

Chương I

HỆ THỐNG THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

I. TẠI SAO LẠI BUÔN BÁN VỚI HOA KỲ?

1. Có nhiều lý do để buôn bán với Hoa Kỳ

- Mở rộng thị trường cho hàng hoá, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, tạo công ăn việc làm và khuyến khích phát triển công nghệ.

- Xuất khẩu hàng mình có lợi thế so sánh và tuyệt đối để mua lại những hàng hoá không có hay đắt ở trong nước. Nhập khẩu và tiếp thu trực tiếp các công nghệ tiên tiến đầu tay (phát huy lợi thế của toàn cầu hóa).

- Mỹ là thị trường lớn và tương đối mở, có rất nhiều nước (trên 200) xuất khẩu vào thị trường này, tuy nhiên cạnh tranh khốc liệt.

- Cơ cấu kinh tế hai nước khác nhau nên trao đổi thương mại ai cũng có lợi. Mỹ cần nguyên liệu cho sản xuất trong nước mà họ không có, còn Việt Nam có thể xuất khẩu những hàng mình hiện có và tiến tới sẽ làm những mặt hàng có hiệu quả kinh tế cao hơn, chế biến sâu hơn và mang lại hiệu quả cao hơn (cải tạo cơ cấu xuất khẩu).

Cầm nang thị trường Hoa Kỳ

- Việt Nam có nguồn lao động và nguồn nguyên liệu rẻ còn Mỹ có nền công nghệ cao, có nguồn tài chính dồi dào, có hệ thống thị trường phát triển, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, tạo ra khả năng tốt cho cả hai bên chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng ngày càng tạo nhiều lợi thế so sánh hơn (phân công lao động).

- Học hỏi những kinh nghiệm buôn bán quốc tế, đầu tư, quản lý và tiếp thu những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật ứng dụng cho sản xuất và điều hành kinh tế ở quy mô quốc gia và quốc tế (kinh nghiệm quản lý).

- Mở rộng giao thương với Mỹ sẽ thiết lập được quan hệ bạn hàng với các tập đoàn, các Công ty siêu quốc gia có quy mô toàn cầu thì ta cũng mở rộng giao thương với các nước khác ngoài Mỹ. Việt Nam nhanh chóng hội nhập với xu thế toàn cầu hoá là xu thế tất yếu và có lợi (hội nhập quốc tế).

Tuy nhiên cũng có những lý do khiến một số người **ngại phát triển quan hệ buôn bán** giữa ta và Hoa Kỳ:

- Buôn bán quốc tế là việc phức tạp không phải ai cũng có kinh nghiệm lại hay có nhiều rủi ro khó lường trước được.

- Hệ thống luật pháp của Hoa Kỳ vào loại phức tạp nhất thế giới còn của Việt Nam thì chưa định hình rõ ràng và đang còn có những khác biệt về nhiều mặt.

- Quan hệ chính trị giữa hai nước còn nhiều vấn đề phức tạp, nhạy cảm, dễ bị tổn thương do quá khứ để lại chưa giải quyết dứt điểm, thiếu lòng tin lẫn nhau, còn nhiều bất cập do cuộc chiến tranh nặng nề để lại.

- Sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển và quy mô của nền kinh tế hai nước tạo ra những thách thức không nhỏ đối với Việt Nam - một nước sản xuất nhỏ, trình độ công nghệ

thấp, quản lý kém, chưa phát triển đồng đều. Mỹ là quốc gia đã có hệ thống thị trường phát triển trên 200 năm còn Việt Nam đang chuyển đổi sang kinh tế thị trường.

- Bất đồng ngôn ngữ, khác biệt văn hoá, khó khăn trong đi lại cũng là những yếu tố không nhỏ ảnh hưởng đến thành công cho công việc.

- Cạnh tranh ác liệt, nhất là thị trường mở như Hoa Kỳ, các nước vào đây từ lâu còn ta mới chỉ bắt đầu, chưa có cơ sở bán hàng, công tác nghiên cứu thị trường còn nhiều hạn chế, cơ hội thành công còn nhiều mỏng manh chưa tính toán được hết.

- Người Mỹ luôn cho rằng họ có nhiều cơ hội hơn để lựa chọn nên họ đòi hỏi những người mới nhập cuộc dành cho họ những điều kiện ưu ái hơn so với những người cũ. Để thu hút được đầu tư Mỹ vào nơi mới như ta thì ta phải có gì hấp dẫn họ hơn các nước xung quanh. Họ cho là ta cần họ hơn là họ cần ta vì nền kinh tế của ta quá nhỏ bé so với họ. Đây thực sự là một thách thức không nhỏ đối với người mới nhập cuộc.

- Môi trường đầu tư ở Việt Nam còn nhiều điểm chưa thuận theo tiêu chuẩn của người Mỹ, họ nghi ngại và cho là khó dự đoán cho lâu dài. Họ cho rằng Việt Nam còn chần chừ trước ngưỡng cửa hội nhập. Tiến trình hội nhập diễn ra chậm chạp và chưa có hệ thống.

- Các doanh nghiệp Hoa Kỳ chờ đợi quá lâu tiến trình bình thường hoá quan hệ kinh tế giữa hai nước và chuyển đổi cơ chế thị trường của ta, nên một số người không hiểu hết tình hình đã nản chí, vội đổ lỗi cho phía Việt Nam và đưa ra những lý luận mang tính nguy biện và chủ quan về môi trường và điều kiện kinh doanh ở Việt Nam. Một số người Mỹ chỉ biết đòi hỏi người khác mà không biết đòi hỏi chính mình.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Việt kiều là lợi thế tiềm năng của ta trong buôn bán với Mỹ, nhiều kiều bào đang hướng về đất nước tìm cơ hội làm ăn. Nhưng còn một số phần tử phản động đang giương cao ngọn cờ chống cộng cũ rích quyết liệt làm nản lòng kiều bào và muốn triệt tiêu hay đẩy lùi cơ hội phát triển của đất nước.

2. Người Mỹ chờ đợi ở ta những gì ?

- Họ cần nguyên vật liệu mà ở Mỹ không có.
- Họ cần hàng hoá mà ở Mỹ không sản xuất.
- Họ cần mua bán trực tiếp để khỏi phải giao dịch qua nước thứ ba.
- Cần mua hàng có giá rẻ hơn ở Mỹ.
- Tìm nguồn bổ sung cho hệ thống bán buôn, bán lẻ ở Mỹ.
- Họ cần mối quan hệ có lợi hơn so với quan hệ hiện có ở các nước khác.
- Họ muốn kiểm soát được các nguồn cung ứng ở nước ngoài cho Mỹ.
- Cần sản xuất hàng hoá ở nước ngoài rẻ hơn là sản xuất tại Mỹ.
- Cần một số loại hình lao động mà ở Mỹ không có.
- Tận dụng các nguồn tài trợ của Chính phủ cho một số loại hình sản xuất.
- Tận dụng các nguồn tài trợ xuất khẩu của nước xuất khẩu.
- Kiếm sống và hưởng một số lợi ích khi đi du lịch nước ngoài.
- Tìm nơi sản xuất hàng hoá có giá thành thấp nhất do có nguồn nguyên liệu kề gần và giá lao động rẻ hơn.

- Tìm kiếm nơi áp dụng các mô hình sản phẩm do họ thiết kế ra.

- Muốn áp dụng kinh nghiệm của họ qua nhập khẩu hàng và tìm nguồn cung ứng để tự kinh doanh.

- Muốn tiến hành và mở mang kinh doanh qua xuất nhập khẩu.

- Tìm kiếm lợi nhuận cao trong kinh doanh quốc tế.

- Thực hiện ý muốn kinh doanh ở quy mô toàn cầu.

3. Những vấn đề mà người Mỹ hay nghi ngại trong thương mại quốc tế

- Sự phức tạp của công việc kinh doanh thương mại quốc tế.

- Thiếu kinh nghiệm trong việc mua bán hàng hoá xuất nhập khẩu.

- Thiếu hiểu biết về thị trường nước sở tại.

- Thiếu tin tưởng ở nguồn cung cấp nguyên vật liệu.

- Quan ngại về hàng rào hải quan giữa các quốc gia.

- Thiếu hiểu biết về những rủi ro trong kinh doanh.

- Thiếu hiểu biết về hàng hoá xuất nhập khẩu.

- Thiếu hiểu biết về thị trường tiêu thụ trong nước.

- Thiếu hiểu biết về cơ cấu giá cả.

- Chưa rõ ràng về mức chênh lệch giá cả giữa hàng mua về và bán ra trong nước.

- Có thể tồn tại cơ hội lớn hơn trong nước.

- Quan điểm về thế giới và con người hạn hẹp làm cho họ ít mềm dẻo và ngần ngại vượt ra khỏi phạm vi giới hạn của mình.

Cấm nạng thị trường Hoa Kỳ

- Khó khăn trong giao tiếp do sự khác biệt về ngôn ngữ cũng như khó khăn về phương tiện liên lạc với người địa phương.

- Sự phụ thuộc quá vào nguồn nước ngoài và dễ mất đi nguồn trong nước.

- Thời gian vận chuyển quá lâu, thích nguồn ở gần nhà hơn.

- Chất lượng sản phẩm có đáp ứng được yêu cầu trong nước không?

- Khó quản lý được chất lượng và phải trả giá quá đắt cho việc này nếu nhờ người khác làm cho mình.

- Sự ổn định về chính trị tại nước sở tại không rõ ràng, khó dự đoán trước và có thuận cho làm ăn lâu dài hay không?

II. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

Để tìm hiểu về thị trường ở nước sở tại ta cần tìm hiểu về nhiều mặt bao gồm: chính sách của Chính phủ, thị trường hàng hoá, các đối thủ cạnh tranh, các ban hàng, hệ thống các ngân hàng, tài chính, vận tải bảo hiểm, các nguồn thông tin về thị trường v.v... Cuốn sách này không thể đề cập được mọi vấn đề cần cho nghiệp vụ ngoại thương, vì vậy chúng tôi chỉ giới hạn trong một số vấn đề có tính đặc thù của thị trường Mỹ.

1. Chính sách phân biệt đối xử các nước và nhóm nước: Trong chính sách đối ngoại, Hoa Kỳ chia các nước thành nhiều nhóm khác nhau như: nhóm T (nhóm kinh tế thị trường), nhóm X (nhóm các nước XHCN cũ), nhóm Z (nhóm các nước bị Mỹ cấm vận) và có chính sách đối xử khác nhau thể hiện trong các chính sách thương mại của Mỹ rất rõ nét.

Thông tin này có thể tìm kiếm trong các websites:
<http://www.doc.gov>, <http://www.usitc.gov> và
<http://www.custom.ustreas.gov>.

Một số chính sách thể hiện sự phân biệt đối xử giữa các nước thị trường và phi thị trường như chống phá giá, trợ cấp, tự vệ. Vụ kiện tôm năm 2004 Mỹ đã phân 6 nước bị kiện thành 2 nhóm: thị trường (Braxin, Ấn Độ, Thái Lan và Ecuador) và phi thị trường (Trung Quốc và Việt Nam). Trong vụ kiện này, hai nhóm nước này bị Mỹ đối xử theo 2 cơ chế khác nhau hoàn toàn mâu thuẫn với quy chế tối huệ quốc. Thí dụ họ áp giá cho hàng hóa của ta bằng giá thay thế của nước thứ ba (Bangladesh) chứ không lấy giá của nước xuất khẩu làm căn cứ. Hoặc trong quá trình điều tra vụ kiện họ thường yêu cầu các nước phi thị trường đáp ứng các thông tin trong thời gian ngắn hơn hay công bố các kết quả của các nước phi thị trường trước các nước thị trường làm cho các nước bị công bố trước rơi vào thế bất lợi hơn các nước được công bố sau.

2. Các cơ quan chính phủ liên quan đến các chính sách thương mại

Cơ quan hành pháp của Tổng thống và các cơ quan lập pháp của Quốc hội là những người thiết kế ra các đường lối và chính sách và đóng vai trò chủ chốt trong việc quản lý mọi hoạt động thương mại tại Hoa Kỳ.

Các cơ quan sau đây được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại:

Văn phòng Tổng thống (Nhà trắng) có:

- Hội đồng cố vấn của Tổng thống về kinh tế (<http://www.whitehouse.gov>): cố vấn cho Tổng thống Hoa Kỳ các vấn đề liên quan đến kinh tế.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (<http://www.ustr.gov> (USTR)): chuyên giúp Tổng thống trong vấn đề đàm phán thương mại với nước ngoài.

Các bộ ngành:

- Bộ Nông nghiệp (Department of Agriculture - USDA): phụ trách về các vấn đề nông nghiệp và phát triển nông thôn, thúc đẩy xuất khẩu nông sản Hoa Kỳ, đưa ra các biện pháp bảo hộ nông sản Hoa Kỳ, lập các chương trình nông nghiệp, an toàn thực phẩm, bảo vệ giống cây con, tín dụng nông nghiệp.

- Bộ Thương mại (Department of Commerce - DOC): thực hiện các cam kết thương mại quốc tế của Hoa Kỳ, quản lý các chính sách thương mại quốc tế và quốc nội, kiểm soát các chính sách xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ, thống kê và cung cấp thông tin về thương mại, xúc tiến thương mại, cung cấp dịch vụ thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong buôn bán quốc tế, đo lường, bằng sáng chế phát minh, bản quyền tác giả, đo lường, khí tượng thủy văn.

- Bộ Quốc phòng (Department of Defense - DOD): kiểm soát xuất nhập khẩu vũ khí đạn dược.

- Bộ Giáo dục (Department of Education): trao đổi giáo dục quốc tế.

- Bộ Năng lượng (Department of Energy): quản lý các chính sách về hạt nhân, môi trường.

- Bộ Y tế (Department of Health and Human Services - HHS): quản lý các chính sách y tế và sức khỏe toàn dân, an toàn thực phẩm, an toàn tiêu dùng, vệ sinh dịch tễ, bảo vệ động thực vật.

- Bộ Nhà ở và Phát triển nông thôn (Department of Housing and Urban Development - HUD)

- Bộ Nội vụ (Department of the Interior - DOI): bảo vệ các loài động thực vật hoang dã.

- Bộ Tư pháp (Department of Justice - DOJ): bảo đảm tính thực thi của pháp luật.

- Bộ Lao động (Department of Labor - DOL): bảo đảm vấn đề an toàn lao động và quản lý nhân lực quốc gia.

- Bộ Ngoại giao (Department of State - DOS): kiểm soát xuất khẩu vũ khí, công nghệ cao, lãnh sự và các chính sách đối ngoại, viện trợ nước ngoài.

- Bộ Giao thông vận tải (Department of Transportation - DOT): đảm bảo an toàn giao thông, hàng siêu trường siêu trọng.

- Bộ Tài chính (Department of the Treasury): hoạch định và giám sát các chính sách tài chính, các chính sách hải quan, thuế, kiểm soát tài sản nước ngoài, buôn bán rượu bia và thuốc lá.

Chức năng chi tiết của một số bộ ngành chủ chốt trong lĩnh vực thương mại quốc tế xem trong phần V, chương II: Chức năng thương mại của Chính phủ.

III. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG

Mỹ là nước siêu cường có diện tích: 9,6 triệu km², dân số: 296 triệu người, GDP: 11.750 tỷ USD, GDP theo đầu người: 40.100 USD/người, thu ngân sách 1.862 tỷ USD, chi ngân sách 2.338 tỷ USD, xuất khẩu 800 tỷ USD, nhập khẩu 1500 tỷ USD, có 181 triệu thuê bao điện thoại, 158 triệu điện thoại di động, 13.822 trạm phát thanh, 1.500 đài truyền hình, 115 triệu websites (internet hosts), 158 triệu người sử dụng internet.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

227.000 km đường sắt, 6,4 triệu km đường bộ, 41.000 km đường thủy, 793.000 km đường ống, 14.857 sân bay, trọng tải đội tàu biển 14,6 triệu DWT (theo số liệu CIA tháng 7 năm 2005).

1. Quy mô thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá của Hoa Kỳ:

Các mặt hàng xuất nhập khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ thể hiện trong bảng dưới đây (nguồn: website <http://www.doc.gov> hoặc <http://www.usitc.gov>).

Đơn vị tính: tỷ USD

Năm	Xuất khẩu			Nhập khẩu			Cán cân		
	Tổng số	Hàng	DV	Tổng số	Hàng	DV	Tổng số	Hàng	DV
1960	25,9	19,7	6,2	22,4	14,8	7,7	3,5	4,9	-1,4
1961	26,4	20,1	6,3	22,2	14,5	7,7	4,2	5,6	-1,4
1962	27,7	20,8	6,9	24,4	16,3	8,1	3,4	4,5	-1,2
1963	29,6	22,3	7,3	25,4	17,0	8,4	4,2	5,2	-1,0
1964	33,3	25,5	7,8	27,3	18,7	8,6	6,0	6,8	-0,8
1965	35,3	26,5	8,8	30,6	21,5	9,1	4,7	5,0	-0,3
1966	38,9	29,3	9,6	36,0	25,5	10,5	2,9	3,8	-0,9
1967	41,3	30,7	10,7	38,7	26,9	11,9	2,6	3,8	-1,2
1968	45,5	33,6	11,9	45,3	33,0	12,3	0,2	0,6	-0,4
1969	49,2	36,4	12,8	49,1	35,8	13,3	0,1	0,6	-0,5
1970	56,6	42,5	14,2	54,4	39,9	14,5	2,3	2,6	-0,3

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Năm	Xuất khẩu			Nhập khẩu			Cán cân		
	Tổng số	Hàng	DV	Tổng số	Hàng	DV	Tổng số	Hàng	DV
1971	59,7	43,3	16,4	61,0	45,6	15,4	-1,3	-2,3	1,0
1972	67,2	49,4	17,8	72,7	55,8	16,9	-5,4	-6,4	1,0
1973	91,2	71,4	19,8	89,3	70,5	18,8	1,9	0,9	1,0
1974	120,9	98,3	22,6	125,2	103,8	21,4	-4,3	-5,5	1,2
1975	132,6	107,1	25,5	120,2	98,2	22,0	12,4	8,9	3,5
1976	142,7	114,7	28,0	148,8	124,2	24,6	-6,1	-9,5	3,4
1977	152,3	120,8	31,5	179,5	151,9	27,6	-27,2	-31,1	3,8
1978	178,4	142,1	36,4	208,2	176,0	32,2	-29,8	-33,9	4,2
1979	224,1	184,4	39,7	248,7	212,0	36,7	-24,6	-27,6	3,0
1980	271,8	224,3	47,6	291,2	249,8	41,5	-19,4	-25,5	6,1
1981	294,4	237,0	57,4	310,6	265,1	45,5	-16,2	-28,0	11,9
1982	275,2	211,2	64,1	299,4	247,6	51,7	-24,2	-36,5	12,3
1983	266,0	201,8	64,2	323,8	268,9	54,9	-57,8	-67,1	9,3
1984	290,9	219,9	71,0	400,1	332,4	67,7	-109,2	-112,5	3,3
1985	288,8	215,9	72,9	410,9	338,1	72,8	-122,1	-122,2	0,1
1986	309,7	223,3	86,4	450,3	368,4	81,8	-140,6	-145,1	4,5
1987	348,8	250,2	98,6	502,1	409,8	92,3	-153,3	-159,6	6,2
1988	431,3	320,2	111,1	547,2	447,2	100,0	-115,9	-127,0	11,1
1989	489,4	362,1	127,2	581,6	477,4	104,2	-92,2	-115,2	23,0
1990	537,2	389,3	147,9	618,4	498,3	120,0	-81,1	-109,0	27,9
1991	581,3	416,9	164,3	611,9	490,7	121,2	-30,7	-73,8	43,1
1992	616,5	439,6	176,8	654,6	536,5	118,1	-38,2	-96,9	58,7

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Năm	Xuất khẩu			Nhập khẩu			Cán cân		
	Tổng số	Hàng	DV	Tổng số	Hàng	DV	Tổng số	Hàng	DV
1993	642,4	456,9	185,4	711,5	589,4	122,1	-69,2	-132,5	63,3
1994	702,6	502,9	199,8	799,8	668,7	131,1	-97,2	-165,8	68,6
1995	793,7	575,2	218,5	888,8	749,4	139,4	-95,1	-174,2	79,1
1996	850,9	612,1	238,8	953,7	803,1	150,6	-102,9	-191,0	88,1
1997	933,9	678,4	255,5	1040,9	876,5	164,4	-107,0	-198,1	91,1
1998	932,6	670,4	262,1	1095,7	917,1	178,6	-163,2	-246,7	83,5
1999	965,5	684,0	281,5	1226,7	1030,0	196,7	-261,2	-346,0	84,8
2000	1070,1	772,0	298,1	1445,4	1224,4	221,0	-375,4	-452,4	77,0
2001	1006,7	718,7	287,9	1369,3	1145,9	223,4	-362,7	-427,2	64,5
2002	975,9	681,8	294,1	1397,7	1164,7	232,9	-421,7	-482,9	61,2
2003	1020,5	713,1	307,4	1517,0	1260,7	256,3	-496,5	-547,6	51,0
2004	1146,1	807,6	338,6	1763,9	1473,8	290,1	-617,7	-666,2	48,5

Hiện nay có trên 200 nước và lãnh thổ buôn bán với Mỹ (vào website <http://www.ita.doc.gov>)

Các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ: tìm trong website:

<http://www.pierspub.com> (tra cứu tên các Công ty xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ).

<http://www.industrysearch.com> (tìm kiếm các công ty theo chuyên ngành công nghiệp Hoa Kỳ). Bạn có thể đặt mua các đĩa CD về các công ty Hoa Kỳ tại các website này.

2. Cạnh tranh

Có hàng loạt vấn đề liên quan đến sức cạnh tranh của mỗi loại hàng hoá trên thị trường. Những vấn đề cạnh tranh chung cho mọi hàng hoá thường là:

- Hàng hoá nào cạnh tranh với hàng của ta?
- Ai là người cạnh tranh với ta?
- Hàng của họ đã chiếm lĩnh thị trường như thế nào?
- Việc nghiên cứu thị trường thành công hay thất bại?
- Điểm yếu của thị trường ở chỗ nào?
- Lợi ích trước mắt và lâu dài ở điểm nào?
- Đối thủ của ta có lợi thế gì?
- Họ có hiệu quả hay không?
- Có kế hoạch nâng cao hiệu quả và tăng trưởng thế nào?
- Những vấn đề tồn tại của họ?
- Sản phẩm mới của họ là gì?
- Vấn đề thanh toán ra sao?
- Họ lấy nguyên liệu ở đâu?
- Lao động thế nào?
- Giá sản phẩm của họ là bao nhiêu?
- Giá của ta so với họ thế nào?
- Trung gian môi giới có bao nhiêu khâu?
- Họ bán hàng ra sao: bán chịu, qua trung gian, qua hệ thống phân phối, qua người bán buôn bán lẻ, tỷ lệ hoa hồng?
- Họ quảng cáo hàng ra sao, qua hệ thống xúc tiến thương mại, báo chí, cách khác?
- Dư luận tiêu dùng về hàng của ta và của đối thủ thế nào?
- Dịch vụ sau bán hàng thế nào?
- Giá của họ xác định thế nào so với cách của ta?
- Các điều kiện buôn bán thay đổi ra sao?
- Đối phương của ta biết về ta như thế nào?

50 ĐỐI TÁC HÀNG ĐẦU TRONG THƯƠNG MẠI CỦA MỸ
(trệu USD)

TT	Nước	2000	2001	2002	2003	2004	Tăng 04/03 (%)
1	Canada	230838	216268	209088	221595	255928	15,5
2	Trung Quốc	100018	102278	125193	152436	196699	29,0
3	Mexico	135926	131338	134616	138060	155843	12,9
4	Nhật Bản	146479	126473	121429	118037	129595	9,8
5	Đức	58513	59077	62506	68113	77236	13,4
6	Anh	43345	41369	40745	42795	46402	8,4
7	Hàn Quốc	40308	35181	35572	37229	46163	24,0
8	Đài Loan	40503	33375	32199	31599	34617	9,6
9	Pháp	29800	30408	28240	29219	31814	8,9
10	Malaysia	25568	22340	24009	25440	28185	10,8
11	Italia	25043	23790	24220	25414	28089	10,5
12	Âi len	16464	18499	22388	25747	27442	6,6
13	Venezuela	18623	15251	15094	17136	24963	45,7
14	Brazil	13853	14466	15781	17910	21157	18,1
15	Saudi Arabia	14365	13272	13150	18069	20924	15,8
16	Thái Lan	16385	14727	14793	15179	17577	15,8
17	Nigeria	10538	8775	5945	10394	16246	56,3
18	Ấn Độ	10687	9737	11818	13055	15562	19,2
19	Singapore	19178	15000	14802	15138	15306	1,1
20	Israel	12964	11959	12416	12769	14527	13,8
21	Thụy Điển	9597	8909	9216	11192	12687	13,4
22	Hà Lan	9671	9515	9849	10953	12605	15,1
23	Bỉ	9929	10158	9807	10141	12448	22,8

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

TT	Nước	2000	2001	2002	2003	2004	Tăng 04/03 (%)
24	Nga	7659	6264	6870	8618	11847	37,5
25	Thụy Sĩ	10160	9670	9382	10685	11643	9,0
26	Indonesia	10367	10104	9643	9515	10811	13,6
27	Hong Kong	11449	9646	9328	8851	9314	5,2
28	Philippines	13935	11325	10980	10059	9144	-9,1
29	Iraq	6066	5820	3548	4585	8515	85,7
30	Úc	6438	6478	6479	6414	7544	17,6
31	Tây Ban Nha	5713	5197	5733	6677	7476	12,0
32	Algeria	2724	2702	2360	4748	7410	56,0
33	Colombia	6968	5710	5604	6385	7290	14,2
34	Na Uy	5706	5203	5843	5232	6532	24,9
35	Nam Phi	4210	4433	4034	4624	5944	28,5
36	Trinidad & Tobago	2229	2380	2440	4334	5854	35,1
37	Ao	3227	3969	3815	4492	5797	29,0
38	Việt Nam	821	1053	2395	4555	5276	15,8
39	Thổ Nhĩ Kỳ	3042	3055	3516	3788	4935	30,3
40	Chile	3269	3495	3785	3705	4734	27,8
41	CH Dominican	4383	4183	4169	4455	4528	1,6
42	Angola	3555	3096	3123	4267	4521	6,0
43	Ecuador	2238	2010	2143	2722	4284	57,4
44	Phần Lan	3251	3394	3444	3602	3892	8,0
45	Đan Mạch	2965	3407	3237	3708	3878	4,6
46	Achentina	3100	3013	3187	3170	3746	18,2
47	Peru	1995	1844	1939	2409	3700	53,6
48	Honduras	3090	3127	3261	3313	3641	9,9
49	Costa Rica	3539	2886	3142	3364	3333	-0,9
50	Kuwait	2781	1991	1940	2277	3231	41,9
Tổng 50 nước		1173474	1097620	1118216	1208174	1410831	16,8

IV. HỆ THỐNG THỊ TRƯỜNG

Tại Hoa Kỳ có nhiều loại công ty lớn, vừa và nhỏ sử dụng các kênh thị trường khác nhau. Các công ty lớn thường có hệ thống phân phối riêng và họ tự làm lấy tất cả các khâu từ nghiên cứu, sản xuất, tiếp thị, phân phối và tự nhập khẩu. Các tập đoàn và công ty lớn có tác động mạnh đến các chính sách của Chính phủ. Còn các công ty vừa và nhỏ vận động xung quanh hệ thống thị trường và được Chính phủ hỗ trợ.

Đối với loại công ty vừa và nhỏ, họ có nhiều cách bán hàng nhập khẩu tại Mỹ. Họ thường nhập khẩu hàng hoá về để bán tại Mỹ theo các cách phổ biến sau đây:

- Bán xỉ cho các cửa hàng bán lẻ. Hầu hết các loại hàng hoá như: trang sức, quần áo, đồ chơi, mỹ nghệ, tạp hoá đều có thể bán trực tiếp cho các nhà bán lẻ thông qua các nhà nhập khẩu hay các người bán hàng có tính chất cá nhân và các công ty nhập khẩu hay các tổ chức buôn bán hàng hoá chuyên nghiệp. Cách bán hàng này rất có hiệu quả khi hàng hoá có nhu cầu mạnh và có lợi nhuận cao. Nhìn chung nếu ngành hàng đa dạng đủ đáp ứng hết các chủng loại liên quan thì càng có hiệu quả hơn.

- Bán cho nhà phân phối. Thay bằng bán hàng cho người bán lẻ ta có thể bán hàng cho các nhà phân phối vì họ có hệ thống phân phối rộng khắp khu vực nào đó hoặc nằm trong nhóm ngành công nghiệp nào đó. Họ có khả năng bán hàng nhanh chóng trong thời gian ngắn. Nhưng cách này ta phải chia sẻ bớt lợi nhuận của mình cho các nhà phân phối.

- Bán trực tiếp cho các nhà công nghiệp. Cách này có thể làm được khi các nhà máy công xưởng trực tiếp mua hàng của một số thương nhân nhỏ ở nước sở tại khi họ không có điều

kiện để mua trực tiếp của các nhà xuất khẩu nước ngoài hoặc mua qua các nhà nhập khẩu trong nước.

- Bán xỉ qua đường bưu điện. Có một số sản phẩm nhỏ và không đắt lắm có thể bán theo cách này qua một số trung gian bán buôn. Cách này có lợi là bán hàng theo diện rất rộng và không phải qua khâu trung gian phân phối hay bán buôn.

- Bán lẻ qua đường bưu điện. Có một số nhà nhập khẩu không cần qua trung gian mà họ trực tiếp gửi bưu kiện đến cho người mua. Để làm được cách này phải có hệ thống nghiên cứu thị trường chuẩn xác và có hiệu quả cao. Thiết kế được thị trường một cách chi tiết.

- Có một số nhà nhập khẩu bán hàng theo catalog qua các nhà buôn theo kiểu này hay trực tiếp lập ra công ty để bán hàng theo catalog. Chìa khoá cho phương thức này là phải biết được địa chỉ của người hay công ty có nhu cầu thường xuyên về mặt hàng mình kinh doanh.

- Bán lẻ. Nhà nhập khẩu tự tổ chức việc nhập khẩu và bán lẻ hàng hoá theo khả năng về thị trường của mình và tự gánh chịu mọi rủi ro về nhu cầu của thị trường cũng như là thu được toàn bộ lợi tức do nhập khẩu mang lại. Khi nhập khẩu họ phải biết được xu hướng thị trường và phải tự làm lấy hết mọi việc trong khâu buôn bán là điều chứa đựng nhiều rủi ro lớn.

- Bán hàng qua các cuộc trưng bày hàng hoá trên các kênh truyền hình là hình thức mới và phải có hàng tức thời và bán theo giá công bố.

- Bán hàng trực tiếp cho các nhà máy công xưởng với các điều kiện giống như ta bán cho các nhà bán buôn bán lẻ.

- Làm đại lý bán hàng. Có một số người Mỹ có quan hệ tốt cả hai chiều với nhà xuất khẩu nước ngoài và hệ thống

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

phân phối bán buôn bán lẻ trong nước thì họ thường làm đại lý cho nước ngoài để khỏi phải lo khâu tài chính cho kinh doanh. Họ chỉ cần đưa ra điều khoản LC chuyển nhượng là có thể giải quyết được việc này.

- Bán hàng qua “buổi tiệc giới thiệu bán hàng” (Bali Imports Party). Một số nhà nhập khẩu mua một số lượng nhỏ hàng hoá về rồi mời người thân quen đến dự buổi giới thiệu bán hàng luôn tại chỗ. Có một số nhà nhập khẩu trả hoa hồng cho ai đứng ra tổ chức và giới thiệu bán hàng cho họ.

- Bán ở chợ ngoài trời (Flea Market). Có hãng lớn đã từng tổ chức nhập khẩu và bán hàng ở chợ ngoài trời với quy mô lớn và diện rộng khắp cả nước. Cách làm này đòi hỏi phải có diện quan hệ rộng với người bán hàng trong nhiều nước khác nhau và phải trả một phần lợi tức cho người bán hàng. Cách này yêu cầu phải đặt giá trực tiếp đến người tiêu dùng.

- Bán hàng qua các Hội chợ, triển lãm tại Mỹ. Có người mua hàng về kho của mình và quanh năm đi dự các hội chợ triển lãm khắp nước Mỹ để tìm kiếm các đơn đặt hàng tại quầy rồi về gửi hàng cho người mua theo đường bưu điện, Fedex hay UPS. Cách này chỉ có thể làm ở quy mô nhỏ với hàng đặc chủng, hàng mới và giá cao.

- Bán hàng qua mạng Internet như dạng Amazon.com

V. BÁN HÀNG CHO CÁC NGUỒN

TRUNG GIAN ĐẶT HÀNG (SOURCING PERSON)

Người Mỹ hay làm nghề trung gian đi đặt hàng cho các tập đoàn hay các công ty lớn để nhập khẩu hàng hoá vào Hoa Kỳ. Họ đến gõ cửa ta và đặt mua hàng hoá. Cách tiếp cận thị trường qua trung gian loại này có một số điểm lợi cho ta. Họ

mang hàng từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ nhanh chóng, ta không cần khâu nghiên cứu thị trường tốn kém và khó khăn khi ta ở nước khác.

Nhưng cách này có một số điểm không thuận:

- Ai nắm được cơ cấu thị trường tốt thì người đó có vị thế có lợi hơn và hay ép bên kia để ăn chênh lệch giá lớn.

- Việc xác định giá cả rất phức tạp và mâu thuẫn nhau. Có khi giá bán lẻ và giá nhập khẩu chênh nhau nhiều lần, có khi lại cũng rất sát nhau tùy thuộc vào cơ cấu giá thành ở nước sở tại. Thí dụ: Nếu thuế nhập khẩu và thuế nội địa lớn thì giá nhập khẩu và giá bán lẻ sẽ chênh nhau khá cao còn nếu hàng rào thuế thấp thì chênh lệch giá sẽ nhỏ. Thí dụ: Giá một xe oto con nhập khẩu vào Mỹ chỉ chênh với giá bán lẻ khoảng 10% vì thuế nhập khẩu chỉ có 3%. Nhưng ở ta giá này chênh nhau trên 2 lần vì thuế nhập khẩu là trên 200%.

- Khách hàng hay đòi làm đại lý độc quyền vì sợ ta chơi với nhiều khách khác. Ta nên tính xem làm cách nào có lợi cho ta hơn. Trước khi quyết định, cần đi khảo sát thị trường để nắm vững cơ cấu giá cả và đàm phán với họ về chia sẻ lợi ích trên thị trường.

Tìm kiếm nguồn trung gian. Một trong những khó khăn nhất của ta là tìm ra người mua hàng vì tên công ty và việc làm của công ty là thuộc vào dạng thông tin bí mật không được tiết lộ ở Mỹ. Tuy nhiên có nhiều cách để tìm ra nhưng đều phải mất tiền mới có.

Thí dụ: Hiệp hội hay bán danh sách hội viên với giá cao cho người ngoài hội hay ta có thể đặt mua một số thông tin của các công ty tư nhân hay một số cơ quan của Chính phủ có cơ sở dữ liệu do họ tự xây dựng.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Các kênh thông tin có ích cho việc tìm kiếm đối tác có nhiều và đa dạng. Như: các bộ ngành chức năng, các sứ quán thương vụ của ta ở nước ngoài, phòng thương mại, cơ quan xúc tiến thương mại, các hiệp hội ngành hàng, ngân hàng, công ty tư vấn, sách vở, báo chí chuyên ngành, tổ chức quốc tế, thư viện, hội chợ triển lãm và trên internet.

Có một số website chuyên để tìm khách hàng như:
<http://www.iebb.com>, <http://www.pierspub.com>,
<http://www.digilead.com>, <http://www.buysellex.com>, v.v...

Trong các website này có hệ thống tra cứu tự động qua keyword hay gửi email rất thuận tiện.

VI. CÁC NGUỒN THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

Ở Hoa Kỳ có hai nguồn thông tin chính: một là của Chính phủ do các cơ quan chức năng cung cấp thường xuyên và không mất tiền và hai là nguồn của các công ty tư nhân thường phải mua mới có. Hình thức phổ biến thông tin có nhiều dạng và tùy thuộc vào lĩnh vực ngành nghề và đối tượng cung cấp. Ngày nay do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin mà việc cung cấp thông tin đa số được thực hiện qua mạng internet và các phương tiện như CD ROM, tiếp cận trực tiếp qua mạng nội bộ hay mạng của nhóm cơ quan hay cá nhân nhất định. Về phương diện công cộng thì website là một hình thức tiếp cận thông tin nhanh nhạy nhất và rẻ tiền nhất.

Đi buôn thực chất là xử lý thông tin thị trường. Thông tin thực sự đang trở thành sức mạnh và là một loại hàng hoá có giá trị và đang trở thành một ngành kinh tế chiến lược của các quốc gia và của từng công ty. Những quốc gia nào hạn chế tính thương mại của thông tin không chỉ làm mất đi một nguồn thu quan trọng cho nền kinh tế mà còn làm hạn chế sự phát triển của cả một ngành nghề có tính chiến lược trong tương lai.

Phải chăng nền kinh tế mới trong thế kỷ mới này sẽ là ngành tin học mà bộ phận quan trọng của nó là nội dung thông tin chứ không phải là phương tiện thông tin. Thông tin là linh hồn của nền kinh tế trí tuệ trong tương lai.

Có 26 nguồn thông tin có thể khai thác cho thương mại quốc tế:

- Các Thương vụ và Sứ quán.
- Phòng thương mại
- Hiệp hội hàng hoá
- Ngân hàng tại Hoa Kỳ
- Ngân hàng Hoa Kỳ tại Việt Nam
- Ngân hàng Việt Nam tại Hoa Kỳ (nếu có)
- Cơ quan xúc tiến thương mại
- Công ty tư vấn pháp luật
- Tổ chức quốc tế
- Bộ Thương mại
- Các sở thương mại
- Các công ty xuất nhập khẩu có nhiều kinh nghiệm
- Các công ty nhập khẩu của Hoa Kỳ
- Các sách báo chuyên ngành thương mại
- Hãng hàng không
- Hãng vận tải quốc tế
- Môi giới hải quan
- Công ty giao nhận và môi giới vận tải
- Trang vàng tại nước sở tại
- Hội chợ triển lãm tại nước sở tại
- Công ty du lịch

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Tổ chức từ thiện
- Sách hướng dẫn du lịch
- Sách báo, tài liệu quảng cáo phát hành của nước ngoài
- Người nước ngoài tại Việt Nam
- Internet (ở phần tiếp theo và phần cuối chúng tôi có giới thiệu về các nguồn trong đó có các websites thông dụng và chuyên nghiệp cho thương mại quốc tế)

VII. KHAI THÁC CÁC NGUỒN THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

1. Các Hiệp hội hàng hoá

Nếu là thành viên sẽ được cung cấp thông tin và nắm được các công ty thành viên của Hội. Nếu vào hội sẽ không phải mua thông tin theo giá bán cho ngoài Hội. Ở Hoa Kỳ có hàng nghìn Hiệp hội hàng hoá. Để tìm hiểu về hoạt động của chúng, ta có thể nghiên cứu thử một số Hiệp hội ngành hàng và xin gia nhập. Đối với các nhà xuất nhập khẩu thì Hiệp hội sau đây sẽ rất bổ ích.

Thí dụ:

**AMERICAN ASSOCIATION OF EXPORTERS &
IMPORTERS**

51 East 42nd Street, 7th Floor New York, NY 10017;

Tel: (212) 983-7008; Fax: (212) 983-6430

Website: <http://www.aaci.org>

2. Phòng thương mại Hoa Kỳ

Có hệ thống mạng lưới khắp nước Mỹ và thế giới. Trụ sở chính tại Wasington DC. Website: <http://www1.usa1.com>

trong website này có thể tìm thấy trên 800 tổ chức thành viên (<http://www1.usa1.com/~ibnet/chamshp.html>)

3. Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ

Là cơ quan của Chính phủ trợ giúp các công ty Việt Nam và Hoa Kỳ trong các vấn đề liên quan đến xuất nhập khẩu.

Liên hệ: Embassy of Vietnam-Trade Office in USA

1730 M ST NW, Suite 501 Washington DC, 20036, USA

Tel: (202) 463-9425; Fax: (202) 463-9439

Website: <http://www.us-vietnamtrade.org>.

hoặc <http://www.vietnamembassy-usa.org>.

4. Các Công ty tư vấn pháp luật

Khi cần những vấn đề có tính chất chuyên sâu như chống phá giá, khiếu kiện pháp lý, thuế, mua bán bất động sản, v.v... có thể tìm kiếm đến các nguồn này nhưng phải thuê tiền rất đắt.

5. Internet

Có rất nhiều thông tin trên các website với đủ loại thông tin thương mại khác nhau phục vụ cho các nhà xuất nhập khẩu. Trong phần Phụ lục có giới thiệu về các website này. Đây là cách rẻ tiền nhất để tiếp cận các nguồn thông tin. Tuy nhiên cũng cần tính đến những mặt hạn chế của nó và không thể thay thế cho các phương thức cổ truyền, nhất là khi đi vào công việc kinh doanh cụ thể. Các nội dung thông tin có giá trị thường phải mua hay đăng ký quyền sử dụng và phải trả tiền.

Việc sử dụng trang web để giới thiệu về mình cũng là việc làm bổ ích không tốn kém gì và hiệu quả cao. Tuy nhiên việc này tùy thuộc vào luật pháp của mỗi nước. Nhiều nước trong

CẨM nang thị trường Hoa Kỳ

đó có Mỹ cho tự do mở các website không bị kiểm soát nội dung công bố. Theo số liệu của CIA năm 2004 ở Mỹ có 115 triệu internet hosts.

Lợi thế của các phương tiện thông tin nói chung và của Internet nói riêng là chúng đăng tải những thông tin và lưu trữ cơ sở dữ liệu về thương mại phục vụ cho kinh doanh và đồng thời cũng là một loại hình dịch vụ có giá trị thương mại rất lớn. Thí dụ: **Công ty Trade Compass** là công ty tư nhân chuyên kinh doanh thông tin có các website và cơ sở dữ liệu lớn do tổng hợp từ các nguồn dữ liệu được Hải quan Hoa Kỳ cung cấp hàng ngày:

www.tradecompass.com

www.tradecompass.com/tradesmart -

www.ginfo.net - b2b directory

www.iebb.com - Trade leads

www.tradecompasscorp.com

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Browning Rockwell, President Trade Compass

1510 H Street N.W., 5th Floor Washington, D.C. 20005, USA

Tel: (+1) 202-266-2001; Fax: (+1) 202-783-7110;

Cell: (+1) 202-256-5732

E-mail: browning@tradecompass.com

Công ty D and B chuyên cung cấp các dữ liệu về các công ty Hoa Kỳ giúp giới kinh doanh hiểu biết về các đối tác của mình: www.dnb.com - credit info

<http://www.dnb.com/dunsno/dunsno.htm>

<http://www.dnb.com/product/eupdate/update.htm>

Tìm kiếm bạn hàng trên Internet:

Nguồn thông tin tổng hợp chung:

<http://www.google.com>, <http://www.msn.com>,
<http://www.aol.com>,

<http://www.yahoo.com>, <http://www.lexis-nexis.com>.

Đây là các nhà cung cấp dịch vụ Internet hàng đầu ở Mỹ.

Tìm nguồn mua và bán các loại hàng qua internet: dạng này gọi là B2B có rất nhiều ở Mỹ như:

www.worldbid.com, <http://www.buysellex.com> .

Các ngành hàng đều có những website chuyên ngành phục vụ thông tin cho chuyên ngành đó như:

May mặc: www.ClickTex.com, www.Hive4.com,

Hải sản: www.seafood.com

Giày dép: <http://www.footwarenews.com> , v.v...

6. Gửi thư trực tiếp

Trong thương mại quốc tế hình thức phổ biến giao dịch tìm khách hàng thường dùng LOI (Letter of Intend) và FCO (Formal Corporate Offer) hoặc dùng thư yêu cầu (Letter of Request) gửi đến các đối tượng giao dịch để tìm kiếm đối tác cần thiết. Phòng thương mại quốc tế có những loại chứng từ mẫu quốc tế dạng này và một số công ty đăng trên các website của mình những mẫu thư này.

Thí dụ:

To: Company name

DATE: _____

LOI REFERENCE NO: ICC/01200101/UD

LETTER OF INTENT

We, _____, hereby state and represent that it is our intention to purchase, and we hereby confirm that we are ready, willing and able to purchase 46%

Cấm nạng thị trường Hoa Kỳ

Nitrogen Bulk Urea in the quantity and for the price as specified in the terms and conditions as stated below. This representation is made with full corporate authority and responsibility of the above stated buyer.

COMMODITY: 46% Nitrogen Urea

SPECIFICATIONS: Internationally Accepted Standard For Urea-46%

ORIGIN: Russia / CIS / Middle East / Sellers Option

NITROGEN CONTENT: 46% Min (Calculation With Dry Substance)

MOISTURE: 0.5% Max Fisper/ 9.3% Max Dryer

BIURET: 1.0% Max

GRANULATION: 1mm to 4mm Not Less Than 90%

COLOR: Pure White

MELTING POINT: 132°C

PHYSICAL: Prilled, Free Flowing, Treated Against Caking 100% Free From Harmful Substances

PACKING: _____

QUANTITY: _____ metric tons (+/- 5%)

CONTRACT LENGTH: _____

SHIPMENTS: WILL START _____ DAYS AFTER ACCEPTANCE OF PAYMENT INSTRUMENT.

DISCHARGE RATE: _____ Metric Tons Per Weather Working Week Day

INSPECTION: Quality, Quantity, Weight, & Phyto by SGS or Equivalent at seller's cost at port of loading.

DOCUMENTS: B/L, INSPECTIONS, ORIGIN, PACKING, INVOICE, PHYTO, RADLATION.

DESTINATION PORT: C&F/CFR SELLER APPROVED
MAIN WORLD PORT.

TARGET PRICE: _____ US\$ PER METRIC TON C&F

PAYMENT INSTRUMENT: _____
IRREVOCABLE, TRANSFERABLE L/C 100% AT SIGHT

PLEASE SUBMIT FCO/PLEASE SUBMIT CONTRACT
[Delete the one that does not apply]

We understand that any and all offers and/or contracts are
subject to successful seller verification of funds availability.
We hereby give our permission for the seller to conduct a soft
probe of buyer's account.

LC ISSUING BANK:

BANK NAME: _____

BRANCH: _____

FULL ADDRESS: _____

Tel: 00_____ - and Fax: 00 _____

CONTACT: _____

SWIFT NUMBER: _____

ACCOUNT NUMBER: _____

ACCOUNT NAME: _____

CONFIRMING BANK NAME AND ADDRESS: _____

SIGN SEAL

POSITION

Chương II

HỆ THỐNG LUẬT THƯƠNG MẠI HOA KỲ

I. NGUỒN PHÁP LUẬT

Hệ thống thương mại Hoa Kỳ được định chế bởi rất nhiều nguồn luật khác nhau, bao gồm:

- Hiến pháp
- Hiệp ước quốc tế
- Pháp lệnh và pháp luật
- Nghị định và các văn bản dưới luật của ngành hành pháp
- Quy chế của các cơ quan cấp Liên bang ban hành
- Hiến pháp của Bang
- Luật của Bang
- Quy chế của Bang
- Quy chế của thành phố, quận và các cấp địa phương khác

II. NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT CHỦ YẾU ĐÁNH DẤU CÁC GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH CÁC CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUAN TRỌNG CỦA HOA KỲ

1. Luật chống bán phá giá 1916 (15 USC 71 et seq.)

Đây là luật đầu tiên về vấn đề chống phá giá cho phép toà liên bang áp dụng trừng phạt về các thiệt hại và tội phạm

Cấm nạng thị trường Hoa Kỳ

do phá giá gây ra. Các quyết định này được phép áp dụng đối với các nhà nhập khẩu hoặc bất cứ ai hỗ trợ cho nhập khẩu các mặt hàng bán với giá thấp hơn giá bán xỉ hay thấp hơn giá thực tế trên thị trường trong nước và gây phương hại hay triệt tiêu công nghiệp của Hoa Kỳ. Luật này gây nhiều tranh cãi trong các vòng đàm phán của GATT/WTO. Đây là các biện pháp chủ yếu hiện nay mà Hoa Kỳ áp dụng để chống lại các hàng hoá nhập khẩu có tính cạnh tranh cao với hàng của Hoa Kỳ.

2. Luật thuế quan Hoa Kỳ 1930 và Smooth-Haley Act (được đánh mã dưới tiêu đề bổ sung cho mục: VI, XIX, XXII, PL 71-136)

Luật này đánh dấu thời kỳ bảo hộ cực đoan nhất trong chính sách thương mại Hoa Kỳ đưa thuế nhập khẩu lên 53% đối với hàng nhập khẩu. Biện pháp này nhằm trả đũa các biện pháp tăng thuế lúc đó của các nước khác và làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng kinh tế của những năm 1930.

Nhiều mặt hàng có thuế cột 1 gần như thuế ở cột 2. Luật này cho phép áp dụng thuế chống phá giá nếu giá hàng nhập khẩu bán thấp hơn “giá hợp lý” và gây hoặc đe dọa gây phương hại cho công nghiệp Hoa Kỳ.

3. Luật bổ sung về nông nghiệp 1933 (7 USC 601 et seq.) điều khoản 22

Luật này cho phép bảo hộ nông sản Hoa Kỳ khi nhập khẩu hàng nông sản với số lượng nhất định và có xu hướng gây phương hại cho các chương trình nông nghiệp của Hoa Kỳ.

GATT đã bác bỏ khoản này năm 1955 và sau vòng đàm phán Uruguay Mỹ đã chuyển sang áp dụng hạn ngạch thuế quan bỏ áp dụng các biện pháp phi thuế quan.

Các nước chưa vào WTO có thể bị áp dụng các biện pháp trước đây của Hoa Kỳ trong nông nghiệp.

4. Luật về Hiệp định thương mại song phương 1934 (19 USC 1001, 1201, 1351, 1354, PL 73-316)

Trước chiến tranh Thế giới II, Luật Hoa Kỳ cho phép Tổng thống đàm phán và dành Tối huệ quốc cho các nước trên cơ sở có đi có lại.

Luật này cho phép Tổng thống Hoa Kỳ đàm phán trong khuôn khổ GATT từ 1962 cùng với Luật bổ sung năm 1962.

Sau này điều luật này được làm rõ hơn trong Luật Thương mại Hoa Kỳ 1974.

5. Luật mở rộng về thương mại 1962 (được đánh mã dưới tiêu đề bổ sung cho mục: XIX, PL 87-573) với Điều khoản 232

Luật này cho phép Mỹ tham gia vòng đàm phán Kennedy trong GATT. Cho phép áp dụng các chương trình hỗ trợ và chỉ định Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (nay là USTR).

Luật cho phép Tổng thống Hoa Kỳ áp dụng hạn chế nhập khẩu khi có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia. Điều khoản 232 của luật này quy định nếu Bộ Thương mại Hoa Kỳ xét thấy mặt hàng nào đó nhập khẩu vào Hoa Kỳ với số lượng nhất định và trong một hoàn cảnh nào đó, có nguy cơ gây phương hại đến an ninh quốc gia thì có thể trình Tổng thống áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Trong vòng 270 ngày, Bộ Thương mại phải điều tra xong và trong vòng 90 kể từ khi Bộ Thương mại trình, Tổng thống phải quyết định biện pháp áp dụng và trong vòng 30 ngày báo cáo Quốc hội Hoa Kỳ.

6. Luật về quản lý xuất khẩu Hoa Kỳ 1969 (50 USC 2401 et seq.)

Cho phép Tổng thống Hoa Kỳ áp dụng các biện pháp hạn chế xuất khẩu hàng hoá từ Hoa Kỳ để:

- Bảo vệ an ninh quốc gia
- Chống thất thoát các hàng khan hiếm
- Phục vụ cho các chính sách đối ngoại
- Sau này được thay bằng Luật Quản lý xuất khẩu năm 1979.

7. Luật Thương mại Hoa Kỳ 1974 (được đánh mã dưới tiêu đề bổ sung cho mục: VI, XIX, XXII, PL 93-618)

Ban hành tháng 1 năm 1974 cho phép Tổng thống Hoa Kỳ thêm quyền rất rộng được đàm phán về cắt giảm hàng rào nhập khẩu. Luật này đề ra mục tiêu là: thúc đẩy phát triển kinh tế của Hoa Kỳ, duy trì và mở rộng thị trường cho hàng nông sản, công nghiệp, hầm mỏ và thương mại, củng cố quan hệ kinh tế với các nước trong thế giới tự do thông qua việc phát triển thị trường mở cửa và không phân biệt đối xử, đưa ra các biện pháp tổng thể để bảo vệ an toàn cho ngành công nghiệp và công nhân Hoa Kỳ chống lại các buôn bán không bình đẳng và cạnh tranh có tính gây phung hại trong nhập khẩu, trợ giúp cho các ngành và công nhân bị thương tổn trong cạnh tranh.

Luật này cho phép Tổng thống dành GSP cho một số nước đang phát triển và cũng đưa ra điều kiện để dành GSP cho các nước không phải là kinh tế thị trường khi có MFN.

8. Luật Jackson-Vanick, Điều khoản 406 mục IV của Luật Thương mại 1974 (về Hiệp định thương mại với các nước cộng sản)

Cho phép dành tối huệ quốc cho các nước không phải là kinh tế thị trường khi cho dân di cư tự do và phải ký hiệp định

thương mại song phương với Hoa Kỳ. Nhưng tối huệ quốc này không cố định và không đầy đủ, vẫn phải xem xét lại hàng năm và khi nào vào WTO mới xem xét cho tối huệ quốc vĩnh viễn (PNTR).

9. Luật về quản lý xuất khẩu Hoa Kỳ 1979 (50 App. USC 2401-2420, PL 96-72)

Luật này cụ thể hoá hơn Luật 1969 về giám sát và hạn chế xuất khẩu vì lý do an ninh và chính sách đối ngoại. Một danh mục hàng quân sự được lập ra (MCTL) với chi tiết cụ thể hoá của danh mục hàng quản lý xuất khẩu (CCL). Cho phép Hoa Kỳ tham gia CoCom. Luật này hết hạn vào năm 1984 nhưng năm 1985 lại gia hạn thêm 4 năm và năm 1988 lại đưa vào trong **Luật về thương mại và cạnh tranh 1988**. Đến nay CoCom đã giải thể nhưng Luật này của Hoa Kỳ vẫn còn hiệu lực.

10. Luật về Hiệp định thương mại Hoa Kỳ 1979 (được đánh mã dưới tiêu đề bổ sung cho mục: V, XIII, XIX, XXVIII, PL 96-39)

Luật này cho phép áp dụng các Hiệp định thương mại đa phương mà Hoa Kỳ đàm phán trong khuôn khổ Vòng đàm phán Tokyo. Bằng luật này, các thoả thuận về chống phá giá, chống trợ cấp, xác định trị giá tính thuế, mua sắm chính phủ, tiêu chuẩn kỹ thuật và hàng không đã được đưa vào áp dụng trong luật pháp Hoa Kỳ.

Ngoài ra luật này còn thông qua các thoả thuận của Hoa Kỳ về buôn bán thịt, sữa, rượu.

Luật này cũng cho phép Tổng thống Hoa Kỳ đàm phán về cắt giảm hàng rào phi thuế quan với nước ngoài và tổ chức lại hệ thống tổ chức cán bộ ngành chức năng về thương mại và quy định trách nhiệm của các cơ quan này. Việc thực thi các

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

nghĩa vụ của Hoa Kỳ trong Hiệp định về hàng rào kỹ thuật và hiệp định NAFTA cũng được đưa vào áp dụng qua các Điều khoản số III và IV của Luật này.

11. Luật về các công ty xuất khẩu Hoa Kỳ (15 USC 4001 et seq.) ban hành năm 1982

Luật này nhằm vào mục tiêu tăng cường xuất khẩu các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ bằng cách khuyến khích và nâng cao hiệu quả xuất khẩu của các nhà sản xuất hàng hoá và cung ứng dịch vụ vừa và nhỏ của Hoa Kỳ.

12. Luật về thương mại và thuế quan 1984 (PL 98-573)

Luật này làm rõ và chi tiết hoá, cụ thể hoá các điều khoản về thuế chống phá giá và trợ cấp, đưa ra các điều kiện cho các trường hợp áp dụng theo điều khoản 301 của Luật Thương mại 1974 đối với các trường hợp buôn bán không bình đẳng.

Ngoài ra luật này còn đảm bảo các biện pháp để vận dụng quy chế tự hạn chế xuất khẩu trong buôn bán sắt thép, cho phép đàm phán Hiệp định về mậu dịch tự do với Israel và quy định các thủ tục về thông qua hiệp định thương mại song phương trong Quốc hội Hoa Kỳ.

13. Luật về thương mại và cạnh tranh 1988 (được đánh mã dưới tiêu đề bổ sung cho mục: XIX, PL 100-418)

Luật này nhằm tăng cường lợi ích kinh tế của Mỹ trong buôn bán và các chính sách kinh tế quốc tế của chính phủ. Luật cho phép các nhà đàm phán Hoa Kỳ tìm kiếm các cơ hội để tháo gỡ hàng rào thương mại, tăng quyền lực cho Tổng thống áp dụng các biện pháp hạn chế sản phẩm nước ngoài nào mà Tổng thống cho là họ có hành vi buôn bán không sòng phẳng. Cho phép Tổng thống xác định nước nào có hành vi buôn bán không sòng phẳng và đàm phán để khắc phục, nếu

không được thì có quyền áp dụng các biện pháp trả đũa. Ngoài ra, luật này còn nhằm tăng sức cạnh tranh của Mỹ thông qua việc nghiên cứu và phát triển công nghệ.

Luật này đã điều chỉnh một loạt các quy chế của Luật Thương mại Hoa Kỳ như: chống trợ cấp, chống phá giá, luật về quản lý xuất khẩu 1979, Điều khoản 301 của Luật thương mại năm 1974.

14. Luật về các thoả thuận trong vòng đàm phán Uruguay (được đánh mã dưới tiêu đề bổ sung cho mục: XIX, PL 103-465)

Luật này ban hành để áp dụng các thoả thuận trong vòng đàm phán Uruguay.

15. Điều khoản 201 (19 USC 2251 et seq.)

Đây là điều khoản trong Luật Thương mại 1974 cho phép Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC) điều tra các phương hại của hàng nhập khẩu theo khiếu nại của các ngành công nghiệp và công nhân Hoa Kỳ. Nếu phát hiện có thương tổn thì phải áp dụng biện pháp khắc phục. Việc áp dụng Điều khoản 201 là tuân thủ theo Điều XIX của GATT về tự vệ không cần phải chứng minh có hành động buôn bán không sòng phẳng.

16. Điều khoản 232 (USC 1862, 1864) về an ninh quốc gia trong thương mại.

Xem Luật mở rộng về thương mại 1962.

17. Điều khoản 301

Là điều khoản trong Luật thương mại Hoa Kỳ 1974 (về trả đũa) nhằm khắc phục tình trạng buôn bán không sòng phẳng

Cấm nung thị trường Hoa Kỳ

(ngoài trợ cấp ra) mà gây ảnh hưởng đến thương mại hay môi trường của Hoa Kỳ. Luật này áp dụng cả trong thương mại hàng hóa và dịch vụ. Điều luật này đã được sửa đổi trong Luật về thương mại và cạnh tranh năm 1988 là USTR phải xác định là hành vi này có tính chất nghi vấn hay không xác định, không hợp lý hay có phân biệt đối xử, nó cản trở hay hạn chế thương mại Hoa Kỳ. USTR phải áp dụng các biện pháp bảo vệ thích đáng trừ khi Tổng thống trực tiếp chỉ thị.

Xem mục Special 301 và Super 301.

18. Điều khoản 302

Đây là điều của Luật áp dụng NAFTA (19 USC 3352, PL 103-182) cho phép USITC xác định xe nhập khẩu hàng hoá từ Canada và Mexico với việc áp dụng NAFTA có gây phương hại cho công nghiệp Hoa Kỳ hay không và kiến nghị lên Tổng thống Hoa Kỳ biện pháp khắc phục. Các thủ tục tiến hành như trong điều 201 của Luật Thương mại 1974 quy định.

19. Điều khoản 332 (19 USC 1332)

Điều khoản này nằm trong Luật Thuế quan Hoa Kỳ 1930, cho phép USITC (trước đây là US Tariff Commission) điều tra bất kể vụ nào liên quan đến thuế quan bất kể do tự mình đề ra hay do đề nghị của Tổng thống, USTR, Ủy ban Tài chính của Thượng viện hay Ủy ban Thường trực của Hạ viện. Biện pháp này áp dụng cho cả chống trợ cấp, chống phá giá, chống hành vi buôn bán không sòng phẳng hay theo Điều khoản 301 cho phép.

20. Điều khoản 337 (USC 1337)

Đây là điều khoản trong Luật thuế quan Hoa Kỳ 1930 (PL 71-316) cho phép USITC theo chỉ thị của Tổng thống áp dụng các biện pháp cấm nhập khẩu hàng hoá liên quan đến hành vi buôn bán không sòng phẳng. Phần lớn các trường hợp này liên

quan đến bản quyền, nhãn mác hàng hoá, đánh cắp bí quyết thương mại và vận dụng nhiều trong lĩnh vực công nghệ.

21. Điều khoản 406 (19 USC 2436)

Đây là điều khoản trong Luật thương mại 1974 cho phép Tổng thống Hoa Kỳ hạn chế nhập khẩu hàng hoá từ các nước kinh tế phi thị trường (XHCN cũ) nếu USITC phát hiện chúng gây hay đe dọa gây phương hại cho công nghiệp Hoa Kỳ. Thủ tục điều tra giống như trong Điều khoản 201 quy định. Nếu phát hiện thì trình Tổng thống ra biện pháp khắc phục.

22. Luật Helms-Burton 1996 (về bao vây/cấm vận kinh tế Cuba)

Luật này còn gọi là luật đoàn kết ủng hộ cho nền dân chủ ở Cuba, ban hành năm 1996 chính thức hoá và mở rộng áp dụng cấm vận kinh tế chống Cuba.

III. TÓM TẮT MỘT SỐ LUẬT THƯƠNG MẠI QUAN TRỌNG CỦA HOA KỲ

1. Luật về thuế quan năm 1930: Quy chế tối huệ quốc

Quy chế tối huệ quốc (MFN) hay còn gọi là không phân biệt đối xử, từ năm 2000 đổi là Quan hệ thương mại bình thường (NTR), được hình thành trong Luật về thuế quan năm 1930 của Hoa Kỳ và quy định trong Điều 1 của GATT 1947.

Nguyên tắc cơ bản của MFN là khi hai bên dành cho nước thứ ba quy chế gì tốt nhất thì cũng phải dành cho bên kia như vậy.

Lĩnh vực áp dụng chủ yếu là trong biểu thuế quan, các biện pháp phi thuế v.v... Trong Điều 1 của GATT có liệt kê các biện pháp này.

Cấm nạng thị trường Hoa Kỳ

Mỹ đã sửa đổi nhiều lần quy chế MFN (Luật Thương mại 1974, với điều luật bổ sung Jackson-Vanik) đưa ra các quy chế về việc dành MFN cho các nước cộng sản hay còn gọi là kinh tế phi thị trường.

Theo quy chế này MFN (hay NTR) dành cho các nước có nền kinh tế phi thị trường phải bị xem xét lại hàng năm gọi là MFN không đầy đủ hay còn gọi là MFN có điều kiện, khi nào chuyển hẳn sang cơ chế thị trường thì được MFN vĩnh viễn (PNTR) hay còn gọi là MFN đầy đủ, như Trung Quốc sau khi gia nhập WTO thì Hoa Kỳ cho Trung Quốc hưởng quy chế vĩnh viễn (PNTR).

Hiện nay Mỹ áp dụng MFN với tất cả các nước thành viên WTO và hầu hết các nước XHCN cũ đã qua thủ tục về PNTR với Mỹ (trừ Cuba và Bắc Triều Tiên đang bị cấm vận). Việt Nam ký Hiệp định thương mại với Mỹ năm 2000 có hiệu lực từ 12/2001 mới được hưởng quy chế MFN có điều kiện. Khi nào gia nhập WTO mới được hưởng PNTR.

Ngoài ra Mỹ còn ký một số Hiệp định tự do hoá song phương với nhiều nước khác dành cho họ quy chế đặc biệt (trong Biểu thuế gọi là thuế suất đặc biệt - Special) được ưu đãi cao hơn cả MFN như:

Các nước vùng Caribê: trong Biểu thuế của Mỹ có các ký hiệu như: E = Caribbean Basin Initiative (CBI), E* = Certain countries or products excluded from CBI eligibility

Israel: trong Biểu thuế của Mỹ có các ký hiệu IL = Israel Special Rate

Các nước ADEAN: J = Andean Trade Preference Act (ATPA)

Một số nước Mỹ La Tinh: J* = Certain countries or products excluded from ATPA eligibility

Một số nước tham gia Hiệp định về dược phẩm:
K = Agreement on Trade in Pharmaceutical Products

Một số nước tham gia Hiệp định về thuốc nhuộm:
L = Uruguay Round Concessions on Intermediate Chemicals for Dyes

Các nước NAFTA (Canada và Mexico)

Ưu đãi GSP cho các nước đang phát triển và kém phát triển. Trong biểu thuế ký hiệu là A hay A*.

Ưu đãi thuế trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Mỹ ký với các nước (như: Jordani, Ôxtrâyliya, Singapore, Chilê, CAFTA v.v...)

Các ưu đãi này được luật Mỹ và GATT cho phép.

2. Luật về nguồn gốc xuất xứ hàng hoá

Luật thuế quan năm 1930, phần 304 và đã được bổ sung, nêu rõ: với một số trường hợp ngoại lệ, mọi hàng hoá có xuất xứ nước ngoài (hoặc trong một số trường hợp đặc biệt, vỏ đựng của nó) “sẽ phải ghi rõ ở một chỗ rõ ràng, thường xuyên theo đúng bản chất của hàng hoá (vỏ đựng) của hàng hoá đó, để người tiêu dùng ở Hoa Kỳ thấy rõ tên hàng bằng tiếng Anh của nước xuất xứ của hàng hoá đó”. Mục đích điều này là để người tiêu dùng Hoa Kỳ chọn lựa giữa hàng của Hoa Kỳ với nước ngoài hay giữa các nước với nhau.

Ngoại lệ: Bộ trưởng Tài chính có quyền miễn yêu cầu ghi rõ xuất xứ như trên nếu như thực tế một số loại hàng do tính chất lý hoá không thể ghi rõ xuất xứ như trên được hoặc gây hại đến chất lượng hàng hoá.

Luật thuế quan năm 1984 bắt buộc ghi xuất xứ với những loại ống, khớp nối, xi lanh ga, nắp cống, khung nhập khẩu.

Luật thương mại và cạnh tranh năm 1988 OTCA yêu cầu ghi rõ xuất xứ nơi thu hoạch năm đối với năm đóng hộp.

Cấm nung thị trường Hoa Kỳ

Luật nhãn mác ô tô Hoa Kỳ có những quy định chi tiết về xuất xứ phụ tùng, việc lắp ráp ô tô và ô tô nguyên chiếc.

Phạt do vi phạm quy định ghi nơi xuất xứ: Hàng nhập khẩu không ghi rõ ràng xuất xứ sẽ bị phạt 10% trị giá (không kể các loại thuế, phí khác), đồng thời nhà nhập khẩu vẫn phải tuân thủ những quy định có liên quan khác, ví dụ hầu hết hàng hoá/hàng trong bao bì không ghi rõ ràng xuất xứ sẽ bị giữ tại hải quan cho đến khi nhà nhập khẩu thu xếp tái xuất, tiêu huỷ/marking lại cho đúng quy định dưới sự giám sát của hải quan. Nếu có một phần của lô hàng hoá đã được thông quan thì nhà nhập khẩu phải vận chuyển phần đó về cho hải quan giám sát việc tái xuất, tiêu huỷ/marking lại cho đúng quy định. Phần 1907 (a) của OTCA tăng mức phạt tối đa có thể tới 100.000USD cho lần đầu việc cố tình vi phạm thay đổi hoặc xoá marking xuất xứ và 250.000USD cho lần sau.

3. Luật kinh doanh với kẻ thù - TWEA

Luật kinh doanh với kẻ thù - TWEA được áp dụng từ năm 1917, nghiêm cấm kinh doanh với kẻ thù hoặc nước đồng minh của kẻ thù trong thời gian chiến tranh. Tổng thống được trao quyền quyết định những lĩnh vực kinh doanh nào với kẻ thù sẽ bị cấm, kể cả kiểm soát các giao dịch tài chính nội địa cho tới tài chính quốc tế, áp đặt các biện pháp cấm vận kinh tế, kiểm soát phong toả tài sản của nước thù nghịch và các hình thức trừng phạt kinh tế khác nhau.

4. Luật về quyền hạn trong các trường hợp kinh tế quốc tế khẩn cấp - IEEPA (Tình hình khẩn cấp):

Năm 1977, Nghị viện Hoa Kỳ đưa ra một số sửa đổi bổ sung và thông qua Luật về quyền hạn trong các trường hợp kinh tế quốc tế khẩn cấp - IEEPA thực hiện trong cả thời bình và thời chiến. Tổng thống được quyền áp dụng Luật này “khi

có mối đe dọa nguy hiểm và bất thường có nguồn gốc một phần hoặc toàn bộ từ bên ngoài Hoa Kỳ, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, chính sách đối ngoại, hoặc kinh tế của Hoa Kỳ, nếu Tổng thống tuyên bố tình trạng khẩn cấp quốc gia”.

Luật yêu cầu Tổng thống với khả năng cho phép phải tham khảo với Nghị viện trước khi tuyên bố tình trạng khẩn cấp quốc gia và cả trong thời gian tuyên bố có hiệu lực. Khi tuyên bố có hiệu lực, Tổng thống phải đệ trình lên Quốc hội một báo cáo chi tiết và bảo vệ cho hành động của mình và đưa ra danh sách các nước bị áp dụng các biện pháp trừng phạt và lý do tại sao áp dụng.

5. Luật cấm vận kinh tế

Luật cấm vận Cuba - Cuban Democracy Act 1992 – USC 22, Khoản 1701-1711, Cuba Liberty and Democracy Solidarity Act –LIBERTAD 1996, Iran Sanctions Act of 1990, Iran-Iraq arm Non-Proliferation Act of 1992, Iran and Libya Sanctions Act of 1996 là thuộc dạng luật cấm vận và bao vây kinh tế mà Hoa Kỳ áp dụng với nước ngoài đến nay vẫn còn hiệu lực. Luật cấm vận Việt Nam áp dụng từ năm 1976 và đã bãi bỏ năm 1994.

6. Luật kiểm soát kinh doanh ma túy

Luật kiểm soát, giáo dục và thực thi về ma túy năm 1986 đã đưa ra hàng loạt các biện pháp mới để đối phó với tình hình nghiêm trọng của việc buôn lậu ma túy vào Hoa Kỳ và sự đe dọa của các nguồn sản xuất ma túy nước ngoài.

Phần IX của luật này bổ sung Luật thương mại 1974 bằng phần VIII, tên là: Luật kiểm soát kinh doanh ma túy.

Năm 1988, Mỹ thông qua Luật chống lạm dụng ma túy.

Những luật này xác định các nước sản xuất và quá cảnh ma túy có cộng tác như thế nào với Mỹ để kiểm soát tình hình sản xuất, buôn bán ma túy, từ đó xác định chính sách trợ giúp kinh tế, chính sách thương mại phù hợp là hợp tác kinh tế hay trừng phạt kinh tế. Tháng 3 hàng năm, Tổng thống Mỹ trình Nghị viện báo cáo hàng năm về tình hình này, đưa ra danh sách các nước có liên quan đến sản xuất, quá cảnh ma túy và đưa ra các chính sách tương ứng.

7. Luật chống khủng bố

Khoản 504, 505 của Luật An ninh quốc tế và phát triển hợp tác quốc tế năm 1985 cấm xuất nhập khẩu hàng hoá từ các nước ủng hộ khủng bố quốc tế như Libi bị áp dụng năm 1985 và được áp dụng để chống các nước ủng hộ khủng bố quốc tế hiện nay. Sau sự kiện 11/9/2001 Mỹ lại buộc phải tăng cường công tác an ninh và chống khủng bố bằng hàng loạt các luật pháp và thành lập cơ quan mới, như luật chống khủng bố sinh học, luật an ninh biên giới v.v...

8. Luật thuế đối kháng (CVD - countervailing duty)

Mục đích của CVD là làm vô hiệu hoá ưu thế cạnh tranh không bình đẳng của nhà sản xuất/xuất khẩu (NSXXK) nước ngoài đối với NSXXK Hoa Kỳ nhờ có trợ cấp của nước họ. Thuế đối kháng đúng bằng trị giá tịnh của phần trợ cấp và được thu khi nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

Phần A Chương VII Luật thuế quan 1930, bổ sung bằng Luật Hiệp định thương mại 1979, bổ sung bằng Luật thuế quan và thương mại 1984, OTCA 1988 và luật về các hiệp định thương mại vòng đàm phán Uruguay 1994 nêu rõ: ngoài các loại thuế, phí khác, thuế đối kháng sẽ được đánh tương

đương với trả giá tịnh của phần trợ cấp, nếu thoả mãn hai điều kiện: một là, Bộ Thương mại Hoa Kỳ cần phải làm rõ là có trợ cấp đối kháng, trực tiếp hay gián tiếp, liên quan đến sản xuất, xuất khẩu của nhóm/loại hàng nhập khẩu hoặc được bán vào Hoa Kỳ và phải xác định trị giá của phần trợ cấp tịnh; hai là, Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (ITC) phải xác định được là ngành công nghiệp Hoa Kỳ bị thiệt hại vật chất, hoặc có nguy cơ bị thiệt hại vật chất, hoặc việc hình thành một ngành công nghiệp Hoa Kỳ bị đẩy lùi, vì lý do nhập khẩu mất hàng đó hoặc việc bán (hoặc tương tự như bán) hàng đó vào Hoa Kỳ - gọi là việc kiểm tra thiệt hại (injury test). Luật được áp dụng cho nhập khẩu từ các nước WTO (theo Hiệp định trợ cấp và các biện pháp chống đối kháng - gọi là Hiệp định trợ cấp, hoặc với các nước mà Hoa Kỳ có hiệp định MFN vô điều kiện. Hiệp định trợ cấp quy định các loại trợ cấp bị cấm - trợ cấp vi phạm - “đèn đỏ” như: 1- trợ cấp dựa trên năng lực xuất khẩu, 2- trợ cấp dựa trên sử dụng nhiều hàng nội hơn hàng nhập.

Hiệp định cho phép 3 loại trợ cấp “đèn xanh” - không gây phản ứng đối kháng: 1- một số trợ cấp nghiên cứu (ngoại trừ trợ cấp cho ngành hàng không, 2- trợ cấp cho khu vực kém phát triển, 3- trợ cấp cho phương tiện hiện thời đáp ứng yêu cầu mới về môi trường.

Đối với các nước đang phát triển có GDP bằng hoặc hơn 1.000USD/đầu người được 8-10 năm (tính từ 1994/1995) để loại bỏ dần trợ cấp xuất khẩu. Đối với các nước kém phát triển có GDP ít hơn 1.000USD/đầu người được 8 năm để loại bỏ dần trợ cấp xuất khẩu cho loại hàng cạnh tranh.

Các nước đang phát triển được 5 năm, kém phát triển được 8 năm để loại bỏ dần các biện pháp bị cấm về trợ cấp thay thế hàng nhập khẩu.

Các bước điều tra chống trợ cấp (CVD)

Ngày	Các bước
0	Nộp đơn yêu cầu cho USITC và Bộ Thương mại
20	Bắt đầu điều tra
45	ITC sơ bộ xác định
85	Bộ Thương mại sơ bộ xác định
160	Bộ Thương mại kết luận
205	ITC kết luận

9. Luật chống bán phá giá

Bán phá giá nói chung là một hình thức phân biệt giá quốc tế, theo đó hàng được bán ở một nước với giá thấp hơn giá của hàng tương tự tại thị trường nước xuất khẩu hoặc ở thị trường xuất khẩu khác của nước xuất khẩu đó.

Có 3 nhóm điều luật Hoa Kỳ xử lý các dạng khác nhau của việc bán phá giá. Luật chống bán phá giá năm 1916 nêu hình phạt hình sự và dân sự đối với việc bán phá giá hàng nhập khẩu với giá quá thấp so với trị giá thị trường hoặc giá bán buôn của loại hàng đó, với ý đồ phá hoại hoặc gây thiệt hại cho ngành công nghiệp Hoa Kỳ. Phần VII của Luật thuế quan 1930 được bổ sung, việc đánh giá và thu thuế chống bán phá giá của chính phủ Hoa Kỳ sau khi xác định bằng thủ tục hành chính rằng hàng ngoại nhập đã được bán ở Hoa Kỳ với giá thấp hơn giá hợp lý và như vậy đã gây thiệt hại vật chất cho ngành công nghiệp Hoa Kỳ. Phần 1317 của OTCA 1988 quy định thủ tục cho USTR yêu cầu chính phủ nước ngoài áp dụng hành động chống lại việc bán phá giá của nước thứ ba làm phương hại tới công nghiệp Hoa Kỳ và phần 232 Luật Hiệp định vòng Uruguay cho phép một nước thứ ba quyền yêu cầu chống lại việc nhập khẩu hàng phá giá từ

một nước khác làm thiệt hại ngành công nghiệp ở một nước thứ ba.

Các luật này quy định các quy trình, thủ tục tiến hành các bước xác định thiệt hại, quy định thế nào là bán phá giá, các cơ quan có quyền liên quan đến thuế đối kháng và bán phá giá, thời hạn tố tụng.

Các bước điều tra chống bán phá giá (AD)

Ngày	Các bước
0	Nộp đơn yêu cầu cho USITC và Bộ Thương mại
20	Bắt đầu điều tra
45	ITC sơ bộ xác định
160	Bộ Thương mại sơ bộ xác định
235	Bộ Thương mại kết luận
280	ITC kết luận

10. Luật về bảo vệ quyền lợi của Hoa Kỳ trong các hiệp định thương mại và trả đũa đối với một số thực tiễn thương mại của nước ngoài: phần 301-310 của Luật Thương mại 1974 và các luật sau đó

Chương 1, phần III (301-310) của luật này quy định quyền hạn và thủ tục tiến hành. Luật HD thương mại 1979 (phần IX) bổ sung thêm: 1- trao quyền đặc biệt trả đũa đối với hành động của nước ngoài không phù hợp hoặc ảnh hưởng quyền lợi của Hoa Kỳ theo các HD TM, 2- định giới hạn thời gian đối với thủ tục điều tra và hành động đối với khiếu tố. Một số phần bổ sung trong phần 304, 307 của Luật thuế quan và thương mại 1984 đối với yêu cầu về xuất khẩu của nước ngoài.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Luật OTCA 1988 nêu chung mục 301 và bổ sung Super 301 để đối phó với một số trường hợp và một số nước ưu tiên giải quyết; phần special 301 để đối phó với các vấn đề bản quyền tác giả, phát minh sáng chế ưu tiên giải quyết.

Theo các quy định này, USTR, DOC và ITC là những cơ quan chính thực hiện bảo vệ quyền lợi của Hoa Kỳ trong các lĩnh vực này.

11. Luật nhập khẩu từ một nước cộng sản làm rối loạn thị trường

Phần 406 Luật thương mại 1974 quy định việc trả đũa đối với nhập khẩu từ một nước cộng sản làm rối loạn thị trường. Quy định này áp dụng cho bất cứ nước cộng sản nào đang hoặc mới được đối xử MFN vì lo ngại những biện pháp trừng phạt thông thường đối với thực tiễn thương mại bất lợi trên đây đã xem xét không đủ để đối phó với dòng nhập khẩu lớn, nhanh và bất ngờ do chính phủ các nước cộng sản kiểm soát giá cả và quy trình phân phối.

ITC tiến hành điều tra và trong vòng 3 tháng phải có kết quả đề nghị Tổng thống giải quyết bằng tăng thuế hoặc hạn chế số lượng để tránh rối loạn thị trường. Trong vòng 60 ngày, Tổng thống phải trình Nghị viện quyết định của mình. Trong vòng 15 ngày sau, biện pháp khắc phục phải được đưa ra áp dụng, ngoại trừ Tổng thống quyết định đàm phán hiệp định thu xếp thị trường có trật tự và sẽ có thời hạn thêm 60 ngày nữa để làm việc này. Biện pháp có hiệu lực tối đa 5 năm và có thể gia hạn thêm 3 năm nữa.

Trong Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (2001), điều 6 Chương I áp dụng điều luật này.

12. Các luật khác điều tiết thương mại nông sản và dệt may

Luật nông nghiệp năm 1956, phần 204 và các sửa đổi bổ sung sau đó của các luật lệ khác trao quyền cho Tổng thống đàm phán Hiệp định với chính phủ nước ngoài hạn chế xuất khẩu nông sản hoặc hàng dệt của họ vào Hoa Kỳ. Tổng thống cũng đưa ra các sắc lệnh liên quan đến việc nhập khẩu các sản phẩm này theo các hiệp định quốc tế ký theo phần này. Hơn nữa, nếu một hiệp định quốc tế về một loại hàng được nhiều nước ký chiếm tỷ lệ thị phần cao về loại hàng đó trên tổng buôn bán toàn thế giới của loại hàng đó thì Tổng thống có thể ra sắc lệnh đối với việc nhập khẩu hàng hoá đó cho những nước không tham gia hiệp định quốc tế này, hoặc với những nước mà Hoa Kỳ không áp dụng hiệp định này.

Hoa Kỳ dựa trên Hiệp định đa sợi (MFA) của WTO và Điều khoản 204 trên để đàm phán các hiệp định hàng dệt với các nước xuất khẩu hàng dệt may vào Hoa Kỳ. USTR là cơ quan đàm phán của Tổng thống thực hiện chức năng này và CITA của Bộ Thương mại Hoa Kỳ kiểm soát việc thực hiện hiệp định MFA.

Hiệp định song phương về hàng dệt thường tính các đơn vị hạn ngạch bằng đơn vị sản phẩm như tá hay m² và có hệ thống quy đổi ra m². Một số hiệp định song phương còn yêu cầu nước xuất khẩu thành lập hệ thống kiểm tra xuất khẩu để giám sát việc thực hiện hiệp định gọi là thỏa thuận về visa như ELVIS.

13. Luật về hạn chế nhập khẩu vì lý do an ninh quốc gia

Phần 232 Luật khuếch trương thương mại 1962 và các phần sửa đổi bổ sung, cho phép Tổng thống áp đặt hạn chế nhập khẩu loại hàng ảnh hưởng hoặc đe dọa làm ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

Phần 232 yêu cầu Bộ Thương mại Hoa Kỳ tự mình hoặc theo yêu cầu của công ty/tổ chức... điều tra việc nhập khẩu một mặt hàng có ảnh hưởng hoặc nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

14. Luật hạn chế nhập khẩu vì cân bằng cán cân thanh toán

Phần 122 Luật Thương mại 1974 dành quyền cho Tổng thống tăng hoặc giảm các hạn chế nhập khẩu để đối phó với vấn đề cán cân thanh toán (BOP).

Phần này yêu cầu việc áp dụng phải trên cơ sở không phân biệt đối xử.

Nghị viện có quyền gia hạn các hạn chế này và Tổng thống có quyền sửa đổi, ngừng hoặc kết thúc hạn chế này. Trên thực tế Mỹ ít áp dụng biện pháp BOP và trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, các bên không đưa ra cam kết gì về việc áp dụng điều khoản này.

15. Luật về tiêu chuẩn kỹ thuật

Chính sách của Hoa Kỳ về áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật và thủ tục quy trình công nhận chất lượng hàng nhập khẩu dựa trên Hiệp định hàng rào kỹ thuật đối với thương mại của vòng đàm phán Uruguay cùng với Luật áp dụng các hiệp định của WTO và chương 9 của Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ và các văn bản luật áp dụng hiệp định này.

Điều 2, Mục 6.B, trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ quy định về vấn đề này.

16. Luật về mua sắm chính phủ

Chính sách của Hoa Kỳ về mua sắm chính phủ các loại hàng và dịch vụ ngoại được dựa trên cơ sở Luật Mua hàng Hoa

Kỳ 1933 và Hiệp định đa phương về Mua sắm chính phủ của WTO 1994 và phần III của Luật hiệp định thương mại 1979, Luật Mua hàng Hoa Kỳ 1988 - mục VII của OTCA 1988 quy định các tiêu chuẩn và thủ tục để cấm mua hàng và dịch vụ từ các nước có chính sách phân biệt đối xử với hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ. Ngoài ra có các điều khoản riêng và luật lệ khác áp dụng nhiều hạn chế hơn về việc phải mua hàng Hoa Kỳ đối với những hình thức mua sắm cụ thể.

17. Luật Mua hàng Hoa Kỳ

Luật Mua hàng Hoa Kỳ năm 1933 được thực hiện bởi các nghị định chính phủ 10582 và 11051, yêu cầu chính phủ Hoa Kỳ phải mua hàng và dịch vụ của Hoa Kỳ ngoại trừ trường hợp người đứng đầu cơ quan mua sắm cho rằng giá của nhà cung cấp nội địa không hợp lý hoặc việc mua sắm đó không phục vụ lợi ích công cộng của Hoa Kỳ.

Theo luật thì định nghĩa hàng Hoa Kỳ là hàng được sản xuất chủ yếu tại Hoa Kỳ từ các nguyên liệu, sản phẩm hoặc vật tư được khai thác, sản xuất hoặc chế tạo ở Hoa Kỳ. “Chủ yếu” được xác định là hơn 50% trị giá của sản phẩm được tạo ra ở Hoa Kỳ.

Nghị định chính phủ 10582 năm 1954 nêu rõ, nếu giá hàng/dịch vụ của nhà cung cấp nội địa cao 6% hoặc hơn nữa đối với giá của nước ngoài thì bị coi là không hợp lý và có thể mua sản phẩm nước ngoài. Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ áp dụng sự chênh lệch là 50% từ năm 1962. Đối với vùng kém phát triển, thừa nhân lực (do Bộ Lao động xác định) thì cho phép chênh lệch tới 12%.

18. Luật kiểm soát xuất khẩu

Nghị viện uỷ quyền cho Tổng thống kiểm soát việc xuất khẩu của nhiều loại sản phẩm. Có 3 loại chương trình kiểm

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

soát xuất khẩu quan trọng nhất là: xuất khẩu sản phẩm và công nghệ hạt nhân, hàng hoá và dịch vụ quân sự, hàng hoá và công nghệ lưỡng dụng - dân sự và quân sự. Theo mỗi chương trình có các loại giấy phép (visa) xuất khẩu khác nhau được áp dụng.

Những hàng hoá bị kiểm soát sẽ được đưa vào danh sách CCL (Commodity Control List) phải được Bộ Thương mại cấp giấy phép mới được xuất khẩu.

Các hàng hoá bị kiểm soát nhẹ hơn thì đưa vào danh mục OGL (Open General License) người xuất khẩu sẽ tự mình đánh dấu vào tờ khai xuất khẩu là hàng “G-DEST” (General Destination) không phải xin giấy phép.

Ủy ban kiểm soát hạt nhân cấp giấy phép cho nguyên liệu và công nghệ hạt nhân theo Luật về năng lượng nguyên tử. Bộ Ngoại giao phụ trách cấp phép xuất khẩu hàng và dịch vụ quân sự và duy trì danh sách kiểm soát vũ khí theo Luật kiểm soát xuất khẩu vũ khí.

Hầu hết các hàng hoá thương mại và dữ liệu kỹ thuật được Ban quản lý xuất khẩu của Bộ Thương mại cấp giấy phép.

IV. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG VÀ ĐA PHƯƠNG

1. Hiệp định thương mại song phương dựa trên nguyên tắc có đi có lại

Thẩm quyền:

Điều khoản 1102, 1371-1382 Luật về thương mại và cạnh tranh 1988, Điều khoản 102 Luật thương mại 1974, và “Fast Track procedure” cho phép Tổng thống Hoa Kỳ đàm phán Hiệp định thương mại song và đa phương về cắt giảm hàng rào thương mại cho hàng hóa Hoa Kỳ.

Điều khoản 1371-1382 Luật về thương mại và cạnh tranh 1988 cho phép Tổng thống Hoa Kỳ đàm phán về Hiệp định thương mại song phương với các nước cộng sản trong một số điều kiện nhất định.

Mục tiêu:

Cắt giảm hàng rào thuế và phi thuế. Có ba yêu cầu:

- Nước ngoài có yêu cầu đàm phán
- Đáp ứng mục tiêu của Hoa Kỳ
- Tổng thống phải báo cáo Quốc hội

Thủ tục: như nhau đối với đàm phán song và đa phương là Tổng thống phải có thẩm quyền bằng fast track procedure. Có nghĩa là khi Tổng thống đàm phán Hiệp định phải tuân thủ các bước thủ tục như sau:

- Trước khi đàm phán phải xin ý kiến Quốc hội.
- Khi đàm phán xong phải thông báo cho Quốc hội Hoa Kỳ phê chuẩn trong vòng 90 ngày.
- Sau khi Hiệp định được chấp nhận phải trình Quốc hội các biện pháp thực hiện Hiệp định đó.
- Các ủy ban xem xét trong vòng 45 ngày.
- Các nghị sỹ sẽ bỏ phiếu trong vòng 15 ngày sau khi các Ủy ban đã báo cáo.

Nội dung các Hiệp định song phương của Hoa Kỳ ký với các nước được đăng tải trên mạng Internet của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (vào website của <http://www.doc.gov> rồi vào mục agreements).

2. Một số hiệp định thương mại tự do song phương, khu vực và Tổ chức Thương mại thế giới WTO mà Hoa Kỳ là thành viên

Cùng với hệ thống luật lệ thương mại của Hoa Kỳ điều chỉnh các mối quan hệ thương mại tại Hoa Kỳ, còn có sự ảnh

hướng lớn và ngày càng tăng của các hiệp định thương mại đa phương, của khu vực và nhất là của WTO.

Việc kinh doanh với Hoa Kỳ đòi hỏi phải có những hiểu biết nhất định về những vấn đề này trên tầm vĩ mô cũng như ở mức độ vi mô, ví dụ: đối với chính mặt hàng mà công ty Việt Nam kinh doanh với Hoa Kỳ thì mức thuế hiện nay Hoa Kỳ đang áp dụng là bao nhiêu, lộ trình của mức thuế và các chính sách thương mại liên quan đến mặt hàng này của Hoa Kỳ trong chương trình NAFTA, chương trình của WTO là bao nhiêu, khi nào thì áp dụng.

Hiệp định về Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) được ký kết năm 1947 và liên tục được sửa đổi bổ sung bằng nhiều vòng đàm phán giữa các nước thành viên cùng với sự gia nhập của các thành viên mới và với vòng đàm phán gần đây nhất - Uruguay - sau nhiều năm kéo dài đã kết thúc với việc ký hàng loạt các hiệp định vào năm 1994 và thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Hiện WTO có 146 nước thành viên và hàng chục nước đang trong quá trình gia nhập, trong đó có Việt Nam.

Một nguyên tắc cơ bản của WTO là nguyên tắc áp dụng quy chế tối huệ quốc giữa các nước thành viên với nhau. Ví dụ: một nước sẽ áp dụng một mức thuế (và các chính sách liên quan) cho cùng một mặt hàng nhập từ tất cả các thành viên của WTO.

Các hiệp định của WTO liên quan đến các lĩnh vực sau:

- Nông sản
- Áp dụng các biện pháp về sinh dịch tễ
- Hàng dệt may
- Các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại

- Thực hiện điều VI của GATT 94 về bán phá giá
- Thực hiện điều VII của GATT 94 về định giá hải quan
- Giám định trước khi giao hàng
- Quy tắc xuất xứ
- Thủ tục cấp phép nhập khẩu
- Trợ cấp và các thuế đối kháng
- Các biện pháp đảm bảo an toàn cho ngành công nghiệp bị ảnh hưởng
- Thương mại dịch vụ
- Các khía cạnh thương mại của vấn đề sở hữu trí tuệ
- Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại
- Quy tắc và luật lệ xử lý tranh chấp
- Cơ chế rà soát chính sách thương mại
- Các hiệp định đa phương về thương mại trong các lĩnh vực hàng không dân dụng, mua sắm chính phủ, sản phẩm sữa, thịt

Ngoài ra có hàng loạt các cam kết cấp bộ trưởng, bản tuyên bố chung, các cam kết về vấn đề tài chính, cũng như danh mục các cam kết của các nước về các vấn đề liên quan.

Một đặc điểm của WTO là tiếp tục hoặc bắt đầu giải quyết những vấn đề mới phát sinh trong thương mại quốc tế, ví dụ như thương mại dịch vụ càng ngày càng được quan tâm xử lý nhiều hơn, bởi vì trong hơn 40 năm hoạt động của GATT, vấn đề thương mại hàng hoá đã được đàm phán và xử lý tương đối nề nếp, hiện nay chủ yếu đi vào chi tiết, còn các lĩnh vực dịch vụ thì mới được quan tâm cụ thể hơn hoặc nhiều loại hình dịch vụ mới bắt đầu phát triển và chính sách của các nước rất khác nhau (cam kết trên cơ sở tự nguyện).

Như trên đã nêu, mỗi công ty cần quan tâm đi sâu nghiên cứu chính sách đối với mặt hàng mà mình kinh doanh trong tổng thể chính sách chung của các nước, của WTO, cụ thể như chính sách giảm thuế, và các biện pháp phi thuế để có chiến

Cấm nạng thị trường Hoa Kỳ

thuật và chiến lược phù hợp trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt hơn.

Các cam kết về thuế của Hoa Kỳ với WTO đang trong mạng của ITC có thể tra cứu theo các dòng thuế có mã HTS 4 số trở lên.

Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) được thành lập năm 1989, đến nay đã có 21 thành viên. Việt Nam trở thành thành viên chính thức của APEC từ năm 1998. Các nước châu Á - Thái Bình Dương nằm xung quanh Thái Bình Dương là một khu vực phát triển đầy năng động và chiếm tới 43,8% tổng thương mại toàn thế giới và 21 nước thành viên có tổng sản phẩm quốc nội đạt 18.000 tỷ USD (lúc thành lập).

APEC áp dụng các nguyên tắc và luật lệ của WTO, giống như một WTO thu nhỏ cho khu vực, nhưng hoạt động của APEC thì không áp dụng khuôn mẫu WTO mà có tính chất như một diễn đàn theo đúng tên gọi của nó, mang tính linh hoạt, tự nguyện hơn nên việc Việt Nam gia nhập APEC để dàng thuận lợi hơn và nơi đây như một nơi diễn tập để trở thành thành viên của WTO. Tuy nhiên APEC cũng mang nặng tính khu vực và cũng là nơi thử nghiệm những chính sách, khuyến nghị của các nước để áp dụng trong khu vực trước và sẽ đưa ra áp dụng trong WTO. Vì vậy APEC như một cỗ máy bổ sung và tương tác với WTO làm cho hệ thống thương mại toàn cầu được linh hoạt và tương tác để hướng tới hoàn thiện hơn. APEC không chỉ hướng tới tự do hoá thương mại trong một khu vực lớn hơn, mở rộng hơn, tiến tới WTO mà chính trong APEC cũng đang diễn ra một quá trình gia tăng các quan hệ song phương dựa trên các đàm phán và ký kết một số hiệp định tự do thương mại song phương

giữa một số nước thành viên APEC (hiện nay có tới 8 trong số 21 thành viên đang đàm phán hoặc đã ký hiệp định tự do thương mại song phương với nhau). Đây không phải xu hướng đi ngược lại toàn cầu hoá mà là một sự tự điều chỉnh lại trong một thời gian của các nước trên thế giới.

Nguyên tắc cơ bản là dựa trên cơ sở các thoả thuận trong WTO, các nước đưa ra chương trình tự do hoá thương mại cho khu vực theo công thức WTO + (cộng thêm) trên cơ sở tự nguyện dưới hình thức Kế hoạch hành động.

Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA)

Sau khi Mỹ và Canada ký hiệp định thương mại tự do được mấy năm thì hai nước này cùng với Mexico ký Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ NAFTA (năm 1992). Hiệp định nhằm tăng cường buôn bán và đầu tư giữa 3 nước, bằng cách gỡ bỏ dần hàng rào quan thuế và phí quan thuế. Ngay từ đầu 3 nước đã giảm thuế xuống 0% đối với một số mặt hàng và nêu lộ trình giảm thuế đối với các mặt hàng khác (tối đa 15 năm cho những mặt hàng nhạy cảm nhất).

Một nhân tố quan trọng của thực hiện hiệp định là nguyên tắc xuất xứ NAFTA, khá phức tạp để xác định thế nào là một mặt hàng thực sự có xuất xứ của 1 hay 3 nước cùng tham gia sản xuất ra nó. Những nguyên tắc này càng phức tạp đối với hàng dệt. Nguyên tắc cơ bản là yarn-forward (liên tục từ sợi trở đi) tức là về cơ bản, một mặt hàng phải được sản xuất từ khâu kéo sợi trở đi trong các nước NAFTA thì mới được gọi là xuất xứ của NAFTA.

Nhà xuất khẩu muốn được hưởng mức thuế của NAFTA thì phải điền một giấy chứng nhận xuất xứ NAFTA. Trong mẫu này có 6 tiêu chí để được công nhận là hàng xuất xứ NAFTA. Ngoài ra cũng có những quy định đặc biệt về ký mã hiệu nước xuất xứ của các nước NAFTA.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Hiệp định này cũng điều chỉnh hàng loạt các vấn đề khác như thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp. Có một số hiệp định bổ sung về tiêu chuẩn lao động và môi trường.

V. CHỨC NĂNG THƯƠNG MẠI CỦA CHÍNH PHỦ

Tổ chức và chức năng thương mại của các cơ quan Chính phủ ở Hoa Kỳ thể hiện sự phân chia quyền lực giữa hệ thống lập pháp và hành pháp rất rõ rệt. Sau đây xin giới thiệu chức năng và quyền hạn của mỗi loại cơ quan này trong hệ thống thương mại Hoa Kỳ.

1. Nghị viện

Theo Hiến pháp Hoa Kỳ, Nghị viện có quyền điều hành ngoại thương và đề ra mức thuế và thu thuế quan. Do đó, mọi hiệp định thương mại, chương trình áp dụng mức thuế và các hạn chế nhập khẩu khác được dựa theo và quy định bởi những luật lệ và quyền hạn nhất định do Nghị viện trao cho. Nhằm mục đích đảm bảo việc thực hiện đúng đắn những luật lệ và quyền hạn này, phù hợp với ý định của lập pháp, Nghị viện đã đưa ra rất nhiều yêu cầu pháp lý trong các luật thương mại để hạn chế trong việc áp dụng nhằm đảm bảo tính bao quát của Nghị viện đối với việc thực hiện và Nghị viện có thể kịp thời đưa ra các thay đổi cần thiết cho các luật thương mại.

Cụ thể như việc Nghị viện dành quyền thương kỳ cho Tổng thống thương thuyết các thay đổi về thuế quan trong các hiệp định thương mại với các hạn chế về quy mô và thời gian áp dụng, và việc sử dụng quyền hạn này phụ thuộc vào một số quy trình chuẩn bị đàm phán để bảo hộ trong nước. Mặt khác, Nghị viện đã dành quyền cho các cơ quan liên bang tiến hành các luật và chương trình nhất định, ví dụ như luật bồi thường thương mại hoặc trợ giúp điều chỉnh thương mại, theo những hướng dẫn nhất định và phụ thuộc vào việc giám sát của Nghị viện.

a. Thượng viện

Gồm có các cơ quan sau:

Ủy ban Tài chính Thượng viện

Gồm các tiểu ban:

- Y tế
- Thương mại quốc tế
- Phát triển dài hạn và giảm nợ
- An ninh xã hội và Chính sách gia đình
- Thuế và giám sát IRS .

Các chi nhánh là các Liên bang (giữa Thượng và Hạ nghị viện: thành viên là các thượng nghị sĩ và các hạ nghị sĩ) của các cố vấn về đàm phán và chính sách thương mại của Nghị viện, Liên bang về thuế.

Ủy ban Thượng viện về thương mại, khoa học và vận tải

Gồm các tiểu ban:

- Hàng không
- Viễn thông
- Người tiêu dùng, ngoại thương và du lịch
- Ngành chế tạo và cạnh tranh
- Đại dương và đánh cá
- Khoa học, công nghệ và vũ trụ
- Giao thông thủy bộ và hàng hải

b. Hạ viện

Gồm các cơ quan sau

Ủy ban Hạ viện về Thương mại

Gồm các tiểu ban:

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Thương mại viễn thông và bảo vệ người tiêu dùng
- Tài chính & các nguyên liệu có hại
- Y tế và môi trường
- Năng lượng & điện năng
- Giám sát và điều tra

Ủy ban hạ viện về biện pháp và phương thức

Ủy ban đề xuất và nghiên cứu tất cả các dự luật liên quan đến nguồn thu Liên bang đem trình tại Nghị viện.

Ủy ban cũng xem xét các vấn đề liên quan đến thương mại, y tế, an ninh xã hội và mức sống nhân dân. Trên thực tế Ủy ban xem xét các vấn đề liên quan tới 2/3 Ngân sách Liên bang.

2. Các cơ quan về kinh tế và thương mại của Nhà Trắng

a. Ban cố vấn kinh tế

Gồm các thành viên do Tổng thống chỉ định.

b. Ban Kinh tế Quốc gia

Thành lập năm 1993 theo Quyết định của Tổng thống, do Tổng thống trực tiếp làm chủ tịch.

Ban có nhiệm vụ:

- Phối hợp quy trình lập chính sách kinh tế giữa các vấn đề kinh tế trong nước và quốc tế;
- Phối hợp cố vấn về kinh tế cho Tổng thống;
- Đảm bảo các chương trình kinh tế và các quyết định chính sách kinh tế phù hợp với các mục tiêu kinh tế của Tổng thống đề ra, và đảm bảo các mục tiêu này được tuân thủ một cách có hiệu quả;

- Đôn đốc việc thực hiện chương trình nghị sự về chính sách kinh tế của Tổng thống.

c. Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR)

Chính sách thương mại là một nhân tố cơ bản trong chính sách kinh tế và chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Một quyết định tăng, giảm thuế quan, áp dụng hạn ngạch nhập khẩu hoặc bất cứ một biện pháp thương mại nào khác liên quan đến lợi ích trong nước và của nước ngoài. Vì tính chất ảnh hưởng sâu rộng của các biện pháp thương mại nên có nhiều cơ quan chính phủ có vai trò trong việc hoạch định chính sách. Hàng loạt các cơ chế điều phối cơ quan liên bộ/ngành đã được áp dụng để điều hoà và giải quyết các quan điểm, quyền lợi xung đột lẫn nhau để đưa ra một chính sách thương mại quốc gia nhất quán và cân bằng.

Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ là người chủ trì khởi xướng và điều phối chính sách kinh tế đối ngoại cho đến cuối những năm 50. Bộ trưởng Ngoại giao kiêm chủ tịch cơ quan liên ngành: Ủy ban Hiệp định Thương mại, bao gồm 4 cơ quan: các bộ Ngoại giao, Nông nghiệp, Thương mại, Tài chính, và Ủy ban thuế quan, Cục điều chỉnh Nông nghiệp, Cục Phục hồi quốc gia, Văn phòng cố vấn đặc biệt cho Tổng thống về ngoại thương.

Điều luật khuyến khích thương mại năm 1962 Nghị viện đã uỷ quyền cho Tổng thống thành lập một cơ quan liên ngành mới để thực hiện các chức năng chính sách thương mại. Ủy ban Chính sách Thương mại (TPC) đã thay thế Ủy ban Hiệp định thương mại vào năm 1975. TPC còn có 2 tiểu ban: Tiểu ban rà soát chính sách thương mại (TPRG) và Tiểu ban nhân lực chính sách thương mại (TPSC).

Năm 1988, điều luật cạnh tranh và thương mại đã quy định USTR là Chủ tịch Ủy ban và uỷ quyền USTR mời các cơ

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

quan khác đến hợp khi cần thiết. Chức năng của cơ quan này là: hỗ trợ và khuyến nghị Tổng thống trong việc thực hiện các chức năng của mình theo luật thương mại, việc phát triển và thực hiện mục tiêu của chính sách thương mại và cố vấn cho USTR trong việc thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Đạo luật Khuếch trương thương mại 1962, phần 241 thành lập Cơ quan Đại diện Đặc biệt Đàm phán Thương mại (STR) đến năm 1979 tổ chức lại thành Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR).

Năm 1988, điều luật cạnh tranh và thương mại (phần 1601) bổ sung chi tiết quyền hạn và trách nhiệm của USTR như sau:

- Có quyền hạn trên hết về hoạch định và phối hợp thực hiện chính sách thương mại quốc tế Hoa Kỳ;
- Là cố vấn chính của Tổng thống về thương mại quốc tế, kể cả khuyến nghị về ảnh hưởng của chính sách thương mại quốc tế của các nước khác đối với thương mại quốc tế;
- Có trách nhiệm lãnh đạo và đứng đầu đàm phán thương mại quốc tế, bao gồm về hàng hoá và đầu tư trực tiếp;
- Phối hợp chính sách thương mại với các cơ quan khác;
- Hành động như người phát ngôn chính về kinh tế đối ngoại của Tổng thống;
- Báo cáo và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng thống và Nghị viện về điều hành các chương trình hiệp định thương mại. Bao gồm cố vấn về các biện pháp phi thuế, các hiệp định về hàng hoá quốc tế, và các vấn đề khác liên quan đến chương trình hiệp định thương mại; và
- Là chủ tịch của Ủy ban Chính sách Thương mại.

Ngoài ra USTR cũng là đại diện cấp cao nhất ở bất cứ cơ quan nào do Tổng thống lập ra để cố vấn cho Tổng thống về

chính sách kinh tế chung mà có liên quan nhiều đến thương mại quốc tế và USTR sẽ phải tham gia vào tất cả các hội nghị thượng đỉnh và cấp cao về kinh tế.

Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ có trách nhiệm phát triển và phối hợp chính sách kinh tế đối ngoại, chính sách sản phẩm và chính sách đầu tư, và chỉ đạo, hướng dẫn hoặc trực tiếp đàm phán với các nước về những vấn đề trên.

Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (còn gọi là đại sứ và dùng để gọi đại sứ cũng như để chỉ Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ) là thành viên nội các chính phủ và hoạt động như là nhà cố vấn, nhà đàm phán và nhà phát ngôn chính về kinh tế cho Tổng thống về các vấn đề thương mại và các vấn đề đầu tư liên quan đến thương mại. Thông qua cơ cấu liên ngành, USTR phối hợp chính sách thương mại, giải quyết các bất đồng giữa các ngành, dự thảo các quyết định của Tổng thống.

Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ phối hợp chính sách liên ngành thông qua Tiểu ban rà soát chính sách thương mại (TPRG) và Tiểu ban nhân sự chính sách thương mại (TPSC). USTR trực tiếp chủ tọa và điều hành hai ban này. Hai ban này bao gồm 17 bộ/ngành của Hoa Kỳ, tạo thành cơ chế tiểu nội các (nội các thu nhỏ) để hoạch định và phối hợp chính sách của Chính phủ Hoa Kỳ về thương mại quốc tế và các vấn đề đầu tư liên quan đến thương mại.

+ TPSC là hoạt động tuyến đầu, gồm đại diện của cấp quan chức trung cấp. Có hơn 60 tiểu ban trực thuộc hỗ trợ cho TPSC và chịu trách nhiệm về những lĩnh vực cụ thể, chuyên môn hoá và những nhóm công tác đột xuất. Nếu trong nội bộ TPSC không đạt được thoả thuận thì/hoặc một vấn đề chính sách quan trọng nào đó thì sẽ phải đưa ra cho TPRG (Phó đại diện thương mại/ cấp thứ trưởng) quyết định.

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

+ Cấp cuối cùng của quan hệ liên ngành là Ủy ban kinh tế quốc gia (NEC) do Tổng thống Hoa Kỳ chủ trì. Ban lãnh đạo gồm các Phó chủ tịch của NEC sẽ xem xét các chương trình nghị sự của TPRG hoặc các vấn đề thương mại đặc biệt quan trọng và trái ngược nhau.

- Đại sứ đồng thời là Phó chủ tịch của Tập đoàn đầu tư tư nhân hải ngoại (OPIC), là thành viên (không có quyền biểu quyết) của Ngân hàng xuất nhập khẩu (EXIMBANK) và là thành viên của Ban cố vấn quốc gia về chính sách tiền tệ và tài chính quốc tế. Có những lĩnh vực không trực tiếp do USTR chỉ đạo nhưng luôn được nhân viên của USTR theo dõi chặt chẽ, đó là: các chính sách tài trợ xuất khẩu, quản lý xuất khẩu, cho vay ngân hàng phát triển đa phương, hải sản thế giới, hàng không và hàng hải.

USTR cũng phụ trách GSP và điều luật 301 về những khiếu nại đối với thực tế thương mại không bình đẳng của nước ngoài, cũng như điều 307 và các trường hợp giải toả nhập khẩu theo điều khoản 201. Bộ luật thương mại 1988 chuyển quyền cho USTR áp dụng quyền lực theo 301, theo chỉ thị của Tổng thống.

- Khu vực kinh tế tư nhân (đối với Hoa Kỳ thường dùng để chỉ khối doanh nghiệp để phân biệt với các cơ quan của chính phủ) đóng vai trò ngày càng quan trọng trong đàm phán thông qua cơ chế các ủy ban cố vấn. Quy trình cố vấn này đặc biệt thành công trong quá trình đàm phán NAFTA, Uruguay, Hội nghị Thượng đỉnh châu Mỹ, APEC. Nghị viện Hoa Kỳ thông qua quy chế này trong Luật hiệp định thương mại 1979. Chức năng của các ủy ban này được mở rộng với việc tư vấn về hiệp định đàm phán đa phương, trong việc hoạch định và thực hiện chính sách thương mại tổng thể của Hoa Kỳ và đưa ra các ưu tiên để thực hiện chính sách đó.

Những mục tiêu hàng đầu của hệ thống cố vấn của khối doanh nghiệp là: tư vấn với chính phủ về đàm phán hiệp định thương mại, hỗ trợ việc thực hiện nghiêm chỉnh hiệp định, cung cấp thông tin, dữ liệu để hoạch định chính sách thương mại của Hoa Kỳ. Cơ chế cố vấn bao gồm hàng loạt uỷ ban với các chức năng khác nhau. Uỷ ban cố vấn về Đàm phán và chính sách thương mại (ACTPN) là một uỷ ban do đích thân Tổng thống chỉ định, gồm 45 thành viên từ các ngành của nền kinh tế Hoa Kỳ có lợi ích trên thị trường quốc tế. Chức năng của Uỷ ban này là đưa ra chỉ dẫn tổng thể về các vấn đề thương mại.

Mức tiếp theo là các uỷ ban cố vấn chính sách của các lĩnh vực cụ thể như: công nghiệp, nông nghiệp, lao động, quốc phòng, dịch vụ, đầu tư, môi trường và các vấn đề liên chính phủ. Có các uỷ ban kỹ thuật, chức năng, bao gồm các chuyên gia từ các ngành tương ứng.

Trong Luật thương mại 1974 Nghị viện đã mở rộng quyền lực và quan hệ tư vấn, tham vấn và giám sát với USTR. Trong Luật hiệp định thương mại 1988 Nghị viện còn mở rộng hơn nữa quyền lãnh đạo của USTR trong việc hoạch định và phối hợp chính sách thương mại và phục vụ Tổng thống với vai trò người cố vấn chính. Nghị viện có 5 người từ mỗi viện được chỉ định là cố vấn chính thức của Nghị viện về chính sách thương mại và có thể bổ sung thêm nghị sĩ làm cố vấn cho những vấn đề cụ thể của đàm phán. Liên lạc giữa USTR và Nghị viện rất thường xuyên và chặt chẽ.

Cơ quan USTR có văn phòng tại Thủ đô Washington và Geneva (Thụy Sĩ).

Cơ quan này có 4 mảng công việc chính:

- *Đàm phán song phương:*

+ Bắc bán cầu (Canada, Mexico và Nam Mỹ)

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- + Châu Âu và Địa Trung Hải;
- + Nhật và Trung Quốc;
- + Châu Á và Thái Bình Dương (trong đó có Việt Nam)
- + Châu Phi.

- Đàm phán đa phương:

- + APEC
- + WTO
- + GSP và UNCTAD

- Hoạt động ngành:

- + Chính sách tài chính và đầu tư;
- + Các vấn đề công nghiệp;
- + Các vấn đề nông nghiệp;
- + Dệt may;
- + Môi trường và tài nguyên;
- + Dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ.

- Hỗ trợ chung:

- + Cố vấn chung;
- + Các vấn đề liên quan đến nghị viện;
- + Các vấn đề liên quan đến công luận/truyền thông;
- + Các vấn đề kinh tế;
- + Phối hợp và phát triển chính sách;
- + Dịch vụ hành chính.

Cơ quan đại diện USTR tại Geneva phụ trách các vấn đề WTO, Hiệp định phi thuế, chính sách hàng hoá và HTS. Đặc biệt quan tâm là vấn đề hàng dệt may do một nhân viên được bổ nhiệm là Đại diện Thương mại Hoa Kỳ tại Cơ quan Giám sát Hiệp định hàng dệt may. Một Phó Chủ tịch của USTR phụ trách Cơ quan đại diện tại Geneva và là Đại sứ Hoa Kỳ tại WTO và UNCTAD về các vấn đề thương mại.

3. Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC)

a. Chức năng, nhiệm vụ

Bộ Thương mại là cơ quan chính trong việc quản lý nhà nước về thương mại của Hoa Kỳ. Tạo công ăn việc làm, tăng trưởng kinh tế, phát triển hài hoà và nâng cao mức sống cho tất cả người Mỹ, thông qua hợp tác với các doanh nghiệp, các trường đại học, cộng đồng và nhân viên để:

- Xây dựng tương lai và thúc đẩy khả năng cạnh tranh của Mỹ trên thị trường thế giới, củng cố và bảo vệ thể chế kinh tế quốc gia;

- Duy trì cho Hoa Kỳ luôn có tính cạnh tranh cao trong công nghệ và khoa học mũi nhọn và có sở dữ liệu thông tin vô địch; và

- Đảm bảo quản lý hiệu quả và lãnh đạo các nguồn lực quốc gia và đảm bảo hài hoà các khả năng phát triển kinh tế;

- Lập kế hoạch chiến lược của Bộ Thương mại Hoa Kỳ cho từng giai đoạn liên quan đến cuộc sống của mỗi người dân Hoa Kỳ thông qua làm việc với các doanh nghiệp, cộng đồng và các gia đình Hoa Kỳ.

Chủ đề 1: Cơ sở hạ tầng kinh tế

Bộ Thương mại đóng vai trò chủ chốt trong sự nghiệp tạo công ăn việc làm ở trang trại, nhà máy, doanh nghiệp, và các trường đại học là những đơn vị tạo thành nền kinh tế Hoa Kỳ. Tạo công ăn việc làm trong các ngành nghề nội địa cũng như trong thương mại quốc tế đặc biệt có vai trò quan trọng vì nó củng cố sức cạnh tranh của Hoa Kỳ trên thị trường thế giới.

Những nhiệm vụ khác của Bộ Thương mại là phát triển cộng đồng, trợ giúp kinh doanh và kinh tế cho các doanh nghiệp của các dân tộc ít người, khoa học & công nghệ, hạ

tăng thông tin, cung cấp các dự báo về môi trường quan trọng để bảo vệ cuộc sống và tài sản trong trường hợp thiên tai.

Chủ đề 2: Công nghệ

Bao gồm các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ, thông tin cho những ngành kinh tế chính và phát triển mạnh mẽ của Hoa Kỳ. Bộ Thương mại hoạch định các chính sách quốc gia và thẩm định các vấn đề đổi mới và phát triển công nghệ, thúc đẩy áp dụng các ngành công nghệ mũi nhọn của các doanh nghiệp Hoa Kỳ, thực hiện các chương trình hỗ trợ cho nghiên cứu & phát triển khoa học cơ bản giữa chính phủ và doanh nghiệp, phổ biến các dữ liệu thông tin kinh tế và môi trường.

Chủ đề 3: Tài nguyên

Bao gồm các trách nhiệm của Bộ Thương mại về quản lý tài sản và tài nguyên. Tài sản và tài nguyên quốc gia thuộc Bộ Thương mại quản lý bao gồm: quyền sở hữu trí tuệ, các dải tần phát sóng radio, tài nguyên ven biển và đại dương. Bộ Thương mại có trách nhiệm quản lý trực tiếp với một số nguồn tài nguyên quốc gia cụ thể. Bộ Thương mại có trách nhiệm chuyển đổi các cơ sở quân sự đóng cửa chuyển sang phục vụ tốt nhất cho cộng đồng.

b. Cơ cấu tổ chức các cục/vụ chức năng

Như trên đã trình bày, Bộ Thương mại là cơ quan chính trong việc quản lý nhà nước về thương mại của Hoa Kỳ và trong nền kinh tế thị trường phát triển, hầu như mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề, nhiều khía cạnh của nền kinh tế Hoa Kỳ và của xã hội Hoa Kỳ đều liên quan đến thương mại. Có thể nói sự sống còn của xã hội Hoa Kỳ là sự sống còn của nền thương mại nên bộ máy tổ chức của Bộ này bao trùm lên nhiều lĩnh

vực quản lý các ngành nghề sản xuất, dịch vụ quan trọng liên quan đến hoặc đóng vai trò thúc đẩy thương mại phát triển. Sau đây xin nêu thêm một số Cục, vụ, ban chính của Bộ Thương mại Hoa Kỳ:

1- Cục quản lý xuất khẩu:

- Tăng cường an ninh quốc gia và thịnh vượng của nền kinh tế thông qua quản lý xuất khẩu vì an ninh quốc gia, phục vụ chính sách đối ngoại, và nguồn cung cấp;

- Đưa ra các chính sách quản lý xuất khẩu, cấp giấy phép xuất khẩu và xử phạt những người vi phạm;

- Ban Quản lý xuất khẩu thông báo danh sách các cá nhân, công ty của cả Hoa Kỳ và các nước, những người vi phạm chính sách quản lý xuất khẩu của Hoa Kỳ cùng với các hình phạt cụ thể để không ai có thể giúp uyển chuyển xuất khẩu cho các doanh nghiệp này. Hình phạt có thể cấm xuất một số mặt hàng, cấm hoàn toàn không cho xuất khẩu, cấm có thời hạn (3 năm, 5 năm hoặc cấm vĩnh viễn).

- Giúp các doanh nghiệp quân sự bị ảnh hưởng bởi chính sách cắt giảm chi phí quân sự;

- Giúp các xí nghiệp quốc phòng của các nước thuộc Liên Xô cũ chuyển đổi sang sản xuất dân sự.

2- Cục Thương mại Quốc tế (ITA)

Khuyến khích, hỗ trợ và đôn đốc xuất khẩu của Hoa Kỳ thông qua Chiến lược xuất khẩu quốc gia, tập trung vào những thị trường chủ yếu, cung cấp các phân tích tổng quan ngành và đất nước cho các doanh nghiệp Hoa Kỳ, và giúp đỡ các doanh nghiệp mới xuất khẩu vào thị trường mới thông qua các Trung tâm Hỗ trợ xuất khẩu, 99 Văn phòng Dịch vụ Thương mại tại các địa phương Hoa Kỳ và 138 văn phòng thương vụ, trung tâm thương mại Hoa Kỳ tại hơn 70 nước;

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Đảm bảo cho các doanh nghiệp Hoa Kỳ có khả năng bình đẳng xâm nhập thị trường nước ngoài bằng cách đơn đốc trên danh nghĩa các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ đang cạnh tranh giành các hợp đồng lớn ở nước ngoài, thực hiện các hiệp định thương mại chủ chốt như Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), Hiệp định Tự do Thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) và các hiệp định thương mại song phương với các nước;

- Đảm bảo cho các doanh nghiệp Hoa Kỳ cạnh tranh chống lại nhập khẩu không bình đẳng, và đảm bảo cộng ăn việc làm và sức cạnh tranh của công nghiệp Hoa Kỳ bằng cách áp dụng các Luật & Hiệp định chống bán phá giá và thuế đối kháng.

Các đơn vị trực thuộc Cục Quản lý Thương mại Quốc tế (ITA)

- **Vụ dịch vụ Thương mại (*The Commercial Service*):** cung cấp dịch vụ thương mại cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ ở 83 văn phòng trong nước và 134 văn phòng ở 69 nước.

Đặc điểm của Vụ là vấn đề Tài chính hoạt động: Các Văn phòng Thương mại ở trong cũng như ngoài nước vừa nhận được tiền ngân sách hàng năm cho hoạt động và thu phí cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp. Tiền phí thu được do Vụ cùng với các Văn phòng thương mại quản lý chi tiêu.

+ Vụ hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp Hoa Kỳ thông qua đại diện của chính phủ hay chính phủ trên danh nghĩa các công ty Hoa Kỳ tìm kiếm các hợp đồng ở nước ngoài.

+ Hỗ trợ trọng tâm của Chiến lược xuất khẩu Quốc gia về các thị trường tiềm năng lớn bằng việc xúc tiến xuất khẩu và các dịch vụ hỗ trợ bao gồm nghiên cứu thị trường, nghiên cứu từng ngành công nghiệp cụ thể, xu hướng thị trường hiện hành, địa chỉ của các đại diện/đại lý phân phối tiềm tàng.

Những thị trường chính bao gồm: 10 nước & khu vực: Mehico, Aehentina, Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN, Hàn Quốc, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Nam Phi.

+ Cung cấp, hỗ trợ xuất khẩu trong các ngành công nghiệp chủ đạo, bao gồm xuất khẩu công nghệ môi trường, chuyển đổi công nghiệp quốc phòng.

Các dịch vụ hỗ trợ cụ thể của Vụ như:

- + Hỗ trợ thương mại thông qua mạng toàn cầu;
- + Thông tin tài trợ thương mại/hỗ trợ và liên hệ với các ngân hàng phát triển đa phương;
- + Tổ chức các đoàn và các sự kiện thương mại;
- + Chủ trì và dẫn đầu các đoàn doanh nghiệp và chính phủ Hoa Kỳ ra nước ngoài;
- + Làm các bản nghiên cứu thị trường cụ thể và xu hướng hiện tại của thị trường;
- + Kiểm tra uy tín của các doanh nghiệp bạn hàng nước ngoài;
- + Cấp các loại chứng chỉ về các sự kiện thương mại được tổ chức;

Đặc điểm chính là trợ giúp chủ yếu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hoa Kỳ xâm nhập thị trường nước ngoài, các chuyên gia của Vụ sẽ cung cấp các dịch vụ, tư vấn cho những doanh nghiệp mới làm thủ tục xuất khẩu.

Thành lập các Trung tâm hỗ trợ xuất khẩu “một cửa” ở mọi vùng của Hoa Kỳ. Tại các trung tâm này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể nhận được thông tin về các chương trình tài trợ xuất khẩu của Liên bang.

Mở các Trung tâm thương mại Hoa Kỳ mới ở nước ngoài “nhà ở xa nhà” của doanh nghiệp Hoa Kỳ ở nước ngoài. Nhiều

trung tâm đã và đang được mở ở các thị trường /khu vực tiềm năng trên thế giới.

- Vụ Phát triển Thương mại (Trade Development)

Có các chuyên gia từng lĩnh vực cung cấp thông tin và phân tích, cố vấn, tư vấn cho Tổng thống Hoa Kỳ, USTR, Bộ Tài chính, Bộ trưởng Thương mại trong đàm phán quốc tế, cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ, các nhà lập chính sách và tất cả các nhà đàm phán; các chuyên gia phân tích và đánh giá thị trường của hàng trăm ngành công nghiệp cơ bản cho tới những ngành công nghệ cao mới phát triển. USTR dựa vào Vụ để tiến hành đàm phán trong GATT/WTO, NAFTA, trong đàm phán song phương, phá bỏ hàng rào bảo hộ của các nước, bảo hộ cho doanh nghiệp Hoa Kỳ. Thiếu những thông tin và đánh giá này thì các cơ quan chính phủ Hoa Kỳ sẽ kém thành công hơn trong các nỗ lực của mình để phá vỡ hàng rào bảo hộ của nước ngoài, bảo vệ bản quyền, sở hữu trí tuệ và bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp Hoa Kỳ trên thị trường quốc tế.

Trọng tâm của Chương trình Chiến lược xuất khẩu Quốc gia là chương trình cố vấn. Chương trình cố vấn này huy động toàn bộ nguồn lực của chính phủ Hoa Kỳ hỗ trợ cho các công ty Hoa Kỳ tham gia đấu thầu ở nước ngoài; giành những dự án từ nhiều tỷ đôla cho đến những dự án nhỏ có tính chiến lược để khởi lọt vào tay nước khác do họ vận động mạnh hơn; đặc biệt ở các thị trường mới đang nổi lên.

Cố vấn cho các công ty Hoa Kỳ tham gia các chương trình mua sắm chính phủ của các nước khác.

- Vụ Tiếp cận và Chính sách Thị trường (Market access and Compliance - MAC)

Có các chuyên gia từng nước cung cấp những phân tích thị trường quý báu cho doanh nghiệp Hoa Kỳ; và thông báo cho

doanh nghiệp Hoa Kỳ những quyền lợi của họ được hưởng trong các hiệp định thương mại và các thông tin cập nhật thường xuyên về các hàng rào mậu dịch của các nước.

Nhiệm vụ chính là:

- + Đưa ra khuyến nghị về chiến lược của các doanh nghiệp dùng khả năng của mình hay cùng với chính phủ Hoa Kỳ tăng xuất khẩu;

- + Tham gia đàm phán đa phương và song phương loại bỏ hàng rào thương mại và đầu tư để mở cửa thị trường;

- + Điều tiết việc thực thi của nước ngoài đối với các hiệp định đã ký với Hoa Kỳ;

- Vụ Quản lý Nhập khẩu (IA)

Nhiệm vụ chính là:

- + Bảo vệ kinh tế Hoa Kỳ khỏi các nhập khẩu phá giá. Áp dụng các luật chống bán phá giá và luật thuế đối kháng để giúp doanh nghiệp Hoa Kỳ giảm thiệt hại do nhập khẩu phá giá;

- + Hỗ trợ công nghiệp nội địa, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ, quyết định việc đã đầy đủ bằng chứng để đệ đơn yêu cầu điều tra bán phá giá và thuế đối kháng;

- + Tham gia cùng với USTR đàm phán các nguyên tắc quốc tế công bằng và minh bạch về điều tra chống phá giá và thuế đối kháng nhằm bảo vệ các doanh nghiệp Hoa Kỳ khỏi hàng nhập khẩu phá giá cũng như cho các doanh nghiệp Hoa Kỳ khỏi bị các nước áp dụng chính sách này đối với hàng xuất khẩu của họ;

- + Tham gia vào đàm phán khuếch trương thương mại bình đẳng trong một số lĩnh vực đặc biệt như: thép, máy bay và tàu thủy, áp dụng các luật liên quan đến khu thương mại nước ngoài để tăng cường tính cạnh tranh của nhà xuất khẩu Hoa Kỳ.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Và một số bộ phận phục vụ như Phòng đọc điện tử, Tiêu chuẩn người tiêu dùng, các thông tin, báo cáo.

3- Cục quản lý Quốc gia về Thông tin và Viễn thông (NTIA)

Cơ quan chức năng chính về quản lý các vấn đề công nghệ thông tin & viễn thông trong nước cũng như quốc tế, thúc đẩy tính sáng tạo, cạnh tranh, giúp tạo công ăn việc làm và cung cấp cho người tiêu dùng nhiều sự lựa chọn hơn, nhiều dịch vụ và sản phẩm viễn thông tốt hơn với giá rẻ hơn.

Sang thế kỷ 21, ngành Viễn thông (viễn thông và thông tin) sẽ chiếm khoảng 20% kinh tế Hoa Kỳ - một ngành đầy tính năng động, đa ngành và phức tạp.

4- Cục Sáng chế và Nhãn hiệu hàng hoá (PTO)

PTO thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ ở Hoa Kỳ và củng cố kinh tế quốc gia bằng cách:

- Thực hiện các luật liên quan đến sáng chế và nhãn hiệu hàng hoá;

- Cố vấn cho Bộ trưởng Thương mại, Tổng thống Hoa Kỳ và quản lý các vấn đề bảo vệ phát minh sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá và quyền tác giả;

- Cố vấn cho Bộ trưởng Thương mại, Tổng thống Hoa Kỳ và quản lý các vấn đề thương mại liên quan đến phát minh sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá và quyền tác giả.

5- Cục Quản lý công nghệ

Do một Thứ trưởng phụ trách, có các đơn vị trực thuộc như: Văn phòng chính sách công nghệ, Viện quốc gia về công nghệ và tiêu chuẩn và dịch vụ thông tin công nghệ quốc gia.

Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ Quốc gia (NIST)

- Các phòng thí nghiệm về tiêu chuẩn và đo lường của Viện đáp ứng vai trò lãnh đạo công nghệ đối với một số ngành

có tính chất sống còn của công nghệ Hoa Kỳ, cần thiết cho các ngành công nghiệp Hoa Kỳ liên tục cải tiến sản phẩm và dịch vụ của mình;

- Chương trình Công nghệ mũi nhọn, đẩy nhanh sự phát triển của công nghệ mới vì lợi ích quốc gia thông qua hợp tác nghiên cứu và phát triển với khu vực tư nhân;

- Chương trình Hợp tác Mở rộng về ngành chế tạo cho đến tận cơ sở với hệ thống các trung tâm ở từng địa phương cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và kinh doanh cho các nhà sản xuất nhỏ, và

- Chương trình Giải thưởng Quốc gia chất lượng cao Malcolm Baldrige cho các nhà sản xuất, dịch vụ, giáo dục-đào tạo, y tế.

6- Cục Quản lý Đại dương và Khí quyển quốc gia (NOAA)

NOAA cảnh báo thời tiết, biển và bầu trời, hướng dẫn sử dụng và bảo vệ tài nguyên đại dương và ven biển, và nghiên cứu cải thiện hiểu biết của con người và lãnh đạo về quản lý môi trường.

NOAA bao gồm: Vụ Hải dương Quốc gia, Vụ Khí tượng Quốc gia, Vụ Thủy Hải sản, Cơ sở Quốc gia Dữ liệu Vệ tinh Môi trường, Vụ Thông tin, Ban Nghiên cứu Hải dương và Khí quyển.

7- Cơ quan Phát triển Doanh nghiệp Dân tộc thiểu số

Thúc đẩy việc thành lập, phát triển và mở rộng của các doanh nghiệp của người thiểu số ở Hoa Kỳ (người thiểu số ở Hoa Kỳ bao gồm: người Hoa Kỳ gốc châu Á - Thái Bình Dương, người da đỏ, da đen, eskimo / Aleut, Do Thái, gốc Ấn Độ, người Hoa Kỳ nói tiếng Tây Ban Nha (hispanic).

8- Văn phòng Tổng thanh tra (TTT)

Thành lập năm 1978, tiến hành kiểm toán, thanh tra, và điều tra các hoạt động và chương trình của Bộ Thương mại. Mục đích là để ngăn cản và phát hiện việc lừa đảo, lãng phí, lạm dụng, quản lý sai trong các hoạt động của Bộ.

Tổ chức:

- Tổng thanh tra, một Phó tổng thanh tra;
- Văn phòng Công tố viên: trợ giúp pháp lý cho kiểm toán viên, điều tra viên, xem xét và rà soát các quy định và quy chế của Bộ Thương mại;
- Văn phòng kiểm toán viên: thực hiện kiểm toán các dữ liệu tài chính và hoạt động của Bộ Thương mại, văn phòng và các chi nhánh của mình kiểm toán các hoạt động nội bộ của Bộ và các hoạt động do Bộ tiến hành thông qua hợp đồng/hỗ trợ tài chính, cụ thể là tín dụng, hợp đồng hợp tác.
- Văn phòng thẩm định hệ thống: xem xét quản lý kỹ thuật, các vấn đề hợp đồng liên quan tới mua sắm, hoạt động của hệ thống máy tính (thiết bị và phần mềm) hệ thống tự động, thông tin liên quan có dùng máy tính, và các công nghệ khác.
- Văn phòng thanh tra: Tiến hành điều tra các tố cáo hoặc nghi ngờ làm sai trái của các công chức Bộ, nhà thầu, người nhận trợ giúp tài chính, có thể dẫn tới vi phạm luật dân sự, hình sự, quy định của Bộ, hoặc quy chế phẩm chất công chức.
- Văn phòng hành chính và nhân sự: Phụ trách việc mua sắm, ngân sách, nhân sự, thông tin phát hành, an ninh.

9- Cục Quản lý Thống kê và Phân tích Kinh tế (ESA)

Hầu như toàn bộ thông tin về địa lý kinh tế, kinh tế, thống kê do chính phủ Liên bang tiến hành đều được công bố công khai thông qua các văn phòng, các ban ngành của Cục Quản lý Thống kê và Phân tích Kinh tế (Bộ Thương mại Hoa Kỳ).

Trực thuộc Cục ESA:

Ban điều tra dân số & kinh tế: Tiến hành hầu hết các điều tra cho các bộ, các ngành khác cũng như cho chính Bộ Thương mại. Hầu hết các dữ liệu của các chỉ số kinh tế thường kỳ là lấy từ nguồn của các doanh nghiệp và điều tra từ các gia đình hoặc các cuộc điều tra dân số 10 năm một lần;

- Ban phân tích kinh tế: Là người kế toán của quốc gia, tổng hợp phân tích dữ liệu từ hàng núi dữ liệu để rút ra bức tranh tổng thể và thích hợp của nền kinh tế Hoa Kỳ. Các chỉ số của Ban (quốc gia, khu vực, quốc tế) cho thông tin về những vấn đề then chốt của tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển khu vực, vị trí của Hoa Kỳ trong nền kinh tế thế giới.

- STAT-USA: Một dịch vụ cung cấp thông tin khổng lồ có cơ sở dữ liệu từ hơn 50 nguồn thông tin của Liên bang với các dữ liệu về kinh tế, kinh doanh, xã hội/môi trường. Có hàng trăm nghìn ấn phẩm, báo cáo, thống kê (Địa chỉ Internet là: <http://www.stat-usa.gov>).

Trước năm 2000 khách hàng sử dụng mạng này phải trả từ 2500-1500 USD (phiếu đọc loại B) hoặc 350-200 USD (phiếu đọc loại C) tùy thuộc vào số phiếu mua nhiều hay ít (từ 1 đến trên 10 phiếu cho mỗi cơ quan). Sau năm 2000 các mạng của Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã được sử dụng miễn phí.

10- Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC)

Ủy ban này thực hiện hàng loạt các luật bảo vệ người tiêu dùng và chống độc quyền. Ủy ban kiểm soát để đảm bảo thị trường nội địa hoạt động theo đúng nguyên tắc cạnh tranh, hiệu quả và không bị những hạn chế không cần thiết. Ủy ban cũng nâng cao hoạt động bình thường của thị trường bằng cách loại bỏ những quy định, luật lệ hoặc thực tế không công bằng hoặc gây cản trở.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Nói chung, hoạt động của Ủy ban hướng vào việc ngừng các hành động đe dọa người tiêu dùng thực hiện quyền lựa chọn của mình. Ủy ban tiến hành các phân tích kinh tế để hỗ trợ việc thực hiện pháp luật của mình và đóng góp vào việc xây dựng chính sách của nghị viện, các cơ quan hành pháp, hoặc các cơ quan độc lập khác, cũng như các chính quyền liên bang và địa phương khi có yêu cầu.

II- Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC)

Tiền thân là Hội đồng thuế quan của Hoa Kỳ. Là một cơ quan độc lập cung cấp, tư vấn thương mại cho cả ngành lập pháp và hành pháp của chính phủ, xác định ảnh hưởng của nhập khẩu đối với công nghiệp Hoa Kỳ, và hướng dẫn hành động trả đũa các hoạt động thương mại không bình đẳng, như vi phạm bản quyền tác giả, phát minh sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá. Các nhà phân tích của Ủy ban điều tra và công bố các báo cáo về các ngành công nghiệp Hoa Kỳ và xu hướng của quốc tế ảnh hưởng đến các ngành này. Ủy ban cũng cập nhật và công bố HTS (Biểu thuế theo mã hài hòa) của Hoa Kỳ. Thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ theo HTS và định kỳ hàng tháng.

Khi có khiếu nại về thương mại gian lận, Bộ Thương mại Hoa Kỳ tiến hành điều tra mức độ vi phạm và đưa ra kết luận còn USITC điều tra và đưa ra quyết định về mức độ gây phương hại. Trong trường hợp ITC kết luận không hoặc không đe dọa gây phương hại thì vụ kiện bị bác bỏ.

Chương III

CƠ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU CỦA HOA KỲ

I. CƠ CHẾ NHẬP KHẨU

1. Các loại biện pháp áp dụng trong hàng rào thương mại Hoa Kỳ

Ngoài các biện pháp về thuế nhập khẩu ra, hiện nay Hoa Kỳ đang áp dụng các biện pháp quản lý nhập khẩu sau đây:

- An toàn tiêu dùng
- Bản quyền
- Bảo vệ động vật
- Bảo vệ môi trường
- Bảo vệ thực vật
- Bao bì
- Bệnh tật
- Cạnh tranh không lành mạnh
- Cấm nhập khẩu
- Chống gian lận
- Chống hối lộ
- Chống Luật cấm vận
- Chống phá giá

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

- Chống trợ cấp
- Chất độc hại
- Cho phép (permit)
- Chứng chỉ
- Chứng từ nhập khẩu
- Chất dễ cháy
- Dịch bệnh
- Giám định
- Gian lận thương mại
- Giấy phép visa
- Hàm lượng dinh dưỡng
- Hàng độc hại
- Hàng nguy hiểm
- Hạn chế nhập khẩu
- Hạn ngạch
- Lao động cưỡng bức
- Mác hàng hoá
- Nhãn hàng hoá
- Quyền Sở hữu trí tuệ
- Thực động vật hoang dã
- Tiêu chuẩn kỹ thuật
- Vệ sinh dịch tễ
- Xếp hàng
- Xuất xứ

Hạn ngạch nhập khẩu (import quota)

Hạn ngạch nhập khẩu ban hành theo luật, chỉ thị hoặc công bố bởi cơ quan có thẩm quyền do luật pháp quy định với mục đích kiểm soát số lượng nhập khẩu mặt hàng nào đó trong một thời gian nhất định.

Phần lớn các quota nhập khẩu do Cục Hải quan Mỹ (US Custom Service) quản lý. Cục trưởng Hải quan (Commissioner of Customs) kiểm soát việc nhập khẩu hàng theo quota, nhưng không có quyền cấp, thay đổi quota.

Chi tiết về quota đối với từng mặt hàng có thể hỏi U.S. Customs Service, Office of Trade Compliance.

Quota nhập khẩu của Mỹ có thể chia thành 2 loại:

- **Hạn ngạch tuyệt đối (Absolute quota)**: là hạn ngạch giới hạn về số lượng, tức là số lượng vượt quá hạn ngạch cho phép sẽ không được nhập vào Mỹ trong thời hạn của quota. Một số quota là áp dụng chung, còn một số thì chỉ áp dụng riêng đối với một số nước. Hàng nhập quá số lượng theo quota sẽ phải tái xuất hoặc lưu kho trong suốt thời hạn của quota, cho đến khi bắt đầu thời hạn quota mới.

Những hàng hoá sau đây thuộc dạng quản lý hạn ngạch tuyệt đối khi nhập khẩu vào Hoa Kỳ:

- + Thức ăn gia súc, có thành phần sữa hoặc các sản phẩm sữa
- + Sản phẩm thay thế bơ, có chứa 45% bơ béo theo HTS 2106.90.15, và bơ từ dầu ăn
- + Bơ pha trộn trên 55,5% nhưng không quá 45% trọng lượng là bơ béo
- + Pho mát, Cheddar thiên nhiên, làm từ sữa chưa thanh trùng (pasteurized) để thời gian chưa quá 9 tháng
- + Sữa khô có chứa 5,5% hoặc ít hơn bơ béo
- + Sữa khô theo HTS 9904.10.15
- + Chocolate crumb và các sản phẩm liên quan có chứa trên 5,5% trọng lượng là bơ béo
- + Chocolate crumb chứa 5,5% hoặc ít hơn trọng lượng bơ béo

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

+ Ethyl alcohol và các sản phẩm dùng chất này trong nhiên liệu nhập từ vùng Caribbean và các vùng lãnh thổ phụ thuộc Mỹ, theo HTS 9901.00.50

+ Thịt (từ Australia và New Zealand)

+ Sữa và kem, dạng lỏng hay đông lạnh, tươi hoặc chua (từ New Zealand)

+ Nến

+ Bông thô

+ Lạc

+ Đường

+ Hàng dệt may (loại bỏ theo lịch trình của ATC). Sau 1/1/2005 chỉ còn các nước ngoài WTO bị hạn ngạch và Trung Quốc bị áp dụng điều khoản tự vệ theo thỏa thuận với Mỹ khi gia nhập WTO.

- **Hạn ngạch thuế quan (Tariff-rate quota):** quy định số lượng của mặt hàng đó được nhập vào với mức thuế giảm trong một thời gian nhất định. Không có hạn chế về số lượng nhập vào đối với mặt hàng này, nhưng số lượng nhiều hơn mức quota cho thời gian đó sẽ bị đánh thuế nhập khẩu cao hơn.

Hầu hết các hạn ngạch này do Tổng thống công bố theo các thỏa thuận thương mại phù hợp với luật về hiệp định thương mại (Trade Agreements Act). Khi hạn ngạch được sử dụng hết, các hải quan cửa khẩu sẽ yêu cầu người nhập khẩu đặt cọc (bond) một số tiền thường ước tính đủ để nộp thuế cho số hàng giao quá số lượng.

- 0404.20.20 Sữa và kem

- 1604.16 Cá trổng (Anchovies)

- 9603 Đậu chổi (Brooms)

- 9901.00.50 Cồn êtylic (Ethyl alcohol)

- Chương 20 Dầu ô liu (Oliver)

- 2008.30.20 Quýt (satsuma mandarin)
- 1604.14.20 Cá ngừ (Tuna)
- 9903.52 Thỏ cảm (Upland cotton)
- 9904.70 Lúa mì

Một số mặt hàng thuộc các nước NAFTA: Mexico, Canada

Một số mặt hàng theo quy định WTO

Một số mặt hàng nông sản theo hiệp định Mỹ và Israel

- **Quota hàng dệt-may:** Hải quan Mỹ kiểm soát việc nhập khẩu bông, len, sợi dệt, tơ lần loại, và các mặt hàng làm từ các sợi lấy từ cây hoặc được sản xuất từ một số nước. Việc kiểm soát quota hàng dệt may dựa trên những văn bản hướng dẫn của Chủ tịch Ủy ban Hải quan trong quá trình thực hiện các Hiệp định hàng dệt (MFA). Các thông tin về hạn ngạch dệt may hỏi Hải quan hay Ban Dệt may (CITA), thuộc Bộ Thương mại Hoa Kỳ.

Visa dệt may và giấy phép xuất khẩu:

Visa dệt may là một ký hiệu (endorsement) dưới dạng một tem/dấu (stamp) do một chính phủ nước ngoài đóng trên hoá đơn hoặc trên giấy phép xuất khẩu. Visa được dùng để kiểm soát nhập khẩu các sản phẩm dệt may vào Mỹ và ngăn cấm nhập khẩu hàng hoá trái phép vào Mỹ. Visa có thể dùng cho mặt hàng cần quota hoặc không cần quota. Ngược lại mặt hàng cần quota có thể cần hoặc không cần visa, tùy theo nước xuất xứ.

ELVIS (electronic transmission of visa information): visa điện tử đối với hàng dệt may từ một nước nào đó nhập vào Hoa Kỳ.

Tuỳ theo thoả thuận với từng nước, hầu hết hàng dệt may khi vào Hoa Kỳ phải có textile visa, trừ cat. 300-369, nhằm chống chuyển tải bất hợp pháp và giao hàng sai với hạn ngạch.

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

“Textile visa” tức là việc đóng dấu vào một hoá đơn hoặc đóng dấu vào một giấy phép kiểm soát xuất khẩu do một cơ quan của chính phủ nước xuất khẩu thực hiện. Visa có thể áp dụng cho hàng nhập vào theo hạn ngạch hoặc ngoài hạn ngạch, hàng theo hạn ngạch có thể cần hoặc không cần visa tùy thuộc vào nước xuất xứ được Hoa Kỳ chấp thuận theo một Visa Agreement ký với từng nước. Hàng từ các nước chưa có Visa Agreement không cần có visa nhưng sẽ được tính theo hạn ngạch phù hợp.

Tuy nhiên có visa không có nghĩa là hàng chắc chắn được làm thủ tục nhập vào Hoa Kỳ. Nếu hạn ngạch bị hết hạn (close) trong thời gian vận chuyển (tức là giữa thời gian sau khi hàng đã được đóng dấu visa ở nước xuất khẩu và thời gian hàng đến Hoa Kỳ), thì người nhập khẩu ở Hoa Kỳ cũng không được làm thủ tục nhận hàng cho đến khi hạn ngạch được bổ sung hoặc gia hạn lại.

- Hạn ngạch hoặc các loại giấy phép phải xin từ các cơ quan nhà nước khác:

+ Đồng hồ và các linh kiện đồng hồ nhập từ các vùng lãnh thổ thuộc Mỹ (Virgin Island, Samoa, Guam) được miễn thuế sẽ do Bộ Thương mại Mỹ cấp giấy phép nhập khẩu.

+ Các sản phẩm sữa phải do Bộ Nông nghiệp Mỹ cấp quota: Bơ, sữa khô, sữa skimmed khô, sữa có bơ khô, pho mát Cheddar, các loại pho mát khác và các sản phẩm thay thế pho mát, v.v...

Hàng cấm nhập khẩu vào Mỹ:

- Hàng giả
- Vật phẩm khiêu dâm, đồi trụy, gây bạo loạn
- Sản phẩm của tù nhân hoặc do lao động cưỡng bức làm ra
- Thú dữ và các sản phẩm làm từ chúng
- Vé xổ số

- Diêm sinh trắng hay vàng
- Dao bấm tự động

Hàng nhập khẩu phải có giấy phép (licensing)

- Rượu, bia, thuốc lá
- Vũ khí đạn dược
- Chất phóng xạ
- Sản phẩm phát xạ, thiết bị x-quang v.v...

Hàng bị điều tiết theo quy chế sản phẩm: phải có giấy phép (import permits) của các bộ, ngành

Một loạt các sản phẩm bị điều tiết bởi các quy chế của bộ, ngành như: thực phẩm do FDA điều tiết. Những sản phẩm thuộc dạng này bao gồm:

- Thức ăn cho người và động vật một phần do FDA một phần do Bộ Nông nghiệp quy định về phẩm chất và phải được các cơ quan này kiểm nghiệm mới được phép nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

- Động thực vật sống cũng do FDA và Bộ Nông nghiệp (APHIS) quản lý nhập khẩu.

- Một số sản phẩm làm từ thực vật và hạt cũng do FDA và Bộ Nông nghiệp quản lý nhập khẩu.

- Điện đài, TV, Video, máy tính và thiết bị phát sóng phải có giấy phép của Ủy ban Viễn thông Liên bang cấp mới được nhập khẩu vào Mỹ.

- Thiết bị gia đình phải có giấy phép của Bộ Năng lượng, Cục Thương mại cấp mới được nhập khẩu vào Mỹ.

- Mỹ phẩm do FDA cấp.

- Vàng và bạc do Bộ Tư pháp quy định phải ghi rõ ràng hàm lượng.

- Thuốc trừ sâu: do Bộ Môi trường quy định.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Vật liệu nguy hiểm do Bộ Giao thông Vận tải quy định.
- Hàng dệt may, len, lông thú và sản phẩm của chúng do Ủy ban Thương mại Liên bang quy định về nhãn mác (labeling).
- Hàng tiêu dùng phổ cập do Ủy ban an toàn cho người tiêu dùng quy định.

Nhãn mác

Hầu hết các hàng hoá sản xuất và nhập khẩu tại Hoa Kỳ đều phải tuân thủ các quy định về nhãn mác của các cơ quan chuyên ngành trừ những loại hàng hoá được hải quan miễn trừ theo quy chế hải quan cho phép. Các hàng hoá phải đính nhãn mác một cách rõ ràng tại những nơi quy định để có thể nhận biết rõ rệt về nước sản xuất ra hàng hoá đó cũng như hàm lượng các chất làm ra sản phẩm đó. Thí dụ một số hàng sau đây thuộc dạng này:

- Đồng hồ
- Vàng bạc
- Đồ điện
- Chất độc
- Sản phẩm dệt may

Quy chế về nhãn mác có thể tra cứu trong website của hải quan: <http://www.custom.ustreas.com/>, tìm đến mục Marking và Special Marking Requirements.

Quy chế bao bì, đóng gói, vận chuyển, bảo hiểm Một số lưu ý về hàng đóng trong container

Hàng hoá vào Hoa Kỳ, trừ các hàng đầu thô, nông sản số lượng lớn, hoặc các mặt hàng cần có tàu chuyên dụng, hoặc chở rời nguyên cả tàu, còn phần lớn sẽ được chuyên chở trong các container 20 feet/40 feet rất thuận tiện cho việc xếp dỡ và

vận chuyển trên biển cũng như trong đất liền giữa các Bang rộng lớn của nước Mỹ. Trên hệ thống đường cao tốc liên bang, ô tô chở container 40' có thể chạy tốc độ trên 100 Km/h. Một số lưu ý khi đóng hàng:

a. Không đóng chung trong cùng container:

- Hàng bám bụi bẩn không được đóng chung hàng dễ hút bụi

- Hàng có mùi không đóng chung với hàng dễ hấp thụ mùi.

- Hàng/kiện hàng có toả ra độ ẩm không đóng chung với hàng dễ hút ẩm.

- Kiện hàng nặng không được đặt trên kiện hàng nhẹ

- Hàng có các đầu nhọn, cạnh sắc, góc không để cạnh hàng có bao bì mềm (bao tải, hộp).

- Hàng ướt không để cùng với hàng khô. Nếu không thể để riêng được thì kiện hàng ướt phải đặt dưới và giữa 2 kiện hàng phải có lớp lót ngăn cách.

Nói chung, nên tách riêng các kiện hàng theo từng loại. Không dùng các bao bì hỏng, rách, vỡ. Đối với các hàng dễ hấp thụ mùi, độ ẩm... cần lót bên trong container và container phải được rửa sạch và tẩy mùi.

b. Giới hạn trọng lượng chở trong container:

Theo Tiêu chuẩn ISO 668, trọng lượng cả bì cho phép:

Container 20': 24.000 Kg (52.910 lbs)

Container 40': 30.480 Kg (67.200 lbs)

Theo một Sửa đổi năm 1985: 1 container 20' có thể chở 30.480kg. Tuy nhiên tải trọng của hàng trong container còn phải phù hợp với khả năng chịu tải của nước mà container chở hàng xuất khẩu đến. Ở Mỹ hệ thống đường sá, cầu cống tốt và chắc chắn có thể chất tải đến mức này.

c. Các biện pháp bảo vệ đối với thời tiết:

Điều này rất quan trọng vì hai nước cách xa nhau có thể có chế độ thời tiết khác nhau và nhất là đối với hàng đi đường biển thời gian vận chuyển dài hàng tháng với tác dụng và ăn mòn của hơi nước biển.

Các biện pháp bảo vệ chủ yếu là chèn lót che phủ bằng các nguyên vật liệu chống thấm, chống dột, chống ẩm. Trường hợp hàng đồng nhất giao tận kho cùng một chủ sẽ đơn giản hơn. Trường hợp gồm nhiều loại kiện hàng giao nhiều nơi phải có cách chèn lót sao cho dễ dàng tách lô hàng.

d. Đối với các loại hàng đặc chủng

Ví dụ hải sản, hoá chất, v.v... cần liên hệ trực tiếp với các hãng vận chuyển có loại container đông lạnh hoặc container đặc chủng phù hợp để hỏi.

Bảo hiểm hàng hải

Hàng hoá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ dứt khoát phải được mua bảo hiểm hàng hải để tránh mọi rủi ro và tổn thất. Người nhập khẩu Hoa kỳ thường giành quyền mua bảo hiểm cho hàng họ nhập vào Hoa Kỳ. Người xuất khẩu Hoa Kỳ cũng sẵn sàng mua bảo hiểm giúp người nhập khẩu nước ngoài nếu yêu cầu.

Tại Mỹ có nhiều công ty bảo hiểm lớn tầm cỡ thế giới. Các công ty bảo hiểm hoạt động thông qua hệ thống các đại lý bảo hiểm với số lượng rất lớn các văn phòng nằm rải khắp các bang của Mỹ và tại nhiều nước trên thế giới, rất thuận lợi cho việc mua bảo hiểm qua điện thoại, fax và Internet. Việc giải quyết các vụ khiếu nại bảo hiểm cũng nhanh chóng và chính xác.

**Quy chế nhãn hiệu, thương hiệu, bản quyền,
nước xuất xứ và kiểm soát nhập khẩu**

- Nhãn hiệu và thương hiệu:

Hàng hóa mang nhãn mác (trademark) giả sẽ bị tịch thu và tiêu hủy. Nhãn hiệu giả là nhãn hiệu làm giống, hầu như khó phân biệt so với một nhãn hiệu đã đăng ký. Các nhãn mác (trademark) hoặc sao chép, bắt chước một nhãn mark đã đăng ký bản quyền và lưu ký tại Hải quan có thể bị thu giữ, tịch thu hoặc tiêu hủy. Hải quan sẽ bảo hộ các lô hàng mang thương hiệu (trade names) đã lưu ký (recorded) theo các quy định của Hải quan.

Quyền miễn trừ về nhãn mác đối với hàng hoá mang theo người nhập cảnh vào Hoa Kỳ, nếu các hàng này là đồ dùng cá nhân, không phải để bán (Luật 19USC 1526(d); 19CFR 148.55).

- Ghi tên nước xuất xứ:

Luật Hải quan Hoa Kỳ quy định mọi hàng nhập khẩu vào Hoa Kỳ đều phải ghi tại một vị trí dễ thấy, bằng cách không thể phai, mờ, và tùy theo bản chất hàng hoá cho phép, bằng tiếng Anh tên của nước xuất xứ, để cho người mua cuối cùng ở Hoa Kỳ biết được tên của nước đã sản xuất ra hàng hoá đó. trừ một số mặt hàng theo danh sách riêng được miễn ghi tên nước xuất xứ.

Đối với Hải quan: “Nước (Country)” có nghĩa là một thực thể chính trị gọi là Quốc gia. Các thuộc địa, vùng lãnh thổ sở hữu, hoặc lãnh thổ bảo hộ nằm bên ngoài biên giới mẫu quốc cũng được coi là Nước riêng biệt. “Nước xuất xứ (Country of origin)” đơn giản là Nước đã sản xuất hoặc nuôi, trồng sản phẩm đó.

Cạnh tranh không công bằng

Điều khoản 337 của Luật thuế quan sửa đổi, cho phép cấm nhập khẩu hàng hoá nếu Tổng thống thấy đang hiện hành các biện pháp hoặc hành động cạnh tranh không công bằng. Việc này chủ yếu nhằm vào các hàng hoá có vi phạm bản quyền.

Nếu Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC) qua điều tra thấy có biện pháp hoặc hành động cạnh tranh không công bằng liên quan đến việc nhập khẩu hàng hoá nào đó, ITC sẽ ban hành lệnh cấm và trong vòng 60 ngày Tổng thống sẽ thông báo việc phê chuẩn hay không phê chuẩn lệnh này. Sau 60 ngày, nếu Tổng thống không có hành động gì thì lệnh sẽ có hiệu lực. Trong thời gian 60 ngày hoặc cho đến trước khi có hành động của Tổng thống, việc nhập khẩu vẫn được phép tiến hành, nhưng phải theo một bảo chứng (bond) riêng biệt. Nếu Tổng thống thấy rằng hàng hoá không vi phạm điều khoản 337, “bond” sẽ được huỷ bỏ.

Nhập khẩu hàng có mang tiêu đề, chữ viết tắt, ký hiệu, biểu tượng, quốc huy, xi (seal) hoặc băng dải của bất kỳ cơ quan nào thuộc Bộ Tài chính, hoặc tương tự, sẽ bị cấm nhập khẩu, trừ khi cơ quan đó đã uỷ quyền cho phép sử dụng (31U.S.C.333(c)).

Hàng giả cổ (Artifact)/Di sản văn hoá

Việc nhập khẩu các mặt hàng này tuân theo một số luật của Hoa Kỳ, nhất là các đồ vật khảo cổ và dân tộc học. Ví dụ, luật Hoa Kỳ cấm nhập các điêu khắc sao lại thời tiền Columbo và đồ vật từ các nước Trung và Nam Mỹ mà không có giấy phép từ một nước thứ ba. Hải quan đã công bố các hạn chế nhập khẩu các đồ vật và hàng giả cổ này.

Luật Liên bang cấm nhập bất cứ mặt hàng nào là tài sản văn hoá bị đánh cắp từ các bảo tàng, các cơ sở tín ngưỡng,

hoặc tượng đài công cộng, trong trường hợp này sẽ áp dụng các điều khoản của chống ăn cắp tài sản quốc gia (U.S. National Stolen Property Act). Thông tin thêm về mục này có thể xem www.usia.gov/education/culprop, hoặc US Customs Service Intellectual Property Right Branch.

30 mặt hàng dễ nhập khẩu:

- Dụng cụ gia đình
- Nghệ thuật. HS 96 Tác phẩm nghệ thuật
- Chổi lông: HS 96 Hàng công nghiệp khác
- Li e HS 45 Li e và vật làm bằng li e.
- Hoa giả: HS 67 Lông vũ, vệt, hoa giấy, tóc giả
- Máy cắt kim loại: HS 82 Máy cắt
- Lông giả: HS 43 Lông thú giả
- Trang sức và đá quý: HS 71 Đồ trang sức, vàng bạc, đá quý
- Thủy tinh: HS 70 Thủy tinh và hàng bằng thủy tinh
- Đồ trang sức: HS 71 Đồ trang sức
- Đồ da: HS 42 Hàng bằng da
- Da thô: HS 41 Da, lông thú thô
- Đồ thấp sáng: HS 94 Đồ trang trí phòng ở
- Va li, túi đựng: HS 42 Bằng da
- Máy công cụ: HS 84 Máy lớn công nghiệp
- Kim loại cơ bản: HS 72 –81
- Nhạc cụ: HS 92 Nhạc cụ
- Dụng cụ Quang học: HS 90 Công cụ quang học, y học, chính xác
- Giấy và sản phẩm bằng giấy: HS 47-49 Bột giấy, giấy phế thải, giấy in
- Ngọc trai: HS 71

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Nhựa và sản phẩm nhựa: HS 39-
- Cao su và sản phẩm bằng cao su: HS 40
- Yên cương: HS 42 Yên ngựa
- Hàng thể thao: HS 95 Đồ chơi, thiết bị thể thao
- Đá và sản phẩm bằng đá: HS 68
- Gạch lát nền, tường và sành sứ: HS 68
- Máy cầm tay: HS 82 Máy tiện kim loại
- Ô dù: HS 66
- Đồ dùng nhà bếp, dụng cụ để nấu ăn: HS 82
- Giấy dán tường: HS 48

17 mặt hàng nhạy cảm khó nhập khẩu:

- Ma túy: HS 30
- Vật liệu phóng, phát xạ: HS 84
- Vũ khí đạn dược: HS 93
- Rượu và đồ uống có rượu: HS 22
- Sản phẩm sữa: HS 40
- Gia súc và trứng: HS 02 và 04
- Thịt: HS 02
- Đồ chơi: HS 95
- Động vật sống: HS 01
- Dệt may: HS 50-63
- Xe máy: HS 87
- Phương tiện hàng không: HS 88
- Thực phẩm chế biến: HS 16, 19, 20 và 21
- Phương tiện, thiết bị phát sáng: HS 84, 85, 90 và 92
- Phân bón: HS 31
- Sơn và sản phẩm liên quan: HS 32
- Thuốc nổ, Pháo, vật liệu dễ cháy: HS 36

II. CÁC QUY ĐỊNH CỦA FDA VÀ QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM (HACCP)

Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (Food Drug Administration - FDA) là cơ quan thuộc Bộ Y tế Hoa Kỳ, tập hợp nhiều nhà khoa học kỹ thuật của Hoa Kỳ để đề ra và giám sát thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn tiêu dùng đối với thực phẩm, dược phẩm, dụng cụ y tế và mỹ phẩm sản xuất tại Hoa Kỳ và nhập khẩu từ các nước ngoài vào lãnh thổ Hoa Kỳ.

Hàng năm các điều tra viên và các thanh tra viên của FDA, đồng thời cũng là các nhà khoa học, viếng thăm 15.000 cơ sở sản xuất trong và ngoài nước để xem xét các sản phẩm có được làm theo tiêu chuẩn vệ sinh không và nhãn mác hàng hoá có phù hợp không, nhằm đảm bảo thực phẩm phải thật an toàn khi ăn, mỹ phẩm không được gây hại, dược phẩm và dụng cụ y tế đảm bảo an toàn và có hiệu quả.

Thực phẩm, mỹ phẩm, thuốc bệnh, thiết bị, dụng cụ y tế phải tuân theo các quy định của luật “Federal Food, Drug, and Cosmetic Act” – FFD&C Act (FDCA), do FDA giám sát thi hành. Cấm nhập các dược phẩm chưa được FDA duyệt. Các sản phẩm nhập khẩu thuộc FDA quản lý sẽ phải qua giám định tại thời điểm hàng tới cửa khẩu. Các chuyến hàng bị phát hiện không phù hợp với luật và các quy định sẽ bị từ chối nhập cảnh và bị buộc phải làm lại cho phù hợp, hủy hoặc tái xuất khẩu. Với sự cho phép của FDA, người nhập khẩu có thể sửa lại lô hàng chưa phù hợp thành phù hợp nếu xét thấy có thể làm được. Bất kỳ sự tuyển lựa lại, tái chế hoặc dán nhãn lại nào phải có sự giám sát của FDA với chi phí của người nhập khẩu.

HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Point): Phân tích rủi ro và điểm kiểm soát tới hạn

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Đây là hệ thống kiểm soát an toàn sản phẩm dựa trên nguyên tắc phân tích và xác định các nguy cơ và điểm kiểm soát tới hạn, nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh và ngăn chặn từ xa tất cả các mối nguy tiềm ẩn về sinh học, hoá học và lý học trong tất cả các công đoạn sản xuất/chế biến thực phẩm nói chung.

HACCP được ban hành tháng 12/1995 và từ tháng 12/1997 được FDA đưa vào **áp dụng bắt buộc đối với thủy sản của Mỹ và thủy sản nhập khẩu từ nước ngoài**. HACCP hiện được đưa vào bộ Luật về Thực Phẩm (Food Code) của Mỹ, do FDA giám sát việc thi hành và sẽ mở rộng ra áp dụng cho nhiều mặt hàng thực phẩm khác, trước tiên là nước quả. Bộ Nông nghiệp Mỹ cũng thiết lập hệ thống HACCP cho các nhà máy chế biến thịt và gia cầm (là những mặt hàng do Bộ này quản lý, các thực phẩm khác do FDA quản lý) và đã áp dụng từ 1/1/1999).

HACCP được xây dựng trên cơ sở các quy định về an toàn, vệ sinh áp dụng trên thế giới: Goods Manufacturing Practice (GMP), Sanitation Standard Operating Procedure (SSOP), v.v... Muốn xây dựng hệ thống HACCP, cơ sở sản xuất phải có đầy đủ các điều kiện sản xuất gồm nhà xưởng, kho, dây chuyền thiết bị sản xuất, môi trường sản xuất, và con người theo các quy chuẩn của GMP, SSOP trong đó đặc biệt chú trọng giám sát an toàn vệ sinh qua kiểm tra các hồ sơ vận hành, kiểm tra việc sửa chữa/điều chỉnh khi các giới hạn bị vi phạm, giám sát chặt chẽ vệ sinh sản xuất và vệ sinh cá nhân của công nhân trong tất cả các khâu sản xuất, chế biến.

Cơ chế kiểm soát “từ xa” của HACCP tập trung trên 7 nguyên tắc cơ bản:

- Phân tích mối nguy và các biện pháp phòng ngừa
- Xác định điểm kiểm soát tới hạn (critical control points)

- Xây dựng danh mục các công đoạn chế biến có thể xảy ra các mối nguy đáng kể và mô tả các biện pháp phòng ngừa

- Thiết lập các điểm tới hạn và giới hạn tới hạn liên quan đến mỗi điểm kiểm soát tới hạn

- Giám sát các điểm kiểm soát tới hạn, thiết lập các thủ tục sử dụng kết quả giám sát để hiệu chỉnh và duy trì quá trình kiểm soát.

- Thực hiện sửa chữa/điều chỉnh cần thiết khi thấy giới hạn tới hạn bị vi phạm

- Lưu trữ hồ sơ để chứng thực việc thực hiện HACCP và các thủ tục thẩm tra quá trình thực hiện HACCP

Sử dụng hệ thống HACCP có nhiều lợi ích:

- Tập trung vào việc xác định và ngăn ngừa các điểm tới hạn an toàn

- Hệ thống dựa trên cơ sở khoa học

- Cho phép kiểm tra từng giai đoạn trong quy trình sản xuất có tuân theo các quy định về an toàn không, do các thông số, dữ liệu được lưu giữ trong quá trình sản xuất

- Buộc các cơ sở sản xuất và lưu thông phân phối phải có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn thực phẩm

- Giúp cho các công ty thực phẩm có thể cạnh tranh có hiệu quả hơn trên thị trường quốc tế

- Giảm các rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế.

Để xây dựng được hệ thống HACCP của mình theo yêu cầu của FDA, các cơ sở sản xuất phải cử người tham gia các lớp tập huấn, đào tạo về xây dựng quy trình HACCP do Bộ Thủy sản và các tổ chức quốc tế (UNDP, FAO, INFOFISH...) tổ chức.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Đối với Việt Nam, trước mắt các cơ sở chế biến mặt hàng hải sản muốn xuất khẩu sản phẩm của mình vào Mỹ phải quan tâm xây dựng hệ thống HACCP tại cơ sở của mình, sau đó phải đăng ký kiểm tra để được cấp chứng nhận của Cục Kiểm tra chất lượng và An toàn vệ sinh thuộc Bộ Thủy sản (NAFIQAVED), là cơ quan nhà nước của ta được FDA ủy quyền kiểm tra và chứng nhận nếu đạt yêu cầu HACCP. Từ 1/1/2001, các quy chuẩn HACCP cũng đã được áp dụng bắt buộc đối với các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

* Thông tin về HACCP có thể tìm trong Website:

- Center for Food Safety and Applied Nutrition:
<http://vm.cfsan.fda.gov> Under Program areas "HACCP"

- USDA & FDA HACCP Database: <http://www.nal.usda.gov>

* Thực phẩm axit thấp đóng hộp (Low acid canned food):
theo các quy định trong luật sau:

Food Drug and Cosmetic Act (FD&C Act): -
402(a)(1)/402 (a)(3),/402(a)(4),-21CFR 108(25)(35)

* Mỹ phẩm (Cosmetic): các luật sau quy định việc kinh doanh mỹ phẩm:

- Food Drug and Cosmetic Act (FDCA, 1938, as amended)- 21CFR: Cosmetic parts 700 -740;

- Color additives: parts 70-74 color additives, parts 80 color additive certification, parts 81-82 provisionally listed color additives;

- Federal Fair Packaging and Labeling Act (FFPLA, 1966).

III. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Phân 602(a) thuộc Copyright Revision Act năm 1976 quy định rằng việc nhập khẩu vào Mỹ các bản sao chép từ nước

ngoài mà không được phép của người có bản quyền là vi phạm luật bản quyền, và sẽ bị bắt giữ và tịch thu. Các bản sao sẽ bị hủy; tuy nhiên, các hàng hóa này có thể được trả lại nước xuất khẩu nếu chứng minh thỏa đáng cho cơ quan Hải quan là hàng không phải cố tình vi phạm. Các chủ sở hữu bản quyền muốn được cơ quan hải quan Mỹ (US Custom Service) bảo vệ quyền lợi cần đăng ký khiếu nại bản quyền với Văn phòng Bản quyền (US Copyright Office) và đăng ký với Hải quan theo các quy định hiện hành.

Nếu hàng hoá thuộc quyền sở hữu của người khác thì người không có quyền đó không được nhập khẩu sản phẩm đó vào Hoa Kỳ.

Hải quan Hoa Kỳ có lưu giữ các thông tin về bản quyền tại các cửa khẩu để kiểm soát việc nói trên.

IV. NHỮNG QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ (GIỚI THIỆU THEO CHƯƠNG HTS)

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu các quy định và các văn bản pháp luật, các loại biện pháp và các cơ quan quản lý nhà nước về nhập khẩu đối với từng Chương (HTS Chapter) hàng hoá (thực chất là dùng HTS 2 chữ số). Hệ thống phân loại sản phẩm của ta trong Biểu thuế nhập khẩu cũng dùng hệ thống HS và ta giống họ đến HS 6 chữ số.

Để giúp các nhà xuất nhập khẩu tìm kiếm các nguồn pháp luật này chúng tôi xin liệt kê các mã số văn bản (cách đối chiếu các văn bản pháp lý tại Hoa Kỳ) áp dụng cho từng mặt hàng (theo Chương HS), các biện pháp áp dụng theo văn bản đó (tóm lược) cũng như cơ quan chính phủ quản lý các vấn đề quy định trong từng văn bản này (viết tắt, tên đầy đủ có thể tra cứu trong cuối chương này).

Có hai dạng văn bản chính là:

- USC: United State Code (Luật Liên bang)
- CFR: Code of Federal Regulations (Quy chế Liên bang)

Chương 1: Động vật sống

Bao gồm tất cả các loại động vật từ gia cầm, gia súc, động vật hoang dã, động vật cảnh, thú nuôi trong nhà v.v... còn sống. Việc nhập khẩu phải theo quy định của cơ quan bảo vệ cây con: Animal and Plant Health Inspection Service (APHIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) và Cơ quan dịch vụ về cá và động vật hoang dã (US Fish and Wildlife Service - FWS) thuộc Bộ Nội vụ Hoa Kỳ.

Việc nhập khẩu phải tuân theo các quy định sau:

- Cửa khẩu nhập vào sẽ do USDA chỉ định nếu hoang thú do FWS chỉ định.

- USDA, FWS và hải quan cửa khẩu được chỉ định sẽ cùng giám định - cần phải có thông báo trước khi hàng đến.

- Hầu hết hàng nhập khẩu loại này đều phải xin giấy phép.

- Yêu cầu phải có chứng chỉ thú y.

- Các tờ khai hải quan của người nhập khẩu phải phù hợp.

- Phù hợp với các quy định của Trung tâm Kiểm soát bệnh (Centers for Disease Control - CDC).

- Phù hợp với các quy định về Bảo vệ và Kiểm dịch (PPQ) của APHIS.

- Phù hợp với các quy định về động vật hiếm.

- Phù hợp với các giấy phép do FWS cấp và phù hợp với hồ sơ của người nhập khẩu động vật hoang dã.

- Trong một số trường hợp, phải phù hợp với các quy định của Cơ quan Kiểm soát Thực phẩm và Thuốc chữa bệnh (FDA).

Đối với nhập khẩu sâu bọ, khi APHIS cấp giấy phép nhập khẩu đồng thời cũng sẽ gửi đến một nhãn mark (label) để dán lên kiện hàng đựng sâu bọ.

Đối với nhập khẩu hoang thú và thú quý hiếm, bên ngoài container chở thú phải dán mác ghi tên, địa chỉ của người nhập khẩu, người xuất khẩu và tên, số lượng thú chở trong container.

Nói chung vì các thủ tục rất phức tạp, để thực hiện việc nhập khẩu động vật sống vào Hoa Kỳ thường phải thuê môi giới hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan) làm thủ tục nhập cảnh.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này gồm:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành¹
16 USC 1361 et seq.	Cấm nhập khẩu loài cá voi, loài quý hiếm khác	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 1531	Cấm nhập khẩu	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 2401	Cấm nhập khẩu chim Bắc Cực	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 3371 et seq.	Cấm nhập khẩu (NK) từ nước cấm xuất.	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 4201	Cấm NK ngà voi	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 4901	Bỏ một số loài chim CITES cấm NK	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 703 et seq.	Cấm NK chim hiếm	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 742a et seq.	Cấm và hạn chế NK	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
18 USC 42 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
19 CFR 12.10 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS

1. Xem mục viết tắt các cơ quan nhà nước ở cuối phần này.

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12.24 and 12.26	Chứng từ nhập khẩu	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
21 USC 101 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
21 USC 113 et seq.	Bệnh tật	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
21 USC 135	Vệ sinh dịch tễ	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
4 USC 2156	Cấm NK động vật hiệu chiến	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
42 USC 214a	Giấy phép, Vệ sinh, dịch bệnh	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
50 CFR Parts 10, 13 and 16	Cấm NK thú hoang	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
7 CFR Part 351	Vệ sinh dịch tễ	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
7 USC 150aa et seq.	Cấm NK	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
7 USC 4801 et Seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
9 CFR Parts 91-96	Vệ sinh dịch tễ	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
CITES	Hiệp ước quốc tế về buôn bán thú dữ	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS

Chương 2: Thịt và các bộ phận gia súc ăn được

Các loại thịt gia súc, gia cầm và các bộ phận cơ thể gia súc, gia cầm. Các loại thịt này có thể là thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; để nguyên con hay đã được cắt thành nhiều phần.

Việc nhập khẩu phải:

- Tuân theo các quy định về giám định, chứng chỉ sản phẩm của cơ quan Kiểm tra an toàn thực phẩm (FSIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ USDA.

Cấm nhập thị trường Hoa Kỳ

- Phù hợp quy định về nhập khẩu của APHIS thuộc USDA.
- Một số loại phải xin giấy phép nhập khẩu của APHIS.
- Một số loại phải phù hợp với các quy định của FDA.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
16 USC 1361 et seq.	Cấm nhập khẩu (NK) ma mọt	APHIS, USCS
16 USC 1531	Cấm NK thịt thú dữ	CITES
16 USC 4901	Bỏ một số loài chim cấm NK	APHIS
19 CFR 12.26 et seq.	Danh sách động vật cấm và hạn chế NK	APHIS
19 USC 1036	Cấm NK thịt	USDA
21 USC 111 et seq.	Cấm NK gia súc bệnh tật	USDA, US Treasury
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	USCS, CFSAN
21 USC 451 et seq.	Giám định, bao bì	USCS
21 USC 601 et seq.	Giám định	APHIS, FDA, USCS
50 CFR Parts 10, 13 and 16	Hạn chế nhập khẩu chim hoang dã	FWS
7 USC 1854	Hạn chế NK	USCS, APHIS,
7 USC 4801 Et Seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	USCS
9 CFR 327 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	USDA
9 CFR Part 381	Giám định, bao bì	USCS, CFSAN, FDA
9 CFR Part 50 et seq.	Cấm NK gia súc dễ chế biến CN	USDA
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn,	Secretary of Health, US Treas.
21 CFR 1.83 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn,	Secretary of Health, US Treas.

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

Chương 3: Cá, nhuyễn thể và thủy sản các loại

Bao gồm nguyên con, đã cắt khúc, fille hay dưới dạng nào đó; còn tươi, để lạnh hoặc đông lạnh.

Việc nhập khẩu phải:

- Tuân theo các quy định về kiểm tra an toàn của FDA, cụ thể là theo chương trình HACCP.

- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến.

- Một số mặt hàng trùng với xuất khẩu của Mỹ có mức thuế đặc biệt.

- Đối với cá giống, phải tuân theo các quy định về nhập khẩu và kiểm dịch của APHIS thuộc USDA và của FWS thuộc Bộ Nội vụ Hoa Kỳ.

- Về nhãn mác: phải ghi đúng tên chủng loại thường dùng ở Mỹ.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
16 USC 1361 et seq.	Cấm nhập khẩu (NK) ma mọt	CFSAN, FDA, NMFS, FWS
16 USC 1531	Cấm NK thịt thú dữ	CFSAN, FDA, NMFS, FWS
16 USC 2401	Cấm nhập khẩu chim Bắc Cực	CFSAN, FDA, NMFS, FWS
16 USC 742a et seq.	Cấm và hạn chế NK	CFSAN, FDA, NMFS, FWS
18 USC 42 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	CFSAN, FDA, NMFS, FWS
19 CFR 10.78	Quy chế NK cá do tàu Mỹ từ biển xa về	CFSAN, FDA, NMFS, FWS
19 CFR 12.1 et seq.:	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn,	Secretary of Health, US Treas.

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12.26, 12.28, 12.30	Danh sách hải sản quý hiếm cấm NK	USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn,	Secretary of Health, US Treas.
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	USCS, CFSAN
50 CFR Parts 10, 13 and 16	Hạn chế nhập khẩu chim hoang dã	CFSAN, FDA, NMFS, FWS
CITES	Cấm NK động thực vật quý hiếm	CFSAN, FDA, NMFS, FWS

Chương 4: Sản phẩm sữa, trứng chim, mật ong thiên nhiên

Bao gồm cả sữa hoặc váng sữa, có đường hay không có đường, bơ, sữa chua, pho mát, trứng chim, mật ong thiên nhiên, v.v...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm của FDA.
- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến.
- Sữa và váng sữa phải có giấy phép nhập khẩu của FDA.
- Phù hợp với các quy định của APHIS thuộc USDA, các quy định của Cục Thú y (VS) về phòng bệnh thú y và trong một số trường hợp phải có giấy phép nhập khẩu.
- Các mật hàng bơ, pho mát phải có hạn ngạch (quota) nhập khẩu do USDA cấp hàng năm cho các nước xuất khẩu.
- Đối với sữa và váng sữa: Mác và nhãn phải được dán trên container nhập khẩu và ghi rõ: tên sản phẩm, số giấy phép, tên và địa chỉ người gửi. Đối với trứng các loại phải ghi rõ nước xuất xứ.

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn,	Secretary of Health, US Treas.
19 CFR Part 132	AAA-Quotas nhập khẩu nông sản	USDA
19 CFR Part 94	Xuất xứ nông sản hạn chế nhập khẩu	USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	Secretary of Health, US Treas.
21 USC 1031 et seq.	Giám định trứng, nhãn mác, tiêu chuẩn	USDA
21 USC 141 et seq.	Thành phần, vệ sinh, giám định	FDA, USDA, APHIS, EPA,
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	USCS, CFSAN
7 CFR 56.1	Quy chế tiêu chuẩn chế biến trứng	USDA
7 CFR 59.900 et seq.	Giám định trứng, nhãn mác, tiêu chuẩn	USDA
7 USC 601 et seq.	AAA-Quotas nhập khẩu nông sản	USDA
9 CFR 95.13 et seq.	Cấm NK sản phẩm động vật do vệ sinh	FDA, USDA, APHIS, EPA,

Chương 5: Các sản phẩm có nguồn gốc động vật khác

Bao gồm các sản phẩm: tóc người, lông ngựa, lông vịt, lông ngỗng, xương, ngà, sừng, vỏ con rùa, san hô và các loại sản phẩm có nguồn gốc động vật.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA.
- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến.

- Phù hợp các quy định về nhập khẩu của USDA và FWS.
- Lông chim hoang dã phải theo các quy định về nhập khẩu của FWS.
- Lông vịt, ngỗng thô, nếu không phải từ các loài nuôi, thì phải theo các quy định về động vật hoang dã.
- Nhãn và mã hiệu tùy theo từng loại. Nếu là sản vật từ động vật hoang dã phải ghi rõ tên, địa chỉ người xuất khẩu và người nhập khẩu và mô tả chính xác sản phẩm.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
16 USC 1531	Cấm nhập khẩu (NK) thịt thú dữ	CITES
16 USC 2401	Cấm nhập khẩu chim Bắc Cực	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 3371 et seq.	Cấm NK động vật quý bị nước khác cấm	Lacey Act
16 USC 4201	Cấm NK ngà voi	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 4901	Bỏ một số loài chim CITES Cấm NK	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 703 et seq.	Cấm NK chim hiếm	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
16 USC 742a et seq.	Cấm và hạn chế NK	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
18 USC 42 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	CFSAN, FDA, NMFS, FWS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	Secretary of Health, US Treas.
19 CFR 12.26 et seq.	Danh sách động vật cấm và hạn chế NK	APHIS

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
21 CFR 1.83 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	Secretary of Health, US Treas.
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	USCS, CFSAN
50 CFR Parts 10, 13 and 16	Cấm NK thú hoang	FDA, APHIS, NMFS, FWS, CFSAN, CDC, USCS
CITES	Cấm NK động thực vật quý hiếm	CFSAN, FDA, NMFS, FWS

Chương 6: Cây trồng, củ, rễ, hoa tươi và cây cảnh

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định của USDA, phải xin giấy phép của USDA.

- Phù hợp với các quy định về chủng loài quý hiếm.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
16 USC 1531	Gia vị nguy hiểm	APHIS, PPQ, FWS, USCS
19 CFR 12.10 et seq.	Cây bị hạn chế nhập khẩu	APHIS, PPQ, FWS, USCS
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh thực vật	APHIS, PPQ, FWS, USCS
7 CFR Part 351	Quy chế gửi cây qua bưu điện	APHIS, PPQ, FWS, USCS
7 USC 150aa et seq.	Giống gây hại thực vật	APHIS, PPQ, FWS, USCS
CITES	Hiệp ước quốc tế	APHIS, PPQ, FWS, USCS

Chương 7: Rau và các sản phẩm liên quan

Bao gồm sản phẩm rau, củ các loại, tươi, khô, lạnh, hấp, luộc, đông lạnh hoặc xử lý bảo quản tạm. Sản phẩm có thể còn nguyên dạng, cắt hoặc sử lý thể nào đó, nhưng chưa qua chế biến.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA.
- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến.
- Phù hợp với các quy định về kiểm dịch của USDA, có thể phải xin giấy phép.
- Phù hợp với các quy định về nhập khẩu và kiểm tra an toàn thực phẩm của FSIS thuộc USDA.
- Lưu ý một số mặt hàng nông sản cần có quota.
- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), về nồng độ thuốc trừ sâu còn lưu lại trong sản phẩm nhập khẩu.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12,	Quy định về NK rau bón thuốc trừ sâu	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS
19 CFR 12.10 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS
19 CFR Part 132	AAA-Quotas nhập khẩu nông sản	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS
40 CFR 162	Quy định về nhập khẩu rau bốn thuốc trừ sâu	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS
7 CFR Part 351	Vệ sinh dịch tễ	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS
7 USC 135 et seq.	Cấm NK một số loại thuốc trừ sâu	USDA, FDA, FIFRA Act
7 USC 150aa et seq.	Cấm NK	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS
7 USC 601 et seq.	AAA-Quotas nhập khẩu nông sản	CFSAN, FDA, APHIS, AMS, EPA, USCS

Chương 8: Trái cây và hạt, quả có vỏ và dưa

Bao gồm trái cây, hạt các loại, tươi, khô, lạnh, hấp, luộc, đông lạnh hoặc xử lý bảo quản tạm. Sản phẩm có thể còn nguyên dạng, cắt hoặc xử lý, nhưng chưa qua chế biến.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA.
- Phù hợp quy định FDA về thủ tục và thông báo hàng đến.
- Phù hợp với các quy định về kiểm dịch của USDA, có thể phải xin giấy phép.
- Phù hợp với các quy định về đơn hàng nhập khẩu của USDA, về cấp độ (grade), kích cỡ, chất lượng, nếu đòi hỏi.
- Lưu ý một số mặt hàng nông sản cần có quota.
- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), về nồng độ thuốc trừ sâu còn lưu lại trong sản phẩm nhập khẩu.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12	Quy chế về thuốc trừ sâu	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS
19 CFR 12.10 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS
19 CFR Part 132	AAA - Quotas nhập khẩu nông sản	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS
40 CFR 162	Quy định về nhập khẩu rau bốn thuốc trừ sâu	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS
7 USC 135 et seq.	Cấm NK một số loại thuốc trừ sâu	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS
7 USC 150aa et seq.	Cấm NK	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS
7 USC 601 et seq.	AAA - Quotas nhập khẩu nông sản	CFSAN, AMS, PPQ, APHIS, EPA, USCS

Chương 9: Cà phê, chè và gia vị

Bao gồm tất cả các dạng cà phê hoặc sản phẩm có chứa cà phê, chè xanh, chè đen, chè ướp, maté; hạt tiêu, vanilla, quế, đinh hương, nhục đậu khấu, các loại hạt gia vị, gừng, các loại lá thơm và sản phẩm trộn nhiều loại gia vị (ví dụ bột cari).

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến.

- Nếu có các khiếu nại liên quan đến các sản phẩm trên, việc xử lý theo các quy định của Luật về Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm (FDCA).

- Ký mã hiệu và nhãn hiệu phải rõ ràng tránh nhầm lẫn.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
19 CFR 12.10 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
19 CFR 12.33,	Quy chế về nhập khẩu chè	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 CFR Part 1220	Quy chế về nhập khẩu chè	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 USC 41 et seq.	Luật nhập khẩu chè	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
40 CFR 162	Quy định về nhập khẩu rau bốn thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 CFR Part 351	Vệ sinh dịch tễ	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 USC 135 et seq.	Cấm NK một số loại thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS

Chương 10: Ngũ cốc hạt

Bao gồm các hạt lúa mỳ, ngô, lúa miến (sorghum), lúa mạch đen (rye), lúa mạch (barley), yến mạch (oats), gạo và các loại hạt ngũ cốc khác ở dạng hạt chưa xay thành bột.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA.
- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến.
- Phù hợp với các quy định về kiểm dịch của USDA, có thể phải xin giấy phép.
- Phù hợp với các quy định về hạn chế nhập khẩu của USDA, một số trường hợp phải có giấy phép.
- Phù hợp với quy định của USDA cấm nhập từ một số nước, đối với ngô, bột mỳ và gạo.
- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), về nồng độ thuốc trừ sâu còn lưu lại trong sản phẩm nhập khẩu.
- Mác và nhãn hiệu phải ghi rõ tên nước xuất xứ. Trên hoá đơn và nhãn hiệu phải ghi số lô hàng, tên sản phẩm và các ghi chú về cân xử lý đối với sản phẩm.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
19 CFR 12.10 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 CFR 180 & 193	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
40 CFR 162	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 CFR Part 351	Vệ sinh dịch tễ	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 USC 135 et seq.	Cấm NK một số loại thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 USC 150aa et seq.	Cấm nhập khẩu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 USC 151 et seq.	Quy chế về ngũ cốc	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 USC 2801	Quy chế về cỏ dại	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS

Chương 11: Sản phẩm ngũ cốc đã xay, nghiền

Bao gồm các loại ngũ cốc đã xay thành bột như bột mỳ, bột sắn, v.v...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA.
- Phù hợp quy định FDA về thủ tục và thông báo hàng đến.
- Phù hợp với các quy định về kiểm dịch của USDA, có thể phải xin giấy phép.
- Phù hợp với các quy định về hạn chế nhập khẩu của USDA, một số trường hợp phải có giấy phép.

- Phù hợp với quy định của USDA cấm nhập từ một số nước, đối với ngô, bột mỳ và gạo.

- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo Vệ môi trường Hoa Kỳ (EPA), về nồng độ thuốc trừ sâu còn lưu lại trong sản phẩm nhập khẩu.

- Mác và nhãn hiệu phải ghi rõ tên nước xuất xứ. Trên hoá đơn và nhãn hiệu phải ghi số lô hàng, tên sản phẩm và các ghi chú về cần xử lý đối với sản phẩm.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12.1 et seq;	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
19 CFR 12.10 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
19 CFR 12;	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 CFR 1.83 et seq	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 USC 301 et seq.	Luật về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
40 CFR 162	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh thực vật	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 CFR 135 et seq.	Vệ sinh thực vật	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 CFR Part 351	Vệ sinh dịch tễ	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 USC 150aa et seq.	Cấm NK	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Chương 12: Hạt có dầu và các loại cây, quả, hạt nguyên liệu công nghiệp và dược liệu

Đây là chương bao gồm số lượng lớn các loại hạt và quả có dầu, các cây công nghiệp và cây dược liệu: đậu tương, lạc, cùi dừa khô (copra), hạt lanh (linseed), hạt cải dầu (rapeseed), hạt hướng dương, hạt vừng, các cây hương liệu và các cây dược liệu, v.v...

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12, 40 CFR 162	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, EPA, USCS
19 CFR 12.1 et seq	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, EPA, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, EPA, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, EPA, USCS
7 USC 135 et seq.	Cấm NK một số loại thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, EPA, USCS

Theo đó việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA.
- Phù hợp quy định FDA về thủ tục và thông báo hàng đến.
- Phù hợp với các quy định về kiểm dịch của USDA, có thể phải xin giấy phép.
- Phù hợp với các quy định về hạn chế nhập khẩu của USDA, một số trường hợp phải có giấy phép.
- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), về nồng độ thuốc trừ sâu còn lưu lại trong sản phẩm nhập khẩu.

- Phù hợp với các quy định về thực vật quý hiếm.
- Đối với một số loại cây, hạt có chứa chất ma túy, phải phù hợp với quy định của Cơ quan Kiểm soát Ma túy (DEA).
- Mác và nhãn hiệu phải ghi rõ tên nước xuất xứ. Trên hoá đơn và nhãn hiệu phải ghi số lô hàng, tên sản phẩm và các ghi chú về cần xử lý đối với sản phẩm.

Chương 16: Thịt, cá và thủy sản chế biến

Bao gồm các loại thực phẩm chế biến từ thịt các loại, cá, tôm và các loại thủy sản khác: xúc xích, thịt và hải sản chế biến đóng hộp, trứng cá, thịt cua đóng hộp, tôm sú, v.v... Nói chung, bất kể hàng thực phẩm nào có tới 20% trọng lượng là thịt, hải sản chế biến đều có thể xếp vào chương này.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA.
- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến.
- Phù hợp với các quy định của APHIS thuộc USDA, và quy định của Cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm (FSIS), có thể phải xin giấy phép.
- Mác và nhãn hiệu:
 - + Theo quy định của FSIS: đối với các sản phẩm đưa thẳng ra bán lẻ phải ghi rõ tên nước xuất xứ trên nhãn mark (ví dụ thịt, cá đóng hộp). Nếu sản phẩm cần chế biến thêm sau khi nhập khẩu thì không cần ghi nước xuất xứ.
 - + Theo quy định của APHIS: thịt hun khói (ham) nhập khẩu phải ghi rõ tên cơ sở sản xuất và phải được USDA kẹp chì chấp nhận ghi ngày tháng được sản xuất.
 - Theo quy định của FDA: cấm thay thế thịt loài này với thịt loài khác. Nhãn mác phải ghi đúng tên sử dụng thông thường tại Hoa Kỳ.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
16 USC 1531	Cấm NK thịt thú dữ	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
19 CFR 12.1 et seq	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
19 CFR 12.1 et seq, 21 CFR 1.83 et seq	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
19 CFR 12.26 et seq.	Danh sách động vật cấm và hạn chế NK	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
21 USC 451 et seq.	Giám định, bao bì	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
21 USC 601 et seq.	Giám định	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
50 CFR Parts 10, 13 and 16	Cấm NK thú hoang	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
7 CFR 16.1 et seq	Quy chế FDA về nhập khẩu sản phẩm thịt, cá	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
7 USC 1854	Hạn chế NK	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
7 USC 4801 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
9 CFR Part 50 et seq	Quy chế kiểm dịch động vật	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
9 CFR Part 381	Giám định, bao bì	APHIS VS, USDA, FDA, USCS
CITES	Hiệp ước quốc tế về thú hoang	APHIS VS, USDA, FDA, USCS

Chương 17: Đường và bánh kẹo có đường

Bao gồm đường thô, đường tinh từ củ cải, từ mía, các loại maltose, lactose, glucose, fructose, mật, gỉ đường, các loại kẹo (không kể chocola), và các loại đường tinh hoá chất dùng cho thực phẩm và đồ uống.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 2601 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, DEA
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, DEA
19 CFR 12.10 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, DEA
19 CFR 12.118 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, DEA
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, DEA
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, DEA
21 USC 801 et seq.	Quy định về các chất liệu bị kiểm soát	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, DEA
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, DEA
7 CFR Part 351	vệ sinh dịch tễ	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, DEA

Theo đó việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA
- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Theo hạn ngạch (quota) đối với một số sản phẩm đường củ cải và đường mía. Để bảo hộ sản xuất đường trong nước, việc nhập khẩu đường bị kiểm soát nghiêm ngặt bằng hệ thống hạn ngạch hàng năm được phân bổ cấp cho các nước xuất khẩu.

- Các chuyến tàu chở đường rời, Hải quan Hoa Kỳ yêu cầu cung cấp trước mô tả phương tiện dỡ hàng.

- Ký mã hiệu và nhãn hiệu phải ghi rõ tên nước xuất xứ.

Chương 19: Lương thực, thực phẩm chế biến từ ngũ cốc các loại

Bao gồm các loại bánh nướng, bánh đa, mỳ v.v... được làm từ bột mỳ, bột ngô, sắn...

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12.1 et seq, 21 CFR 1.83 et seq	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	CFSAN, EPA, USCS
19 CFR 12; 21 CFR 180; 193.; 40 CFR 162	Quy chế về thuốc trừ sâu	CFSAN, EPA, USCS
21 CFR Part 107,136 và 139	Quy chế FDA về thực phẩm trẻ em, mỳ sợi	CFSAN, EPA, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	CFSAN, EPA, USCS
7 USC 135 et seq.	Cấm NK một số loại thuốc trừ sâu	CFSAN, EPA, USCS

Theo đó việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA
- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến
- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), về nồng độ thuốc trừ sâu còn lưu lại trong sản phẩm nhập khẩu

- Một số loại bánh có đường, sữa, sôcôla cần lưu ý vấn đề hạn ngạch của các thành phần này trong bánh. Cần hỏi Hải quan Hoa Kỳ về từng loại sản phẩm

- Mác và nhãn hiệu phải ghi rõ tên nước xuất xứ

Chương 20: Rau, quả và hạt chế biến

Bao gồm rau, quả, hạt sơ chế hoặc ngâm đường, muối, đóng hộp, đóng lọ, nước quả các loại.

Việc nhập khẩu phải:

Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA

Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến

- Một số loại lưu ý hạn ngạch: bơ lạc (peanut butter), olive

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 CFR 1.83 et seq	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 CFR 180 & 193	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
40 CFR 162	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS
7 USC 135 et seq.	Cấm NK một số loại thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, PPQ, EPA, USCS

Chương 22: Đồ uống, bia, rượu

Bao gồm tất cả các loại đồ uống; nước đóng chai, nước quả, nước rau có bổ sung vitamin, đồ uống có/hoặc không có carbon, bia, rượu vang, rượu mạnh các loại, v.v...

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
18 USC 1263	Nhãn mác trên bao bì của rượu	ATF, FDA, CFSAN, USCS
18 USC 960 et seq	Quy chế về XK vũ khí, rượu, ma túy	ATF, FDA, CFSAN, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn,	ATF, FDA, CFSAN, USCS
19 CFR 12.37	Thủ tục nhập khẩu rượu	ATF, FDA, CFSAN, USCS
19 CFR 12.37, 12.38,	Nhãn của rượu	ATF, FDA, CFSAN, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	ATF, FDA, CFSAN, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	ATF, FDA, CFSAN, USCS
26 USC 5001 et seq.	Thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào rượu	ATF, FDA, CFSAN, USCS
27 CFR 251, parts 1, 3-5, 7	Nhãn của rượu	ATF, FDA, CFSAN, USCS
27 CFR 251.48, 251.173	Thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu	ATF, FDA, CFSAN, USCS
27 USC 122	Cấm NK rượu nếu trái với luật bang	ATF, FDA, CFSAN, USCS
27 USC 201 et seq.	FAAA - Quy chế về quản lý rượu	ATF, FDA, CFSAN, USCS
41 USC 304 (h), (j), and (k)	Tổ tụng và thi hành luật về rượu	ATF, FDA, CFSAN, USCS

Việc nhập khẩu:

+ Đồ uống không có cồn:

- Phù hợp với các quy định về an toàn của FDA
- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến

+ Đồ uống có cồn:

- Xin phép nhập khẩu qua Văn phòng Rượu, Thuốc lá và Vũ khí (BATF) thuộc Bộ Tài chính Hoa Kỳ

- Phù hợp với các quy định liên bang, tiểu bang và địa phương về đồ uống có cồn

- Nộp thuế liên bang tại cửa khẩu; và dán tem sọc đỏ nếu là rượu chưng cất

- Phù hợp với tiêu chuẩn về đóng chai và phân biệt hàng

- Xuất trình các chứng chỉ tiêu chuẩn tại cửa khẩu

- Nhãn hiệu phải được BATF phê duyệt

- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến

Chương 25: Sản phẩm từ mỏ đá: muối, Sulfur, vật liệu đất, đá, vôi, xi măng

Bao gồm muối mỏ và dung dịch muối, quặng pyrites, sulfur, graphite tự nhiên, cát, calcium, magnesium, steatite, cryolite, chiolite, borate, quartz, felspar, mica, kaolin, đất sét, các chất nhám tự nhiên, v.v., đá hoa cương, đá ốp lát xây dựng, các sản phẩm vôi, các sản phẩm xi măng, thạch cao...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về chất lượng và thông báo hàng đến của FDA nếu sản phẩm được dùng trong thực phẩm và dược phẩm

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

- Phù hợp các quy định về môi trường của (EPA) và theo các điều khoản của luật về kiểm soát các chất độc hại (TSCA), nếu có amiăng hoặc các chất độc hại khác

- Phù hợp với quy định của Bộ Giao thông Vận tải, nếu vận chuyển các chất độc hại

- Nếu hàng là chất độc hại phải có mức mã và nhãn hiệu độc hại

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1261	Quy chế về chất nguy hiểm	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
15 USC 2601 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
19 CFR 12.1 et seq; 21 CFR 1.83 et seq	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
19 CFR 12.118 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
46 CFR 147.30	Quy chế về nhãn mác của chất nguy hiểm	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
46 CFR 148 et seq.	Quy chế về vận chuyển chất nguy hiểm	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
49 CFR 170 et seq.	Quy chế về chất nguy hiểm	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS

Chương 26: Quặng khoáng sản

Bao gồm các loại quặng sắt, mangan, kẽm, chì, cobalt, nhôm, thiếc, crôm..., quặng kim loại quý hiếm, antimony, beryllium, v.v... và kể cả tro xỉ và các phế thải công nghiệp.

Việc nhập khẩu:

- Phải lấy mẫu thử tại cảng đến.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1261	Quy chế liên bang về chất nguy hiểm	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
15 USC 2601 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
19 CFR 12.118 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
21 CFR 1.83 et seq	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
46 CFR 147.30	Quy chế về nhãn mác của chất nguy hiểm	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
46 CFR 148 et seq.	Quy chế về vận chuyển chất nguy hiểm	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS
49 CFR 170 et seq.	Quy chế về chất nguy hiểm	EPA, FDA, CFSAN, DOT, USCS

Chương 27: Nhiên liệu mỏ, dầu thô, nến parafin, sản phẩm dầu mỏ

Bao gồm than đá, than nâu (lignite), than bùn (peat), than cốc (coke), cát chứa dầu, dầu mỏ, dầu thô, khí đốt, các sản phẩm dầu khí, nhựa đường, v.v... và năng lượng điện.

Việc nhập khẩu phải:

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Phù hợp với quy định của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC) và các tiêu chuẩn của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) (nếu là hàng tiêu dùng).

- Phù hợp quy định của FDA về thông báo hàng đến và tiêu chuẩn chất lượng (vazolin, khoáng dầu trắng và nền parafin)

- Phù hợp quy định của Hải quan về lấy mẫu hàng và đóng do hàng (sản phẩm dầu mỏ) tại cảng đến

- Phù hợp các quy định về môi trường của (EPA) và theo các điều khoản của luật về kiểm soát các chất độc hại (TSCA), nếu có amiăng hoặc các chất độc hại khác

- Phù hợp với quy định của Bộ Giao thông Vận tải (DOT), nếu vận chuyển các chất độc hại

- Ủy quyền của Bộ Năng lượng Hoa Kỳ (DOE) đối với dầu mỏ và khí thiên nhiên và phù hợp với quy định của Ủy ban Điều hoà Năng lượng Liên bang (FERC)

- Ký mã hiệu:

+ Nếu có chất độc hại phải tuân theo quy định về mã hiệu của EPA

+ Hàng dễ cháy: theo các quy định của FHSA, và phải ghi rõ “Nhiên liệu”, “hàng dễ cháy”

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1261	Quy chế liên bang về chất nguy hiểm	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
15 USC 1263	Quy chế an toàn tiêu dùng	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 2601 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
15 USC 717 et seq.	Luật về khí tự nhiên	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
15 USC 784	Luật về quản lý Năng lượng.	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
16 CFR 1500 et seq.	Tiêu chuẩn về quản lý chất nguy hiểm	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
18 CFR 152, 153	Giấy chứng nhận ủy quyền XNK khí	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
19 CFR 12.118 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
19 CFR 4.66b, 4.66c, 33 CFR 153.105	Quy chế về thủ tục tàu biển	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
33 USC 1321, 1901 et seq.	Luật chống ô nhiễm môi trường	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
46 CFR 147.30	Quy chế về nhãn mác của chất nguy hiểm	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
46 CFR 148 et seq.	Quy chế về vận chuyển chất nguy hiểm	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
49 CFR 170 et seq.	Quy chế về chất nguy hiểm	CPSC, EPA, DOT, FERC, USCS
10 CFR 30, 40, 50, 70, 110	Luật về vật liệu và vũ khí hạt nhân	EPA, DOT, USCS

Chương 30: Dược phẩm

Các công ty dược phẩm nước ngoài không phải đăng ký tên hàng với cơ quan nào của Hoa Kỳ, nhưng sản phẩm của họ muốn nhập khẩu vào Hoa Kỳ cần phải đăng ký với FDA.

Phần này bao gồm tất cả các loại dược phẩm dùng cho người và dùng cho thú y.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về an toàn, tinh khiết, sản xuất, nhãn mác, đóng gói, hồ sơ theo dõi, báo cáo và các tiêu chuẩn khác của FDA

- Phù hợp với quy định về đăng ký dược phẩm, thử nghiệm, phê duyệt và các thủ tục khác

- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến

- Phù hợp với quy định của ủy ban Thương mại Liên bang (FTC) và Ủy ban an toàn tiêu dùng

- Phù hợp với quy định của Bộ Nông nghiệp (USDA) đối với thuốc dùng cho thú y.

- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), đối với các loại thuốc trừ sâu và về nồng độ thuốc trừ sâu có thể sẽ lưu lại ảnh hưởng tới các nguồn thực phẩm cho người và gia súc.

- Phù hợp với các quy định của Bộ Giao thông Vận tải (DOT) về chất độc hại (nếu liên quan đến chất độc hại)

- Phù hợp với quy định của các trung tâm kiểm soát bệnh (CDC) thuộc Bộ Y tế.

- Mác và nhãn hiệu phải ghi rõ tên nước xuất xứ. tất cả các nhãn hiệu thuốc phải viết bằng tiếng Anh (hoặc vừa tiếng nước ngoài vừa tiếng Anh), thông tin trên nhãn hiệu phải dễ hiểu.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1261	Quy chế liên bang về chất nguy hiểm.	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
15 USC 2601 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
19 CFR 12.118 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
21 USC 151	Cấm vi khuẩn huyết thanh độc hại	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
40 CFR 162	Quy chế về thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
42 USC 201 et seq.	Luật về dịch vụ y tế	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
46 CFR 147.30	Quy chế về nhãn mác của chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
46 CFR 148 et seq.	Quy chế về vận chuyển chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
49 CFR 170 et seq.	Quy chế về chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS
7 USC 135 et seq.	Cấm NK một số loại thuốc trừ sâu	FDA, CFSAN, APHIS, CDC, EPA, DOT, USCS

Chương 33: Tinh dầu, nước hoa và mỹ phẩm

Bao gồm tinh dầu các loại dưới dạng rắn hoặc lỏng, nước hoa, nước toilet, đồ hoá trang, trang điểm, nước khử mùi, nước khử trùng, đồ dùng cho tóc, vệ sinh răng, đồ dùng trong nhà tắm, v.v...

Việc nhập khẩu phải:

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Phù hợp với các quy định về an toàn, tinh khiết, sản xuất, và các tiêu chuẩn khác của FDA.

- Phù hợp quy định của FDA về các thủ tục và thông báo hàng đến.

- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo Vệ môi trường Hoa Kỳ (EPA), đối với các chất có độc tố.

- Phù hợp với các quy định của Bộ Giao thông Vận tải (DOT) về chất độc hại (nếu liên quan đến chất độc hại).

- Nhãn mác: Mỹ phẩm bán ở Hoa Kỳ phải phù hợp với các quy định của về nhãn mác của FDA theo luật FDCA.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1261	Quy chế liên bang về chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, CPSC, EPA, DOT, USCS
15 USC 2601 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	FDA, CFSAN, CPSC, EPA, DOT, USCS
19 CFR 12.1 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, CPSC, EPA, DOT, USCS
19 CFR 12.118 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	FDA, CFSAN, CPSC, EPA, DOT, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, CPSC, EPA, DOT, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, CPSC, EPA, DOT, USCS
46 CFR 147.30	Quy chế về nhãn mác của chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, CPSC, EPA, DOT, USCS
46 CFR 148 et seq.	Quy chế về vận chuyển chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, CPSC, EPA, DOT, USCS
49 CFR 170 et seq.	Quy chế về chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, CPSC, EPA, DOT, USCS

Chương 39: Nhựa và các sản phẩm nhựa

Bao gồm: (1) các loại nguyên liệu nhựa, như các polymer của ethylene, olefins, styrene, halogenate olefine, vinyl ester, acrylic. Các loại polyester, polyamids, các silicones, các nguyên liệu nhựa từ hoá dầu, v.v...; (2) các sản phẩm làm ra từ nhựa, như ống nhựa, thiết bị vệ sinh bằng nhựa, thùng nhựa, đồ nhựa gia dụng, v.v...; (3) các bán sản phẩm từ nhựa, nhựa phế thải, v.v...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp các tiêu chuẩn của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC) và của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) về an toàn tiêu dùng (nếu là hàng tiêu dùng).

- Phù hợp các quy định, tiêu chuẩn của FDA đối với các sản phẩm tiêu dùng và sử dụng trong đựng đồ ăn và trong vệ sinh, y tế.

- Đối với đồ nhựa liên quan đến FDA, phải theo các quy định về thông báo hàng đến và thủ tục của FDA.

- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), đối với các chất độc tố.

- Phù hợp với các quy định của Bộ Giao thông Vận tải (DOT) về chất độc hại (nếu liên quan đến chất độc hại).

Về ký mã hiệu, nhãn hiệu:

- Đối với nguyên liệu nhựa gây hại: phải tuân theo quy định về ký mã, nhãn hiệu do EPA quy định.

- Đối với hàng tiêu dùng: tùy từng mặt hàng phải ghi ký mã hiệu cụ thể, ví dụ như đối với các đồ dùng cho trẻ em, hoặc các đồ điện tử, v.v...

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1261	Quy chế liên bang về chất nguy hiểm	CPSC, CFSAN, EPA, DOT, USCS
15 USC 1263	Quy chế an toàn tiêu dùng	CPSC, CFSAN, EPA, DOT, USCS
15 USC 2601 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	CPSC, CFSAN, EPA, DOT, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	CPSC, CFSAN, EPA, DOT, USCS
19 CFR 12.118 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	CPSC, CFSAN, EPA, DOT, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	CPSC, CFSAN, EPA, DOT, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	CPSC, CFSAN, EPA, DOT, USCS
46 CFR 147.30	Quy chế về nhãn mác của chất nguy hiểm	CPSC, CFSAN, EPA, DOT, USCS
46 CFR 148 et seq.	Quy chế về vận chuyển chất nguy hiểm	CPSC, CFSAN, EPA, DOT, USCS
49 CFR 170 et seq.	Quy chế về chất nguy hiểm	CPSC, CFSAN, EPA, DOT, USCS

Chương 40: Cao su và sản phẩm cao su

Bao gồm cao su thiên nhiên, cao su tổng hợp và các dạng cao su khác chế biến từ dầu mỏ. Các sản phẩm chế tạo từ các loại cao su đó, xăm, lốp xe các loại mới hoặc tái chế, các loại băng chuyên, dụng cụ y tế, dược phẩm bằng cao su, quần áo bảo hộ bằng cao su, các linh kiện cao su công nghiệp.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định về chất lượng, và các thủ tục và thông báo hàng đến của FDA (nếu có liên quan đến dược phẩm, dụng cụ y tế).

- Phù hợp với quy định của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC) và Ủy ban An toàn Tiêu dùng
- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), đối với các chất độc tố
- Phù hợp với các quy định của Bộ Giao thông Vận tải (DOT) về chất độc hại (nếu liên quan đến chất độc hại)
- Phù hợp các quy định của DOT, Cơ quan quản lý giao thông (NHTSA) về các tiêu chuẩn an toàn xe cộ.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1261	Quy chế liên bang về chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
15 USC 1263	Quy chế an toàn tiêu dùng	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
15 USC 1390 et seq.	Luật an toàn giao thông ô tô 1966	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
15 USC 2601 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
16 CFR 1500 et seq.	Tiêu chuẩn về quản lý chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
19 CFR 12.118 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
19 CFR 12.80	Quy chế về khai báo ô tô nhập khẩu	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
46 CFR 147.30	Quy chế về nhãn mác của chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
46 CFR 148 et seq.	Quy chế về vận chuyển chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
49 CFR 170 et seq.	Quy chế về chất nguy hiểm	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS
49 CFR 571	Tiêu chuẩn an toàn ô tô	FDA, CFSAN, NHTSA, CPSC, EPA, DOT, USCS

Chương 42: Đồ da

Bao gồm đồ bằng da các loại, yên ngựa, túi, vali các loại, quần áo da và các phụ liệu quần áo bằng da. Các bộ phận bằng da dùng trong công nghiệp, v.v...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy định của Cơ quan Quản lý Cá và Thú hoang (FWS), nếu da lấy từ các loại thú quý.

- Nhập vào cửa khẩu nào theo chỉ định của FWS và phù hợp với các quy định của FWS về thông báo trước khi hàng đến và giám định hàng tại cảng đến (nếu liên quan đến thú quý hiếm).

- Phù hợp quy định của APHIS thuộc USDA về việc nhập khẩu, kiểm dịch, xác nhận và giấy phép nhập khẩu (nếu da lấy từ các động vật thuần chủng).

- Nhập khẩu vào cảng/cửa khẩu theo chỉ định của USDA (nếu là da động vật thuần chủng).

- Phù hợp với các quy định thủ tục của Hải quan và Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đối với hàng dệt may nhập khẩu (nếu thuộc về quần áo).

- Phù hợp với quy định của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC) và Ủy ban An toàn Tiêu dùng (nếu là quần áo).

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
15 USC 70 et seq.	Luật cấm NK dệt may nhãn mác giả	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
16 CFR 1610 et seq.	Tiêu chuẩn an toàn cho hàng dễ cháy	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
16 CFR 303	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
16 USC 1361 et seq.	Cấm NK ma mui	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
16 USC 1531	Cấm NK thịt thú dữ	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
16 USC 2401	Cấm nhập khẩu chim Bắc Cực	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
16 USC 3371 et seq.	Cấm NK động vật quý nước khác cấm	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
16 USC 4201	Cấm NK ngà voi	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
16 USC 4901	Bỏ một số loài chim CITES cấm NK	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
16 USC 742a et seq.	Cấm và hạn chế NK	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
18 USC 42 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
19 CFR 11.12b	Thủ tục NK hàng dệt may về nhãn mác	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
19 CFR 12.130, 12.131	Quy chế hải quan về nước xuất xứ	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12.24 and 12.26	Chứng từ nhập khẩu	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
21 USC 101 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
21 USC 113a	Kiểm tra bệnh lở mồm long móng ở súc vật	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
21 USC 135	Vệ sinh dịch tễ	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
42 USC 264 et seq	Cấm NK mèo, chó, khỉ, rùa, chim bệnh.	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
50 CFR Parts 10, 13 and 16	Cấm NK thú hoang	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
7 USC 1854	Hạn chế NK	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
7 USC 4801 Et Seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
9 CFR Parts 91-96	Vệ sinh dịch tễ	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS
CITES	Cấm NK động thực vật quý hiếm	APHIS, FWS, NMFS, DOC, FTC, USCS

Chương 44: Gỗ và sản phẩm gỗ

Bao gồm gỗ củi, gỗ đốt lấy than, gỗ cây, gỗ tấm, gỗ vụn, mặt gỗ, gỗ làm đường ray, gỗ xẻ, gỗ băm, gỗ lạng, gỗ ván ép, gỗ ép từ vụn gỗ, gỗ làm khung, gỗ đóng thùng hàng, gỗ mỏ, gỗ xây dựng... và các đồ dùng dụng cụ bằng gỗ, như mắc áo, tấm, đồ gỗ nhà bếp, v.v...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy định của Bộ Nông nghiệp (USDA) về giám định hàng tại cảng đến.
- Phù hợp với Luật liên bang về sâu bệnh ở cây.
- Phù hợp với Luật về cách ly và kiểm dịch.

- Phù hợp với quy định của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC) và Ủy ban An toàn Tiêu dùng (nếu là hàng tiêu dùng).
- Xuất trình thông báo cho phép xuất khẩu gỗ của chính phủ Canada (nếu nhập gỗ nhẹ từ Canada).
- Phù hợp với các quy định về lập hoá đơn (một số loại gỗ).
- Phù hợp với các quy định của FWS về giấy phép nhập khẩu, giấy phép xuất khẩu của nước xuất xứ, các quy định về tài liệu giao hàng và hồ sơ theo dõi (nếu là gỗ quý hiếm).
- Nhập vào cửa khẩu/cảng theo chỉ định của FWS và phù hợp các quy định của FWS và Hải quan về việc thông báo hàng đến và giám định tại cảng đến (nếu thuộc loại quý hiếm).
- Nhập khẩu gỗ cây phải xin giấy phép của APHIS (thuộc USDA).
- Nhập khẩu gỗ quý hiếm phải ghi mác rõ ràng bên ngoài container tên và địa chỉ người xuất khẩu và người nhập khẩu, và mô tả chính xác chủng loài của gỗ.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1263	Quy chế an toàn tiêu dùng	APHIS PPQ, FWS, USCS
16 USC 1531	Cấm NK thịt thú dữ	APHIS PPQ, FWS, USCS
16 USC 3371 et seq.	Cấm NK động vật quý nước khác cấm	APHIS PPQ, FWS, USCS
18 USC 42 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	APHIS PPQ, FWS, USCS
19 CFR 12.10 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	APHIS PPQ, FWS, USCS
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	APHIS PPQ, FWS, USCS
7 CFR Part 351	Vệ sinh dịch tễ	APHIS PPQ, FWS, USCS
CITES	Cấm NK động thực vật quý hiếm	APHIS PPQ, FWS, USCS

Chương 46: Đồ mây tre đan, bện

Bao gồm các mặt hàng đan hoặc bện thành tấm như chiếu, hoặc giỏ, làn xách tay, va li và các đồ dùng khác. Các hàng này có thể được làm, đan từ rơm, tre, mây, song, thanh gỗ mỏng, thân thảo, dây băng nhựa, v.v... (các tấm đan chưa hoàn thiện thuộc Chương 14).

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy định của Bộ Nông nghiệp (USDA) về giám định xác suất hàng tại cảng đến và các quy định về nhập khẩu và kiểm dịch.

- Phù hợp với Luật liên bang về sâu bệnh ở cây.

- Phù hợp với Luật về cách ly và kiểm dịch.

- Phù hợp với các quy định của FWS về giấy phép nhập khẩu, giấy phép xuất khẩu của nước xuất xứ, các quy định về tài liệu giao hàng và hồ sơ theo dõi (nếu là gỗ quý hiếm).

- Nhập vào cửa khẩu/cảng theo chỉ định của FWS và phù hợp các quy định của FWS và Hải quan về việc thông báo hàng đến và giám định tại cảng đến (nếu thuộc loại quý hiếm).

- Nhập khẩu đồ đan, bện từ các loại thân thảo quý hiếm phải ghi nhãn mác rõ ràng bên ngoài container tên và địa chỉ người xuất khẩu và người nhập khẩu, và mô tả chính xác chủng loài của gỗ.

Chương 47: Bột gỗ, các nguyên liệu celulo và giấy phế liệu

Bao gồm các loại bột gỗ chế biến bằng các phương pháp cơ khí, hoá, và nửa hoá học; các bột chế biến từ nguyên liệu sợi celulo; và giấy phế thải các loại.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp các yêu cầu về khai báo, xuất trình chứng từ giao hàng của Hải quan Hoa Kỳ.

- Phù hợp các yêu cầu về lập hoá đơn (nếu là bột gỗ chế biến theo phương pháp hoá học)

- Về ký mã hiệu, nhãn hiệu: theo yêu cầu của Hải quan về nước xuất xứ.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
16 USC 3371 et seq.	Cấm NK động vật quý nước khác cấm	APHIS PPQ, FWS, USCS
18 USC 42 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	APHIS PPQ, FWS, USCS
19 CFR 12.10 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	APHIS PPQ, FWS, USCS
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	APHIS PPQ, FWS, USCS
7 CFR Part 351	Vệ sinh dịch tễ	APHIS PPQ, FWS, USCS
CITES	Cấm NK động thực vật quý hiếm	APHIS PPQ, FWS, USCS

Chương 49: Sách, báo, tranh ảnh

Bao gồm sách, catalog, báo, tạp chí, sách trẻ em, tập nhạc, bản đồ, sơ đồ, bản vẽ, tem chưa dùng, bưu ảnh, bưu thiếp, lịch, tài liệu quảng cáo thương mại v.v... dưới dạng in ấn.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với luật và các quy định về bản quyền (copyright).
- Phù hợp với luật, các quy định về thương hiệu (trademark).
- Phù hợp với luật, các quy định chống giả mạo (counterfeit).
- Phù hợp với các hạn chế đối với các loại sách báo xúi giục nổi loạn, khiêu dâm, đe dọa.
- Phù hợp với các hạn chế đối với với tem bưu điện dưới dạng bản fax.

Cấm nạo thị trường Hoa Kỳ

- Lập tờ khai hải quan mẫu 4790 đối với nhập khẩu tiền tệ hoặc các chứng phiếu thanh toán có giá trị trên 10.000 USD.

- Mác và nhãn hiệu phải ghi tên nước xuất xứ. Nếu ghi các chữ “United States”, “U.S.A.” hoặc tên địa danh nào ở Hoa Kỳ cố tình gây hiểu lầm là hàng nguồn gốc làm từ Hoa Kỳ. Trong các trường không tránh được, phải ghi tên nước xuất xứ gần các chữ đó.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1124	Luật về nhãn mác hàng hoá	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
17 USC 101 et seq., 602(a)	Luật sửa đổi về bản quyền	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
18 USC 2318	Luật ngăn cấm buôn lậu nhãn giả	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
18 USC 2320	Luật cấm buôn bán hàng giả	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
18 USC 471 et seq.	Luật cấm nhập khẩu tiền giả	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
18 USC 955	Luật về an ninh quốc tế	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
19 CFR 12.48	Thi hành Luật cấm buôn bán hàng giả	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
19 CFR 133.31 et seq.	Bản quyền, nhãn mác và tên thương phẩm	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
31 CFR Part 401	Bắt giữ phương tiện vận tải chở hàng giả	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
31 USC 1101 et seq.	CFTR khai báo ngoại tệ	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
46 USC App.98	Quy chế về vận chuyển tiền tệ	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service
8 USC 2319	Phạt hình sự về vi phạm bản quyền	US Treas, USCS, US Copyright office, US Secret Service

Chương 50: Lựa

Bao gồm các loại sợi tơ lựa, lựa thô, vải lựa dệt, lựa phế thải, v.v...

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS
15 USC 68-68J	WPLA - Luật về nhãn sản phẩm len	DOC, CPSC, FTC, USCS
15 USC 70-77	TFPIA - Luật về hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS
16 CFR 1610, 1611, 1615, 1616, 1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS
16 CFR 423	Hướng dẫn giặt là hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS
19 CFR 11.12, 16 CFR 300 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS
19 CFR 11.12b, 16 CFR 303 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS
19 CFR 12.130 et seq.	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS
19 CFR 141.89	Quy chế về hoá đơn hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS
7 USC 1854	Hạn chế NK	DOC, CPSC, FTC, USCS

Do đó việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy chế hạn ngạch và visa nhập khẩu theo Hiệp định Đa Sợi (Multi-Fibber Arrangements) do Bộ Thương mại (DOC) quản lý.

- Xuất trình cho Hải quan tờ khai về nước xuất xứ.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Phù hợp các quy định về lập hoá đơn nhập khẩu
- Phù hợp với quy định về nhãn mác theo Luật về phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn hiệu sản phẩm len (WPLA) và Quy tắc về Nhãn hiệu (Care Labeling Rule)
- Phù hợp các tiêu chuẩn chống cháy của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) theo đạo luật về vải dễ cháy (FFA)

Chương 51: Len và lông thú và vải dệt từ len và lông thú

Bao gồm các loại len và lông thú thô chưa chải, các loại len và lông thú mịn chưa chải; sợi, len, lông thú phế thải. Lông thú bao gồm của các thú sau: lạc đà, bò Tây Tạng (yak), dê, thỏ, hải ly, chuột hương và ngựa.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy chế hạn ngạch và visa nhập khẩu theo Hiệp định Đa Sợi (Multi-Fiber Arrangements - MFA) do Bộ Thương mại (DOC) quản lý.
- Phải xác định cấp độ (grade) và/hoặc mục đích sử dụng của các loại len, lông nhập khẩu để có căn cứ xác định mức thuế.
- Xuất trình tờ khai hải quan về nước xuất xứ.
- Phù hợp các quy định về lập hoá đơn nhập khẩu.
- Phù hợp với quy định về nhãn mác theo Luật về phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn hiệu sản phẩm len (WPLA).
- Phù hợp các tiêu chuẩn chống cháy của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) theo đạo luật về vải dễ cháy (FFA).

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	FTC, DOC, CPSC, USCS
15 USC 68-68J	WPLA- Luật về nhân sản phẩm len	FTC, DOC, CPSC, USCS
15 USC 70-77	TFPIA- Luật về hàng dệt may	FTC, DOC, CPSC, USCS
16 CFR 1610, 1611, 1615,1616,1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	FTC, DOC, CPSC, USCS
16 CFR 423	Hướng dẫn giặt là hàng dệt may	FTC, DOC, CPSC, USCS
19 CFR 11.12, 16 CFR 300 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	FTC, DOC, CPSC, USCS
19 CFR 11.12b, 16 CFR 303 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	FTC, DOC, CPSC, USCS
19 CFR 12.130 et seq.	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	FTC, DOC, CPSC, USCS
19 CFR 141.89	Quy chế về hoá đơn hàng dệt may	FTC, DOC, CPSC, USCS
7 USC 1854	Hạn chế NK	FTC, DOC, CPSC, USCS

Chương 57: Thảm và các sản phẩm dệt trải sàn

Bao gồm các loại thảm hoặc các loại đồ dệt trải sàn, thảm dệt máy hay dệt tay, kể cả các sản phẩm dệt dễ trải sàn nhưng dùng vào mục đích khác.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy chế hạn ngạch và visa nhập khẩu theo Hiệp định Đa Sợi (Multi-Fiber Arrangements) do Bộ Thương mại (DOC) quản lý.
- Xuất trình cho Hải quan tờ khai về nước xuất xứ.
- Phù hợp các quy định về lập hoá đơn nhập khẩu.

Cấm nạng thị trường Hoa Kỳ

- Phù hợp với quy định về nhãn mác theo Luật về phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Quy tắc về Nhãn hiệu (Care Labeling Rule).

- Phù hợp các tiêu chuẩn chống cháy của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) theo đạo luật về vải dễ cháy (FFA).

- Cấm nhập hoặc phải xin giấy phép nhập khẩu đối với thảm các loại từ Iran.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
15 USC 70-77	TFPIA- Luật về hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
16 CFR 1610, 1611, 1615, 1616, 1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
16 CFR 423	Hướng dẫn giặt là hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 11.12b, 16 CFR 303 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 12.130 et seq.	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
7 USC 1854	Luật đàm phán về Hiệp định dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.

Chương 60: Vải dệt kim, vải dệt thoi

Bao gồm: các loại vải dệt kim, đan, vải dệt thoi và các loại vải đan móc.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy chế hạn ngạch và visa nhập khẩu theo Hiệp định Đa Sợi (Multi-Fiber Arrangements) do Bộ Thương mại (DOC) quản lý.

- Xuất trình tờ khai hải quan về nước xuất xứ.
- Phù hợp các quy định về lập hoá đơn nhập khẩu.
- Phù hợp với quy định về nhãn mác theo Luật về phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn hiệu sản phẩm len (WPLA).
- Phù hợp các tiêu chuẩn chống cháy của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) theo đạo luật về vải dễ cháy (FFA).

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
15 USC 68-68J	WPLA- Luật về nhãn sản phẩm len	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
15 USC 70-77	TFPIA- Luật về hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
16 CFR 1610, 1611, 1615, 1616, 1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
16 CFR 423	Hướng dẫn giặt là hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 11.12, 16 CFR 300 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 11.12b, 16 CFR 303 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 12.130 et seq.	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
7 USC 1854	Luật đàm phán về Hiệp định dệt may.	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.

Chương 61: Quần áo và phụ kiện dệt kim

Bao gồm quần áo dệt kim các loại cho người lớn và trẻ em, kể cả áo khoác, jacket, comple, quần, sơ mi, váy, đồ thể

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

thao, đồ bơi, tất, áo len, găng tay dệt kim, đan các loại, đồ lót v.v...

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
15 USC 68-68J	WPLA- Luật về nhãn sản phẩm len	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
15 USC 70-77	TFPIA- Luật về hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
16 CFR 1610, 1611, 1615, 1616, 1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
16 CFR 423	Hướng dẫn giặt là hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 11.12, 16 CFR 300 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 11.12b, 16 CFR 303 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 12.130 et seq.	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
7 USC 1854	Luật đàm phán về Hiệp định dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.

Theo đó việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy chế hạn ngạch và visa nhập khẩu theo Hiệp định Đa Sợi (Multi-Fiber Arrangements) do Bộ Thương mại (DOC) quản lý.

- Xuất trình cho Hải quan tờ khai về nước xuất xứ.

- Phù hợp các quy định về lập hoá đơn nhập khẩu.

- Phù hợp với quy định về nhãn mác theo Luật về phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn hiệu sản

phẩm len (WPLA) và Quy tắc về Nhãn hiệu (Care Labeling Rule).

- Phù hợp các tiêu chuẩn chống cháy của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) theo đạo luật về vải dễ cháy (FFA).

- Phù hợp với yêu cầu về giấy phép xuất khẩu (nếu nhập hàng may đo từ Hồng Kông).

- Phù hợp với thủ tục Special Acces hoặc Regime Entry đối với hàng may, tẩy, nhuộm hoặc hồ ép ở nước ngoài bằng các phụ kiện làm hoặc cắt tại Mỹ.

- Nhập khẩu hàng dệt may nói chung thuộc hàng nhạy cảm. Các chuyển hàng không phù với các quy định ở trên sẽ bị tịch thu và phạt. Cần tuân theo quy định về xác định nước xuất xứ.

Chương 62: Quần áo dệt thoi hoặc đan

Bao gồm quần áo các loại dệt thoi hoặc đan, cho người lớn và trẻ em kể cả áo khoác, jacket, comple, quần, sơ mi, váy, đồ thể thao, đồ bơi, tất, áo len, găng tay dệt kim, đan các loại, đồ lót v.v...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy chế hạn ngạch và visa nhập khẩu theo Hiệp định Đa Sợi (Multi-Fibber Arrangements) do Bộ Thương mại (DOC) quản lý.

- Xuất trình cho Hải quan tờ khai về nước xuất xứ.

- Phù hợp các quy định về lập hoá đơn nhập khẩu.

- Phù hợp với quy định về nhãn mác theo Luật về phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn hiệu sản phẩm len (WPLA) và Quy tắc về Nhãn hiệu (Care Labeling Rule).

- Phù hợp các tiêu chuẩn chống cháy của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) theo đạo luật về vải dễ cháy (FFA).

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Phù hợp với yêu cầu về giấy phép xuất khẩu (nếu nhập hàng may đo từ Hồng Kông).

- Phù hợp với thủ tục Special Acces hoặc Regime Entry đối với hàng may, tẩy, nhuộm hoặc hồ ép ở nước ngoài bằng các phụ kiện làm hoặc cắt tại Mỹ.

- Nhập khẩu hàng dệt may nói chung thuộc hàng nhay cấm. Các chuyển hàng không phù với các quy định ở trên sẽ bị tịch thu và phạt. Cần tuân theo quy định về xác định nước xuất xứ.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
15 USC 68-68J	WPLA- Luật về nhãn sản phẩm len	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
15 USC 70-77	TFPIA- Luật về hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
16 CFR 1610, 1611, 1615, 1616, 1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
16 CFR 423	Hướng dẫn giặt là hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 11.12, 16 CFR 300 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 11.12b, 16 CFR 303 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 12.130 et seq.	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
7 USC 1854	Luật đàm phán về Hiệp định dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.

Chương 63: Các hàng dệt may khác

Bao gồm các loại chăn, đồ trải giường, khăn trải bàn, đồ vải khăn dùng trong nhà tắm, nhà bếp, rèm cửa, túi vải, lều bạt cắm trại, đồ quần áo búp bê, quần áo cho thú cảnh, v.v...

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
15 USC 68-68J	WPLA- Luật về nhãn sản phẩm len	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
15 USC 70-77	TFPIA- Luật về hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
16 CFR 1610, 1611, 1615, 1616, 1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
16 CFR 423	Hướng dẫn giặt là hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 11.12, 16 CFR 300 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 11.12b, 16 CFR 303 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
19 CFR 12.130 et seq.	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.
7 USC 1854	Luật đàm phán về Hiệp định dệt may	DOC, CPSC, FTC, USCS, US Treas.

Theo đó, việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy chế hạn ngạch và visa nhập khẩu theo Hiệp định Đa Sợi (Multi-Fiber Arrangements) do Bộ Thương mại (DOC) quản lý.
- Xuất trình cho Hải quan tờ khai về nước xuất xứ.

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Phù hợp các quy định về lập hoá đơn nhập khẩu.
- Phù hợp với quy định về nhãn mác theo Luật về phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn hiệu sản phẩm len (WPLA) và Quy tắc về Nhãn hiệu (Care Labeling Rule).
- Phù hợp các tiêu chuẩn chống cháy của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) theo đạo luật về vải dễ cháy (FFA).
- Phù hợp với yêu cầu của FDA về giám định và thủ tục nhập khẩu đối với các mặt hàng vệ sinh.
- Phù hợp với Luật liên bang về sâu bệnh ở cây (FPPA) và Luật kiểm dịch cây (PQA), quy định về giám định đột xuất của USDA đối với các dây thừng, chảo, đồ làm từ các sợi thân thảo.
- Nhập khẩu hàng dệt may nói chung thuộc hàng nhay cấm. Các chuyển hàng không phù với các quy định ở trên sẽ bị tịch thu và phạt. Cần tuân theo quy định về xác định nước xuất xứ.

Chương 64: Giày dép và phụ kiện giày dép

Bao gồm giày dép các loại cho người lớn và trẻ em làm bằng cao su, nhựa, da, da hỗn hợp, da lợn, gỗ, vải, v.v... Ngoài ra còn bao gồm cả mũi/gót giày bằng kim loại, giày trượt tuyết, giày trượt băng, ủng lao động, xăng đan, ủng đi mưa, dép trong nhà, giày thể thao và các phụ kiện giày dép.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy chế hạn ngạch và visa nhập khẩu theo Hiệp định Đa Sợi (Multi-Fibber Arrangements) do Bộ Thương mại (DOC) quản lý, đối với giày dép có các thành phần bằng vải.
- Xuất trình tờ khai hải quan về nước xuất xứ, nếu giày dép các thành phần từ vải.
- Phù hợp các quy định về lập hoá đơn nhập khẩu đối với giày dép và nguyên, phụ liệu.
- Phù hợp với quy định về nhãn mác theo Luật về phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn hiệu sản phẩm len (WPLA) và Quy tắc về Nhãn hiệu (Care Labeling Rule).

- Phù hợp các tiêu chuẩn chống cháy của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) theo đạo luật về vải dễ cháy (FFA).

- Nhập khẩu hàng giày dép có các thành phần từ vải nói chung cũng thuộc hàng nhạy cảm. Các chuyển hàng không phù với các quy định ở trên sẽ bị tịch thu và phạt. Cần tuân theo quy định về xác định nước xuất xứ.

- Thỉnh thoảng USDA có thể giám định tại cảng đối với mũ làm từ một số nguyên liệu cây.

- Hạn chế nhập khẩu một số loại cây nguyên liệu làm mũ.

- Hạn chế nhập khẩu một số loại cây nguyên liệu quý hiếm dùng làm nguyên liệu làm mũ.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USC Quotas Branch
15 USC 68-68J	WPLA- Luật về nhãn sản phẩm len	DOC, CPSC, FTC, USC Quotas Branch
15 USC 70-77	TFPIA- Luật về hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USC Quotas Branch
16 CFR 1610, 1611, 1615, 1616, 1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, USC Quotas Branch
19 CFR 11.12, 16 CFR 300 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USC Quotas Branch
19 CFR 11.12b, 16 CFR 303 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USC Quotas Branch
19 CFR 12.130 et seq.	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USC Quotas Branch
19 CFR 141.89	Quy chế về hoá đơn hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, USC Quotas Branch
7 USC 1854	Luật đàm phán về Hiệp định dệt may	DOC, CPSC, FTC, USC Quotas Branch

Chương 65: Mũ đội đầu

Bao gồm mũ các loại và các phụ kiện làm mũ, được đan, dệt kim, dệt vải; mũ xe máy, mũ bảo hộ và các loại dùng để đội đầu khác, kể cả các phụ kiện như băng, dải, vành v.v...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy chế hạn ngạch và visa nhập khẩu theo Hiệp định Đa Sợi (Multi-Fiber Arrangements) do Bộ Thương mại (DOC) quản lý, nếu nhập khẩu mũ có thành phần làm bằng vải dệt

- Xuất trình tờ khai hải quan về nước xuất xứ, nếu mũ có thành phần băng vải.

- Phù hợp các quy định về lập hoá đơn nhập khẩu.

- Phù hợp với quy định về nhãn mác theo Luật về phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn hiệu sản phẩm len (WPLA) và Quy tắc về Nhãn hiệu (Care Labeling Rule), nếu mũ có thành phần làm bằng vải dệt.

- Phù hợp các tiêu chuẩn chống cháy của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) theo đạo luật về vải dễ cháy (FFA), nếu mũ có các thành phần bằng vải.

- Mũ xe máy phải theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải (DOT) về an toàn, nhãn hiệu và thủ tục nhập khẩu.

- Mũ xe đạp phù hợp với quy định về an toàn của CPSC.

- Phù hợp với yêu cầu của FDA về giám định và thủ tục nhập khẩu đối với các mặt hàng vệ sinh.

- Phù hợp với Luật liên bang về sâu bệnh ở cây (FPPA) và Luật kiểm dịch cây (PQA) và quy định về giám định bất chợt của USDA đối với các dây thừng, chảo, đồ làm từ các sợi thân thảo.

- Nhập khẩu hàng mũ có thành phần là vải dệt cũng thuộc hàng nạng cấm. Các chuyển hàng không phù với các quy định ở trên sẽ bị tịch thu và phạt. Cần tuân theo quy định về xác định nước xuất xứ

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
15 USC 1391-1431	Quy chế an toàn ô tô đi lại 1966	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
15 USC 68-68J	WPLA- Luật về nhãn sản phẩm len	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
15 USC 70-77	TFPIA- Luật về hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
16 CFR 1610, 1611, 1615, 1616, 1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
16 CFR 423	Hướng dẫn giặt là hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
16 USC 1531	Cấm NK thịt thú dữ	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
19 CFR 11.12, 16 CFR 300 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
19 CFR 11.12b, 16 CFR 303 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12.130 et seq.	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
19 CFR 141.89	Quy chế về hoá đơn hàng dệt may	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
7 USC 1854	Luật đàm phán về Hiệp định dệt may	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch
CITES	Cấm NK động thực vật quý hiếm	DOC, CPSC, FTC, NHTSA, APHIS, FWS, USCS Quota Branch

Chương 66: Ô dù và các phụ kiện liên quan

Bao gồm ô che nắng, che mưa, ô để trong vườn, gậy đi đường.... và các phụ kiện như tay cầm, nút bấm, khung ô...

Ký mã hiệu và nhãn hiệu phải ghi tên nước xuất xứ.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
No Law	No regulations	USCS

Chương 67: Lông chim, gia cầm, hoa giả, tóc giả

Bao gồm các loại lông gia cầm, lông vịt, lông chim và các sản phẩm làm bằng lông gia cầm, chim; các loại hoa giả, quả giả làm bằng nhựa, lông, sợi nhân tạo hoặc vật liệu khác; các loại tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại sợi vải dùng làm tóc giả, râu giả, lông mi giả, lông mày giả,...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với giấy chứng nhận tỷ lệ lông gia cầm (nếu nhập khẩu sản phẩm thô).

- Phù hợp quy định của cơ quan quản lý cá và hoang thú (FWS) về việc xin phép, nước xuất xứ, chứng từ nhập khẩu, lưu trữ hồ sơ (nếu lông lấy từ các loại chim quý hiếm).

- Nhập vào cửa khẩu nào theo chỉ định của FWS và phù hợp với các quy định của FWS về thông báo trước khi hàng đến và giám định hàng tại cảng đến (nếu liên quan đến thú quý hiếm).

- Phù hợp quy định của APHIS thuộc USDA về việc nhập khẩu, kiểm dịch, xác nhận và giấy phép nhập khẩu (nếu lông lấy từ các loại chim, gia cầm thuần chủng).

- Nhập khẩu vào cảng/cửa khẩu theo chỉ định của USDA (nếu là lông chim, gia cầm thuần chủng).

- Phù hợp với các quy định thủ tục của Hải quan và Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đối với hàng dệt may nhập khẩu (nếu thuộc về hàng dệt may).

- Phù hợp quy chế hạn ngạch và visa nhập khẩu theo Hiệp định Đa Sợi (Multi-Fiber Arrangements) do Bộ Thương mại (DOC) quản lý.

- Xuất trình tờ khai hải quan về nước xuất xứ.

- Phù hợp các quy định về lập hoá đơn nhập khẩu.

- Phù hợp với quy định về nhãn mark theo Luật về phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn hiệu sản phẩm len (WPLA).

- Phù hợp các tiêu chuẩn chống cháy của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) theo đạo luật về vải dễ cháy (FFA),

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
15 USC 68-68j	WPLA- Luật về nhãn sản phẩm len	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
16 CFR 1610, 1611, 1615, 1616, 1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
16 CFR 423	Hướng dẫn giặt là hàng dệt may	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
16 USC 1531	Cấm NK thịt thú dữ	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
16 USC 3371-3378	Cấm NK hàng nước khác không cho phép	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
18 USC 42 et seq.	Thủ tục khai báo Hải quan	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
19 CFR 11.12, 16 CFR 300 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
19 CFR 12.130 et seq.	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
19 CFR 12.24 and 12.26	Chứng từ nhập khẩu	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
21 USC 135	Vệ sinh dịch tễ	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
42 USC 264-271	Giám định, giấy phép vệ sinh dịch tễ	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
50 CFR Parts 10, 13 and 16	Cấm NK thú hoang	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
7 USC 1854	Luật đàm phán về Hiệp định dệt may	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
9 CFR 95.13 et seq.	Cấm NK sản phẩm động vật do vệ sinh	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch
CITES	Cấm NK động thực vật quý hiếm	APHIS, FWS, CPSC, FTC, USCS Quota Branch

Chương 68: Các sản phẩm làm từ đá, xi măng, amiăng, mica và các mặt hàng tương tự

Bao gồm: các sản phẩm đã hoàn thiện hoặc bán sản phẩm như đá phiến, đá lát đường đá ốp lát xây dựng, đá mài, đá hoa cương, bột đá nhám, giấy ráp, vật liệu cách điện, cách nhiệt, tấm lợp nhựa đường, vật liệu xây dựng chế tạo sẵn, khối bê tông, gạch ốp, lát, ống bằng xi măng, sản phẩm có amiăng, miếng lá phenol, sản phẩm mica và các sản phẩm khác làm từ đá.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), đối với các chất độc tố, nếu sản phẩm có vật liệu amiăng và các chất gây hại khác.

- Phù hợp với các quy định của Bộ Giao thông Vận tải (DOT) về chất độc hại (nếu liên quan đến chất độc hại).

- Về ký mã hiệu, nhãn hiệu đối với vật liệu gây độc hại phải tuân theo các quy định về ký mã, nhãn hiệu do EPA quy định.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1261	Quy chế liên bang về chất nguy hiểm	EPA, DOT, USCS
15 USC 2601 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	EPA, DOT, USCS
19 CFR 12.118 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	EPA, DOT, USCS
46 CFR 147.30	Quy chế về nhãn mác của chất nguy hiểm	EPA, DOT, USCS
46 CFR 46 CFR 148 et seq.	Quy chế vận chuyển hàng nguy hiểm rời	EPA, DOT, USCS
49 CFR 170 et seq.	Quy chế về chất nguy hiểm	EPA, DOT, USCS

Chương 69: Hàng gốm sứ

Bao gồm các loại đồ gốm, sứ đựng bằng đất nung; gạch chịu lửa và các loại gạch gốm khác. Các loại gốm sứ xây dựng, lát sàn, đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, trong nông nghiệp; gốm sứ đồ ăn, đồ nhà bếp, nhà tắm; đồ gốm sứ trang trí v.v...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp các quy định, tiêu chuẩn của FDA đối với đồ gốm sứ dùng đựng đồ ăn và dùng trong phòng thí nghiệm.

- Đối với đồ gốm sứ liên quan đến FDA, phải theo các quy định về thông báo hàng đến và thủ tục của FDA.

- Đối với đồ gốm sứ dùng để đựng đồ ăn, phải theo các quy định của FDA về việc không được có các thành phần chì và cadmium.

- Đối với đồ gốm, sứ trang trí không dùng để đựng đồ ăn, phải theo các quy định của FDA về ghi mã hiệu và nhãn hiệu.

- Phù hợp các hạn chế về đồ ăn bằng sứ của Trung Quốc (phải có chứng chỉ xác nhận) và đối với đồ ăn bằng sứ chuyển tải qua Hồng Kông.

- Ngay lập tức được lấy mẫu tại cảng đến để kiểm tra nước xuất xứ hoặc chuyển tải qua, đối với các nước khác không phải Trung Quốc và Hồng Kông.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12.1 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, USCS

Chương 70: Kính và đồ thủy tinh

Bao gồm: thủy tinh phế thải, thủy tinh bán sản phẩm hình cầu, thanh, ống để chế tạo tiếp thành sản phẩm, các loại kính, các loại chai lọ, các sản phẩm thủy tinh công nghiệp, đồ cốc thủy tinh, pha lê gia dụng, đồ thủy tinh dùng trong y tế, phòng thí nghiệm, quang học, dược phẩm, vải và sợi thủy tinh...

Việc nhập khẩu phải:

- Đối với các đồ thủy tinh sử dụng liên quan thực phẩm, phải phù hợp với các quy định của FDA về chất lượng. Và phù hợp các quy định về thông báo hàng đến và thủ tục nhập khẩu của FDA. Phù hợp các quy định của FDA về hàm lượng chì và cadmium.

- Ghi đầy đủ các thông tin theo yêu cầu của Hải quan trong hoá đơn.

- Cung cấp các chứng từ cần thiết về thủy tinh pha lê có hàm lượng chì.

- Các thủy tinh có hàm lượng chì và cadmium cần ghi mã hiệu: “Không dùng cho thực phẩm”

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12.1 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, USCS

Chương 71: Đồ trang sức, đá quý

Bao gồm ngọc, kim cương, đá quý từ thiên nhiên chưa hoặc đã chế tác, đá quý, kim cương tổng hợp nhân tạo hoặc tái

Cấm nung thị trường Hoa Kỳ

tạo; bột hoặc bột đá quý hoặc có một phần đá quý; bạc, vàng các dạng thiên nhiên hoặc chế tác, nạm, phủ, và các đồ trang sức có thành phần là vàng, bạc, đá quý; các dụng cụ, thiết bị có thành phần là vàng, bạc hoặc đá quý.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
12 USC 95a	Luật về xuất nhập khẩu vàng bạc	FWS, USCS
15 USC 2101	Luật bảo hộ sở thích riêng	FWS, USCS
15 USC 291-300	Nhãn ghi trên đồ vàng bạc	FWS, USCS
15 USC 291-300	Luật về nhãn của vàng bạc	FWS, USCS
16 USC 1531	Cấm NK thịt thú dữ	FWS, USCS
18 USC 471 et seq.	Cấm NK hàng giả	FWS, USCS
31 CFR Part 401	Bắt giữ phương tiện vận tải chở hàng giả	EPA, DOT, USCS
49 USC App.781 et seq.	Chống buôn lậu đồ vàng bạc đá quý	FWS, USCS
CITES	Cấm NK động thực vật quý hiếm	FWS, USCS

Theo đó việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp các yêu cầu về độ chính xác ghi trên đồ vàng, bạc. Các đồ có trị giá đo bằng “carat” vàng hoặc bạc ghi “sterling” cần được ghi chính xác. Nếu ghi cao hơn trị giá thật sẽ không được nhập vào.

- Phù hợp các yêu cầu về ghi mác đặc biệt đối với một số loại hàng.

- Phù hợp với bảng phân loại hợp kim.

- Phù hợp với quy định về ghi mác theo Luật National Stamping Act.

- Phù hợp với quy định về ghi mác theo Luật Hobby Protection Act.

- Phù hợp với các quy định về cấm và hạn chế đối với một số thành phần quý hiếm trên đồ trang sức.

- Xuất trình tờ khai hải quan mẫu 4790 đối với tiền tệ và đồ trang sức có trị giá trên 10.000 USD.

Chương 73: Các mặt hàng sắt và thép

Bao gồm các thép tấm, thép góc hàn và các sản phẩm tương tự; thanh ray đường xe lửa, gang đúc và các loại ống thép, thân, vỏ máy đúc, kể cả ống chống khoan giếng sâu và đường ống dẫn chất lỏng; các phụ kiện bằng thép, kết cấu thép, thùng chứa, thùng container, kể cả thùng đựng khí nén; các loại dây thép, vải dệt từ sợi kim loại; các loại đinh, ốc vít, lò xo; các dụng cụ bằng gang thép gia dụng: đồ bếp, đồ vệ sinh...; và các mặt hàng khác bằng gang và thép.

- Đối với các đồ sử dụng cho thực phẩm, khi nhập khẩu phải phù hợp với các quy định của FDA về an toàn cho tiêu dùng. Và phù hợp các quy định về thông báo hàng đến và thủ tục nhập khẩu của FDA.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 12.1 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, CFSAN, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, CFSAN, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, CFSAN, USCS

Chương 80: Thiếc và các sản phẩm thiếc

Bao gồm thiếc nguyên liệu, thiếc phế liệu; thiếc dạng thanh hoặc thỏi, dây, tấm, băng, cuộn; ống thiếc các phụ kiện, và các sản phẩm khác kể cả thiếc gia dụng dùng để đựng thực phẩm và đồ uống.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1261	Quy chế liên bang về chất nguy hiểm	EPA, DOT, FDA, USCS
15 USC 2601 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	EPA, DOT, FDA, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn hiệu	EPA, DOT, FDA, USCS
19 CFR 12.118 et seq.	Quy chế về kiểm soát chất độc hại	EPA, DOT, FDA, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	EPA, DOT, FDA, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	EPA, DOT, FDA, USCS
46 CFR 147.30	Quy chế về nhãn mác của chất nguy hiểm	EPA, DOT, FDA, USCS
46 CFR 148 et seq.	Quy chế về vận chuyển chất nguy hiểm	EPA, DOT, FDA, USCS
49 CFR 170 et seq.	Quy chế về chất nguy hiểm	EPA, DOT, FDA, USCS

Theo đó việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), đối với các chất độc tố, nếu sản phẩm có các chất gây hại.

- Phù hợp với các quy định của Bộ Giao thông Vận tải (DOT) về chất độc hại (nếu liên quan đến chất độc hại).

- Đối với các đồ bằng thiếc sử dụng cho thực phẩm, khi nhập khẩu phải phù hợp với các quy định của FDA về an toàn tiêu dùng. Và phù hợp các quy định về thông báo hàng đến và thủ tục nhập khẩu của FDA.

- Về ký mã hiệu, nhãn hiệu phải tuân theo các quy định về nước xuất xứ.

Chương 82: Dụng cụ kim loại cầm tay

Bao gồm dụng cụ cầm tay để làm vườn, nông nghiệp; cưa và lưỡi cưa cầm; các dụng cụ cắt gọt; các dụng cụ cơ khí cầm tay như búa, kìm, clê, mỏ lết..., dụng cụ cầm tay thợ mộc; các dụng cụ nhà bếp, dao công nghiệp và dao nhà bếp, đồ ăn bằng kim loại: thìa, đĩa...; các dụng cụ chế tác đá quý...

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1263	Quy chế an toàn tiêu dùng	CPSC, CFSAN, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn hiệu	CPSC, CFSAN, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	CPSC, CFSAN, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	CPSC, CFSAN, USCS

Theo đó việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp các tiêu chuẩn sản phẩm tiêu dùng của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC) và Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC).

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- Phù hợp các quy định của FDA đối với các đồ dùng liên quan đến thực phẩm.

- Đối với các dụng cụ có cạnh sắc, đầu nhọn, phải phù hợp các quy định đặc biệt về nhãn mác.

- Trên các dụng cụ cầm tay dùng trong y tế, khoa học và phòng thí nghiệm, phải ghi rõ tên nước xuất xứ.

Chương 83: Các sản phẩm kim loại tạp hoá

Bao gồm các loại hàng kim khí tạp hoá như: ổ khoá và chìa; các chi tiết kim loại dùng lắp cho nhà cửa, lắp trong đồ gỗ, thiết bị văn phòng, xe hơi...

Việc tính thuế các mặt hàng này có khi rất khác nhau do cách xếp loại để áp thuế, vì vậy cần cung cấp cho Hải quan các thông tin đầy đủ để áp thuế đúng.

Chương 84: Máy móc thiết bị lớn

Bao gồm phạm vi rất rộng các mặt hàng máy móc thiết bị cơ khí lớn từ các lò hạt nhân, thiết bị phát điện đến nồi hơi, máy móc cơ khí công cụ và máy cơ khí các loại và phụ tùng liên quan.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp quy định của Ủy ban Kiểm soát Hạt nhân (NRC), kể cả phải xin giấy phép nhập khẩu của NRC, đối với các máy móc và vật tư có phóng xạ.

- Phù hợp với các quy định của FDA về chất lượng và về thông báo hàng đến nếu máy móc liên quan đến thực phẩm.

- Phù hợp các quy định của Ủy ban Thông tin Liên bang (FCC), nếu cần thiết.

- Phù hợp các tiêu chuẩn tính năng máy theo quy định của Bộ Năng lượng (DOE).

- Phù hợp các tiêu chuẩn an toàn lao động và sức khoẻ công nhân của Cơ quan OSHA.

- Phù hợp các tiêu chuẩn sản phẩm tiêu dùng của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC) và Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) đối với máy móc tiêu dùng.

- Tên nước xuất xứ không bắt buộc phải ghi trên các động cơ nhập khẩu để lắp vào các máy móc sản xuất tại Mỹ.

- Các bộ phận điện tử phải theo quy định riêng về nhãn mác.

- Các máy móc có phát ra độ phóng xạ phải có chứng chỉ phù hợp đính kèm nhãn mác.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
10 CFR Part 430	Quy chế về EPCA	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
15 USC 1263	Quy chế an toàn tiêu dùng	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
18 USC 831 et seq.	Luật về hàng nguy hiểm	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
29 CFR Part 1926	An toàn sử dụng máy công nghiệp	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
29 USC 651 et seq.	Tiêu chuẩn về an toàn cho công nhân	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
42 USC 2077, 2111, 2122, 2131, 2155	Luật về năng lượng nguyên tử	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
42 USC 263b-263n	Luật về an toàn phóng xạ	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
42 USC 6201	EPCA-tiêu chuẩn tiêu hao năng lượng.	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
47 USC 302a	Cấm NK thiết bị không đủ tiêu chuẩn FCC	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS
47 USC 303 (s) and 330	Cấm NK thiết bị không đủ tiêu chuẩn FCC	FCC, FDA, FTC, NRC, CPSC, USCS

Chương 85: Đồ điện, điện tử và linh kiện điện tử

Bao gồm phạm vi rất rộng các loại máy móc điện, điện tử chuyên dụng và gia dụng: động cơ điện và máy phát điện, biến thể điện; thiết bị điện tử, âm quy, máy chế biến thực phẩm, xử lý rác, dụng cụ điện cầm tay, đồ điện gia dụng, thiết bị thắp sáng công nghiệp, thiết bị đun nước nóng...; thiết bị âm thanh, video, tivi, băng, đĩa ghi âm, ghi hình...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định của FDA về an toàn tiêu dùng và về thông báo nếu máy móc có phát xạ.
- Phù hợp các quy định của Ủy ban Thông tin Liên bang (FCC), nếu liên quan đến tần số radio.
- Phù hợp các tiêu chuẩn tính năng máy theo quy định của Bộ Năng lượng (DOE).
- Phù hợp các tiêu chuẩn sản phẩm tiêu dùng của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC) và Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) đối với máy móc tiêu dùng.
- Phù hợp các quy định về thương hiệu, nhãn hiệu và bản quyền.
- Các bộ phận điện tử phải theo quy định riêng về nhãn mác.

Các máy móc có phát ra độ phóng xạ phải có chứng chỉ phù hợp đính cùng nhãn mác.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
10 CFR Part 430	Quy chế về EPCA	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
15 USC 1051 et seq.	Luật về nhãn mác hàng hoá	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
15 USC 1263	Quy chế an toàn tiêu dùng	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
17 USC 101 et seq., 602(a)	Luật sửa đổi về bản quyền	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
19 CFR 133.31 et seq.	Bản quyền, nhãn mác và tên thương phẩm	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
21 CFR 1.83 et seq	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
42 USC 263b-263n	Luật về an toàn phóng xạ	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
42 USC 6201	EPCA-tiêu chuẩn tiêu hao năng lượng	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
47 US 303(s) and 330	Cấm NK thiết bị không đủ tiêu chuẩn FCC	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
47 USC 302a	Cấm NK thiết bị không đủ tiêu chuẩn FCC	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
47 USC 605	Cấm XNK TV vi phạm 47 USC 605(a)	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS
8 USC 2319	Trừng phạt hình sự về vi phạm bản quyền	FTC, FCC, FDA, CFSAN, DOE, USCS

Chương 87: Phương tiện vận tải (ngoài xe lửa, tàu điện)

Bao gồm phạm vi rộng các phương tiện di lại, vận chuyển như: máy kéo, xe khách, ô tô con, xe tải, các loại xe chuyên dụng (ví dụ xe cứu hỏa,...); các loại khung, gầm xe có lắp động cơ, vỏ xe và các linh kiện, phụ kiện lắp ráp xe; các xe tự hành; xe quân sự, xe máy; xe đạp; xe lăn, xe đẩy; xe trẻ em và rơ-moóc.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1231	Nhãn mác ô tô nhập khẩu	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS
15 USC 1263	Quy chế an toàn tiêu dùng	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS
15 USC 1391-1431	Quy chế về an toàn giao thông xe cộ	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS
15 USC 2021-2034	Luật chống ăn cắp ô tô	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS
15 USC 1901-1949	Tiêu chuẩn về an toàn cho đệm xe cộ	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS
18 USC 2312 and 2313	Cấm tiếp nhận ô tô, tàu, máy bay lấy cắp	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS
18 USC 511-512	Cấm tháo số của ô tô	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS
18 USC 553	Cấm xuất nhập khẩu ô tô lấy cắp	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS
19 USC 2001 et seq.	Luật về buôn bán ô tô	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS
42 USC 7521-7543	Luật về không gian sạch	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS
49 CFR 591	Tiêu chuẩn an toàn cho ô tô nhập khẩu	NHTSA, EPA, CPSC, DOC, USCS

Theo đó việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp các quy định về môi trường của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), về các tiêu chuẩn xả khói.

- Phù hợp với các quy định của Bộ Giao thông Vận tải (DOT) về các tiêu chuẩn an toàn và các quy định khác.

- Các xe không phù hợp các tiêu chuẩn của DOT phải nhập khẩu qua một nhà nhập khẩu có đăng ký (Registered Importer - IR).

- Các xe không phù hợp các tiêu chuẩn của EPA phải nhập khẩu qua một nhà nhập khẩu thương mại độc lập (Independent Commercial Importer - ICI).

- Xe đạp phải phù hợp các quy định về an toàn sản phẩm và mã hiệu của Luật về An toàn Sản phẩm Tiêu dùng (CPSA).

- DOT yêu cầu nhãn hiệu gốc của hãng chế tạo xe phải được gắn cố định vào xe và phải ghi bằng tiếng Anh.

Chương 91: Các loại đồng hồ và linh kiện đồng hồ

Bao gồm: tất cả các chủng loại đồng hồ treo tường, để bàn, đeo tay để xem giờ; các bộ phận chuyển động của đồng hồ; đồng hồ báo thức; máy đóng dấu tem có ngày tháng; đồng hồ gửi xe (parking meter); dụng cụ chỉnh thời gian; các vỏ đồng hồ và các linh kiện, phụ kiện đồng hồ.

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các yêu cầu riêng biệt về mã hiệu của Hải quan Hoa Kỳ.

- Phù hợp các quy định về thuế ưu đãi đối với các hãng sản xuất đồng hồ thuộc các lãnh thổ hải đảo thuộc địa của Hoa Kỳ.

- Kê khai đầy đủ các thông tin theo yêu cầu của Hải quan Hoa Kỳ trên hoá đơn.

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

- Bộ Nội vụ và Bộ Thương mại Hoa Kỳ sẽ quy định hạn ngạch nhập khẩu đồng hồ từ các lãnh thổ hải đảo thuộc địa của Hoa Kỳ.

Ký mã hiệu đồng hồ:

+ Quy định chung: đối với đồng hồ nhập khẩu từ nước ngoài phải ghi rõ trên đồng hồ tên nước xuất xứ. Nước xuất xứ phải là nước sản xuất các bộ phận chuyển động của đồng hồ. Tên nước xuất xứ có thể ghi bên ngoài vỏ hoặc trên mặt đồng hồ và có thể in hoặc dán.

+ Mã hiệu chi tiết: quy định chi tiết về “bộ phận chuyển động” là các bộ phận gồm có bánh xe, lò xo dây tóc... dùng để xác định khoảng cách thời gian. Vỏ đồng hồ bao gồm các phần bên trong và bên ngoài dùng để chứa bộ phận chuyển động của đồng hồ.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
19 CFR 10.181	Hoàn thuế đồng hồ NK từ các đảo của Mỹ	ITA, DOC, USCS

Chương 92: Nhạc cụ, các linh kiện và phụ kiện của nhạc cụ

Bao gồm: đàn piano và các nhạc cụ tương tự, các nhạc cụ dây; các nhạc cụ phím khác; đàn acoordeon; các nhạc cụ thổi bằng đồng, gỗ; các bộ gõ; nhạc cụ điện, điện tử, hộp âm nhạc; các nhạc cụ khác và linh kiện, phụ kiện của nhạc cụ.

Việc nhập khẩu các nhạc cụ điện tử, phải phù hợp các quy định của Ủy ban Thông tin Liên bang (FCC) đối với các

nhạc cụ có sử dụng tần số radio. Các nhạc cụ này phải có nhãn hiệu ghi rõ đã được thử phù hợp với các tiêu chuẩn về tần số của FCC.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
47 USC 302a	Cấm NK thiết bị không đủ tiêu chuẩn FCC	FCC, USCS

Chương 94: Đồ gỗ và nội thất

Bao gồm các loại bàn ghế, đồ đạc dùng trong bệnh viện; các đồ đạc trong nhà, văn phòng: giường, tủ, bàn ghế, đệm ; đèn và; và các tấm ngăn xây dựng làm sẵn...

Các đồ dùng này có thể làm hoàn toàn bằng kim loại, gỗ, nhựa, hay làm khung có bọc da, vải hoặc các vật liệu khác.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1191-1204	Luật về hàng dệt may dễ cháy	FTC, CPSC, USCS
15 USC 1263	Quy chế an toàn tiêu dùng	FTC, CPSC, USCS
15 USC 70-77	TFPIA- Luật về hàng dệt may	FTC, CPSC, USCS
16 CFR 1610, 1611, 1615, 1616, 1630-1632	Tiêu chuẩn hàng dệt may dễ cháy	FTC, CPSC, USCS
19 CFR 11.12b, 16 CFR 303 et seq.	Quy chế về nhãn mác hàng dệt may	FTC, CPSC, USCS

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

Theo đó việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp các tiêu chuẩn sản phẩm tiêu dùng của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC) về an toàn tiêu dùng.
- Đối với đệm: phù hợp với các tiêu chuẩn chống cháy theo luật về vải dễ cháy (FFA).
- Đối với đồ thấp sáng gia dụng phải phù hợp các tiêu chuẩn Underwriter's Laboratory (UL), do CPSC quản lý.
- Các đồ có thành phần là vải dệt phải ghi theo các quy định của TFPIA về xác định nguồn gốc vải.

Chương 95: Đồ chơi, trò chơi và thiết bị thể thao

Bao gồm các loại đồ chơi trẻ em: xe có bánh lăn, búp bê, các đồ chơi điện và điện tử, các trò chơi, video game, dụng cụ trò chơi, đồ trang trí Noel, đồ trang trí lễ hội, tiệc, dụng cụ thể thao, dụng cụ bể bơi, đồ câu cá...

Việc nhập khẩu phải:

- Phù hợp với các quy định của FDA về an toàn và về thông báo nếu máy móc có phát xạ.
- Phù hợp các quy định của Ủy ban Thông tin Liên bang (FCC), nếu liên quan đến tần số radio.
- Phù hợp các tiêu chuẩn an toàn tiêu dùng của Ủy ban An toàn Tiêu dùng (CPSC).
- Phù hợp các quy định về thương hiệu, nhãn hiệu và bản quyền.
- Các bộ phận điện tử phải theo quy định riêng về nhãn mác.

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
15 USC 1051 et seq.	Luật về nhãn mác hàng hoá	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
15 USC 1261	Quy chế liên bang về chất nguy hiểm	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
15 USC 1263	Quy chế an toàn tiêu dùng	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
16 CFR 1500.18	Quy chế quản lý đồ chơi bị cấm	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
16 CFR 1500.50-1500.53	Quy chế về kiểm tra đồ chơi	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
16 CFR Part 1115, 1116	Quy chế về báo cáo hàng nguy hiểm	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
16 CFR Part 1501	Kiểm tra đồ chơi trẻ em dưới 3 tuổi	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
17 USC 101 et seq., 602(a)	Luật sửa đổi về bản quyền	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
19 CFR 12.1 et seq.;	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
19 CFR 133.31 et seq.	Bản quyền, nhãn mác và tên thương phẩm.	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
42 USC 263b-263n	Luật về an toàn phóng xạ	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
47 USC 302a	Cấm NK thiết bị không đủ tiêu chuẩn FCC	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
49 CFR 170 et seq.	Quy chế về chất nguy hiểm	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS
8 USC 2319	Trừng phạt hình sự về vi phạm bản quyền	CPSC, FCC, FDA, CFSAN, USCS

Cấm nạo thị trường Hoa Kỳ

Chương 96: Các đồ tạt hoá

Bao gồm phạm vi rất rộng các loại hàng tạt hoá, văn phòng phẩm...

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
16 USC 1361 et seq.	Cấm NK ma môt	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS
16 USC 1531	Cấm NK thịt thú dữ	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS
16 USC 3371 et seq.	Cấm NK động vật quý nước khác cấm	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS
16 USC 4201	Cấm NK ngà voi	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS
19 CFR 12.1 et seq.	Tiêu chuẩn kỹ thuật, mã, nhãn	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS
19 CFR 12.26 et seq.	Danh sách động vật cấm và hạn chế NK	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS
21 CFR 1.83 et seq.	Quy chế về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS
21 USC 301 et seq.	Cấm NK hàng giả	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS
42 USC 151 et seq.	Vệ sinh dịch tễ	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS
50 CFR Parts 10, 13 and 16	Cấm NK thú hoang	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS
CITES	Cấm NK động thực vật quý hiếm	FDA, FWS, PPQ APHIS, USCS

Theo đó:

- Bàn chải các loại dùng cho người và động vật phải theo các quy định của FDA về an toàn và thủ tục nhập khẩu;

- Các sản phẩm làm từ các động thực vật quý hiếm phải theo các quy định của FWS về giấy phép nhập khẩu, giấy phép xuất khẩu của nước xuất xứ.

Đối với một số loại chổi làm từ các thân cây, USDA có thể thỉnh thoảng giám định vật liệu làm chổi.

Chương 97: Đồ nghệ thuật, đồ sưu tập và đồ cổ

Bao gồm các sản phẩm nghệ thuật, các bản vẽ, tranh vẽ, tượng tạc từ gỗ đất đá...; các loại sưu tập; và các hàng đồ cổ có tuổi ít nhất 100 năm.

Việc nhập khẩu phải:

- Đối với tác phẩm nghệ thuật phải chứng minh đó là bản gốc, duy nhất và làm bằng tay.

- Đối với một số tác phẩm nghệ thuật, hoá đơn lập theo những quy định đặc biệt.

- Nếu chỉ đưa vào để trưng bày triển lãm, sẽ cấm không được bán và phải ký bond với hải quan.

- Đối với đồ cổ cần chứng minh tuổi thọ sản phẩm (ít nhất 100 năm) để được hưởng miễn thuế nhập khẩu.

- Các sản phẩm làm từ các động thực vật quý hiếm phải theo các quy định của FWS về giấy phép nhập khẩu, giấy phép xuất khẩu của nước xuất xứ.

- Theo Công ước về bảo vệ quyền sở hữu văn hoá: yêu cầu phải có giấy chứng nhận được phép xuất khẩu vào Mỹ.

- Theo quy ước về các đồ cổ trước thời Columbo (tìm ra châu Mỹ), phải có xác nhận được phép bán vào Mỹ.

- Lưu ý các hạn chế về nhập khẩu các bản fax tem bưu điện.

- Lưu ý các điều cấm và hạn chế của các cơ quan khác của Hoa Kỳ.

Cấm nang thị trường Hoa Kỳ

Những văn bản pháp luật điều tiết chế độ nhập khẩu hàng hoá thuộc chương này:

Số văn bản	Loại biện pháp áp dụng	Các cơ quan nhà nước điều hành
16 USC 1361 et seq.	Cấm NK ma túy	ATF, FWS, USCS
16 USC 1531	Cấm NK thịt thú dữ	ATF, FWS, USCS
16 USC 3371 et seq.	Cấm NK động vật quý nước khác cấm	ATF, FWS, USCS
16 USC 4201	Cấm NK ngà voi	ATF, FWS, USCS
19 CFR 10.48	Quy chế về thủ tục NK hàng dệt may	ATF, FWS, USCS
19 CFR 12.26 et seq.	Danh sách động vật cấm và hạn chế NK	ATF, FWS, USCS
19 CFR 2091 et seq.	Quy chế NK nghệ thuật trước thời Columbo.	ATF, FWS, USCS
50 CFR Parts 10, 13 and 16	Cấm NK thú hoang	ATF, FWS, USCS
CCPIA	Hạn chế nhập khẩu chim hoang dã	ATF, FWS, USCS
CITES	Cấm NK động thực vật quý hiếm	ATF, FWS, USCS

Danh mục viết tắt trong phần IV, chương III

- AAA *Agricultural Adjustment Act* - Luật điều chỉnh về nông nghiệp (Hoa Kỳ)
- AMAA *Agricultural Marketing Adjustment Act* - Luật điều chỉnh về Tiếp thị hàng nông nghiệp
- APHIS *Animal and Plant Health Inspection Service* - Cơ quan Giám định Động vật và thực vật (Hoa Kỳ)
- CCPIA *Convention on Cultural Property Implementation Act* - Hiệp định về sở hữu tài sản văn hóa
- CDC *Centers for Disease Control and Prevention* - Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa bệnh dịch
- CFR *Code of Federal Regulations* - Luật điều chỉnh của Liên bang
- CFSAN *Center for Food Safety and Applied Nutrition* - Trung tâm An toàn Thực phẩm và Dinh dưỡng
- CITA *Committee for International of Textile Agreements* - Ủy ban phụ trách thực hiện Hiệp định dệt may
- CITES *Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora* - Hiệp định thương mại quốc tế về các loài vật làm nguy hiểm tới động thực vật hoang dã
- CPSA *Consumer Product Safety Act* - Luật An toàn sản phẩm tiêu dùng
- CPSA *Consumer Product Safety Commission* - Ủy ban An toàn sản phẩm tiêu dùng
- DOC *Department of Commerce* - Bộ Thương mại (Hoa Kỳ)
- DOS *U.S. Department of State* - Bộ Ngoại giao (Hoa Kỳ)

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

DOC	<i>Department of Commerce</i> - Bộ Thương mại (Hoa Kỳ)
DOS	<i>U.S. Department of State</i> - Bộ Ngoại giao (Hoa Kỳ)
DOT	<i>U.S. Department of Transportation</i> - Bộ Giao thông Vận tải
EPA	<i>Environmental Protection Agency</i> - Ủy ban Bảo vệ Môi trường
EPCA	<i>Energy Policy and Conservation Act</i> - Luật về chính sách quản lý và tiết kiệm năng lượng
FAA	<i>Federal Aviation Administration</i> - Cơ quan hàng không dân dụng Hoa Kỳ
FAAA	<i>Federal Alcohol Administration Act</i> - Cơ quan quản lý đồ uống có cồn Liên bang (Hoa Kỳ)
FAS	<i>Foreign Agricultural Service</i> - Sở Nông nghiệp nước ngoài
FCC	<i>Federal Communications Commission</i> - Ủy ban Viễn thông Liên bang (Hoa Kỳ)
FCLAA	<i>Federal Cigarettes Labeling and Advertising Act</i> - Luật về nhãn hiệu và quảng cáo thuốc lá
FDA	<i>Food and Drug Administration</i> - Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm
FDCA	<i>Food, Drug and Cosmetic Act</i> - Luật về Thực phẩm và Hóa mỹ phẩm
FFA	<i>Flammable Fabric Act</i> - Luật về Công trình Vật liệu dễ cháy
FMIA	<i>Federal Meat Inspection Act</i> - Luật Kiểm tra về thịt của Liên bang (Hoa Kỳ)

FMVSS	<i>Federal Motor Vehicle Safety Standards</i> - Tiêu chuẩn an toàn đối với xe cơ giới của Liên bang (Hoa Kỳ)
FPIA	<i>Federal Poultry Inspection Act</i> - Luật Kiểm dịch gia cầm Liên bang (Hoa Kỳ)
FPLA	<i>Fair Packaging and Labeling Act</i> - Luật Bao bì và Nhãn hiệu trung thực (Hoa Kỳ)
FPPA	<i>Federal Plant Pest Act</i> - Luật về Cây cảnh và Động vật nuôi
FTC	<i>Federal Trade Commission</i> - Ủy ban Thương mại Liên bang
FWS	<i>Fish and Wildlife Service</i> - Cơ quan Dịch vụ về Cá và Động vật hoang dã
NHTSA	<i>National Highway Traffic Safety Administration</i> - Cơ quan An toàn giao thông Quốc gia
NMFS	<i>National Marine Fisheries Service</i> - Cơ quan Quản lý Nghề cá quốc gia (Hoa Kỳ)
NRC	<i>Nuclear Regulatory Commission</i> - Ủy ban Quản lý Nguyên tử
PPQ	<i>Plant Protection and Quarantine</i> - Bảo vệ và Cách ly thực vật
TFPIA	<i>Textile Fiber Products Identification Act</i> - Luật về Sản phẩm sợi dệt cùng loại
US Treas.	<i>U.S. Department of the Treasury</i> - Bộ Tài chính, Cục Ngân sách
USC	<i>US Code</i> - Luật Hoa Kỳ
USCG	<i>US Coast Guard</i> - Cục Phòng thủ Tuần tra Duyên hải (Hoa Kỳ)

Cẩm nang thị trường Hoa Kỳ

- USCS *U.S. Customs Service* - Tổng cục Hải quan Hoa Kỳ
- USDA *U.S. Department of Agriculture* - Bộ Nông nghiệp
(Hoa Kỳ)
- VS *Veterinary Services* - Cơ quan Dịch vụ Thú ý;
Cục Thú y
- WPLA/US *Wool Product Labeling Act* - Luật Nhãn mác
sản phẩm len